

SACOMBANK®



**NỘI LỰC VỮNG VÀNG
TIỀN PHONG TIẾN BƯỚC**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025



Quét mã QR để xem và tải Báo cáo thường niên 2025 của SACOMBANK

NỘI DUNG

4 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

TỔNG QUAN

- 8 Thông tin chung
- 9 Lĩnh vực kinh doanh
- 10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
- 12 Hành trình 34 năm phát triển
- 14 Thành tựu nổi bật 2025
- 16 Giải thưởng tiêu biểu 2025
- 20 Mạng lưới hoạt động
- 22 Sơ đồ tổ chức
- 24 Đội ngũ lãnh đạo
- 34 Định hướng phát triển
- 38 Quản trị rủi ro trong bối cảnh biến động:
Nền tảng cho hoạt động an toàn, bền vững

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2025

- 44 Kết quả hoạt động kinh doanh 2025
- 50 Khối Khách hàng Cá nhân: Nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bán lẻ bền vững
- 54 Khối Khách hàng Doanh nghiệp: Đổi mới mô hình - Mở rộng hợp tác - Nâng cao năng lực
- 58 Khối Ngân hàng số: Trụ cột trong hành trình chuyển đổi số của SACOMBANK
- 60 Khối Thị trường tài chính: Khẳng định một trong những tuyến kinh doanh quan trọng
- 64 Một số chính sách nhân sự nổi bật
- 66 Các khoản đầu tư tại những tổ chức khác
- 68 Hoạt động của Công ty con, Ngân hàng con
- 70 Tình hình tài chính
- 71 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
- 72 Cơ cấu cổ đông

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 76 Báo cáo của Ban điều hành
- 82 Đánh giá của Hội đồng quản trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 88 Hoạt động của Hội đồng quản trị
- 94 Hoạt động của Ban kiểm soát
- 100 Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
- 102 Thù lao và các khoản lợi ích

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 106 Báo cáo đảm bảo có giới hạn của Kiểm toán viên độc lập về các chỉ số phát triển bền vững
- 116 Giới thiệu Báo cáo Phát triển bền vững
- 118 Dấu ấn nổi bật năm 2025
- 120 Định hướng phát triển bền vững
- 124 Lĩnh vực trọng yếu
- 134 Các nội dung chi tiết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 176 Thông tin về Ngân hàng
- 178 Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
- 179 Báo cáo Kiểm toán độc lập
- 181 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- 184 Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- 186 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 178 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



“

Bước sang năm 2026, SACOMBANK xác định thông điệp hành động là **NỘI LỰC VỮNG VÀNG - TIỀN PHONG TIẾN BƯỚC**. Ngân hàng sẽ tiếp tục mở rộng quy mô một cách có kiểm soát, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tối ưu giá trị khách hàng trên nền tảng ngân hàng mở; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và dữ liệu trong quản trị - điều hành.

Kính gửi Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng, Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên SACOMBANK,

Năm 2025 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong hành trình phát triển của SACOMBANK khi Ngân hàng vừa duy trì hoạt động ổn định trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động, vừa tiến gần đến hoàn tất toàn diện Đề án tái cơ cấu, tạo lập nền tảng cho giai đoạn phát triển mới theo định hướng an toàn, hiệu quả và bền vững.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh nhiều thách thức, SACOMBANK vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực về quy mô, với tổng tài sản tăng hơn 20%, huy động vốn và dư nợ tín dụng tăng trưởng phù hợp với định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước, cơ cấu tài sản có sinh lời chiếm tỷ trọng cao, đồng thời đảm bảo đầy đủ các tỷ lệ an toàn và mức đệm vốn hợp lý. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025 chỉ đạt 52% kế hoạch do SACOMBANK chủ động tăng mạnh chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Kết quả này phản ánh quan điểm quản trị thận trọng, ưu tiên nâng cao chất lượng tài sản, tăng cường khả năng phòng thủ trước xu hướng rủi ro thị trường gia tăng, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho sự ổn định và phát triển bền vững trong trung và dài hạn.

Song song với các hoạt động kinh doanh, SACOMBANK tiếp tục triển khai đồng bộ các dự án trọng điểm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số và quản trị rủi ro. Năm 2025 ghi nhận đã đưa vào vận hành nhiều hệ thống và giải pháp quan trọng, không chỉ đáp ứng yêu cầu quản trị, vận hành hiệu quả, mà còn tạo nền tảng cho mô hình ngân hàng hiện đại, linh hoạt và thích ứng trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Trong khuôn khổ Đề án tái cơ cấu, năm 2025 cũng là giai đoạn SACOMBANK chủ động kiện toàn lại mạng lưới và tổ chức hoạt động theo

địa giới hành chính mới. Việc tái bố trí các điểm giao dịch, tinh gọn bộ máy và sắp xếp lại nguồn nhân lực được thực hiện trên tinh thần thận trọng, có lộ trình, đảm bảo hoạt động toàn hệ thống diễn ra thông suốt và ổn định. Cùng với kết quả xử lý phần lớn nợ xấu và tài sản tồn đọng, hoàn tất các nghĩa vụ tài chính và cơ bản giải quyết các tồn tại về sở hữu chéo, đầu tư góp vốn, SACOMBANK đã sẵn sàng bước vào một hành trình vươn lên tầm cao mới.

Bước sang năm 2026, SACOMBANK xác định thông điệp hành động là **NỘI LỰC VỮNG VÀNG - TIỀN PHONG TIẾN BƯỚC**. Ngân hàng sẽ tiếp tục mở rộng quy mô một cách có kiểm soát, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tối ưu giá trị khách hàng trên nền tảng ngân hàng mở; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và dữ liệu trong quản trị - điều hành. Song song đó, quản trị rủi ro, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng văn hóa doanh nghiệp tiếp tục là những trụ cột xuyên suốt trong chiến lược phát triển của SACOMBANK.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Tôi trân trọng cảm ơn sự đồng hành và ủng hộ của Quý Cổ đông, Nhà đầu tư, Khách hàng và Đối tác; đồng thời ghi nhận, đánh giá cao tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực và đoàn kết của Ban lãnh đạo cùng toàn thể Cán bộ nhân viên SACOMBANK trong suốt năm qua.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng,
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
DƯƠNG CÔNG MINH

1

TỔNG QUAN

Thông tin chung	8
Lĩnh vực kinh doanh	9
Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	10
Hành trình 34 năm phát triển	12
Thành tựu nổi bật 2025	14
Giải thưởng tiêu biểu 2025	16
Mạng lưới hoạt động	20
Sơ đồ tổ chức	22
Đội ngũ lãnh đạo	24
Định hướng phát triển	34
Quản trị rủi ro trong bối cảnh biến động: Nền tảng cho hoạt động an toàn, bền vững	38

THÔNG TIN CHUNG

- Tên tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

• Tên tiếng Anh: Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

• Tên giao dịch: SACOMBANK

• SWIFT code: SGTTVNVX

• Trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

• Điện thoại: (028) 38 469 516

• Hotline: 1800 5858 88

• Email: ask@sacombank.com

• Website: www.sacombank.com.vn

• Thông tin niêm yết:

• Mã chứng khoán: STB

• Nơi niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

• Vốn điều lệ (31/12/2025): 18.852.157.160.000 đồng

• Vốn chủ sở hữu (31/12/2025): 59.866.743.762.178 đồng

• Giấy phép hoạt động Ngân hàng: Số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 05/12/1991)

• Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0301103908

Đăng ký lần đầu ngày 13/01/1992

Đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022

VỐN ĐIỀU LỆ

18.852.157.160.000 ĐỒNG

LĨNH VỰC KINH DOANH



Huy động vốn, cho vay



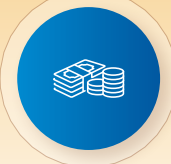
Thanh toán quốc tế, tài trợ xuất nhập khẩu



Tài khoản, thẻ, ngân hàng điện tử



Chuyển tiền nhanh trong nước và nước ngoài



Chi trả kiều hối, mua bán ngoại tệ



Cho thuê kết sắt



Bao thanh toán



Bảo hiểm, đầu tư và kinh doanh ngoại hối



TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ **hiện đại, đa năng** hàng đầu Việt Nam.



SỨ MỆNH

- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho **khách hàng**.
- Tối đa hóa giá trị cho **đối tác, nhà đầu tư** và **cổ đông**.
- Không ngừng mang đến sự thịnh vượng và giá trị nghề nghiệp cho **cán bộ nhân viên**.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng** và **xã hội**.

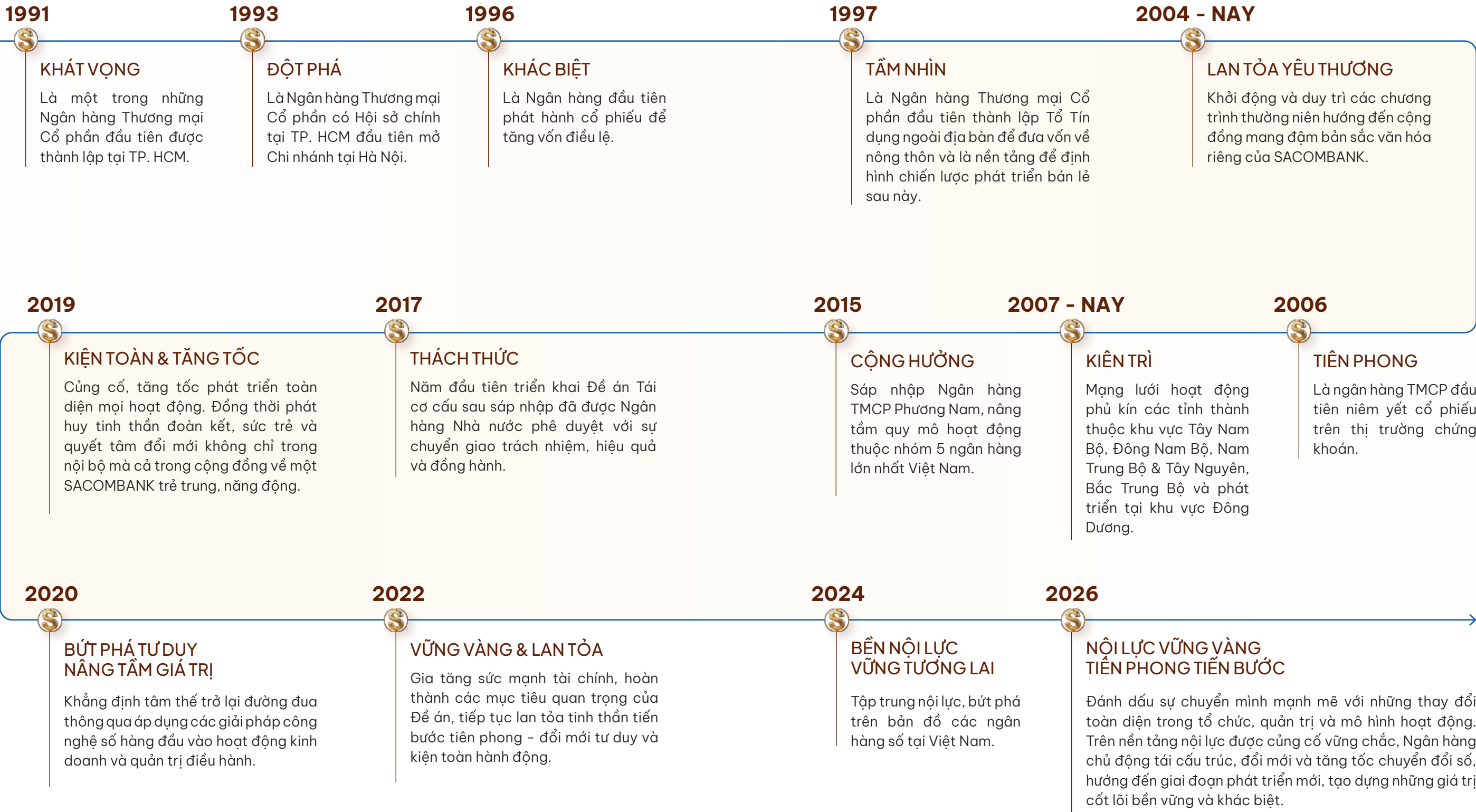


GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Tiên phong** mở đường và vượt qua những thách thức để tiếp nối thành công.
- Năng động **đổi mới** để phát triển bền vững.
- Tạo dựng **sự khác biệt** bằng đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Cam kết **chất lượng** là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Luôn đề cao **trách nhiệm** với cộng đồng và xã hội.



HÀNH TRÌNH 34 NĂM PHÁT TRIỂN



THÀNH TỰU NỔI BẬT 2025

1

QUY MÔ TĂNG TÍCH CỰC

Tổng tài sản tăng 23% với tài sản có sinh lời chiếm 94,1%; Tổng huy động tăng 24%; Dự nợ tín dụng tăng 16%; Đảm bảo các chỉ số an toàn hoạt động và duy trì mức đệm tốt.

TỔNG TÀI SẢN

▲ 23%

2

ĐẨY MẠNH XỬ LÝ NỢ XẤU

Đẩy mạnh thu hồi, xử lý hơn 17.000 tỷ đồng nợ xấu và tài sản tồn đọng, đóng góp hơn 10.700 tỷ đồng vào lợi nhuận, tạo điều kiện để tăng cường trích lập dự phòng rủi ro.

THU HỒI, XỬ LÝ HƠN

17.000

TỶ ĐỒNG NỢ XẤU

3

TĂNG CƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đảm bảo tiến độ các dự án nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số và số hóa quy trình trọng điểm, đưa vào khai thác hệ thống Retail LOS, số hóa quy trình thanh toán quốc tế, triển khai thiết bị Tablet tại quầy... Thực hiện đúng tiến độ các dự án quản trị rủi ro.

4

KIỆN TOÀN MẠNG LƯỚI

Chủ động kiện toàn mạng lưới theo địa giới hành chính mới. Tái bố trí, sắp xếp 80 Điểm giao dịch theo định hướng. Tinh giảm 1.272 nhân sự nhằm đáp ứng định hướng tái cấu trúc hoạt động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động. Đảm bảo hoạt động toàn hệ thống vận hành ổn định sau tái cấu trúc.

5

CẢI THIỆN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Phục hồi uy tín thương hiệu và nâng cao xếp hạng tín nhiệm. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's nâng hạng nhiều chỉ số quan trọng (Tiền gửi nội - ngoại tệ và nhà phát hành từ B2 lên B1, Đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) từ b3 lên b2), triển vọng tăng trưởng ổn định. Tạo điều kiện ngân hàng mở rộng quan hệ với các Định chế tài chính trong nước và quốc tế.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2025

Năm 2025, SACOMBANK vinh dự được ghi nhận với 54 danh hiệu và giải thưởng uy tín do các cơ quan quản lý, ban ngành cùng nhiều tổ chức danh tiếng trong nước, quốc tế trao tặng và bình chọn. Các giải thưởng phản ánh những thành tựu nổi bật của Ngân hàng trên nhiều lĩnh vực, bao gồm hiệu quả kinh doanh, phát triển thương hiệu, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, quản trị nguồn nhân lực cũng như những đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

54

DANH HIỆU VÀ
GIẢI THƯỞNG UY TÍN
TRONG NĂM 2025



Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong Phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025”



Thương hiệu Vàng TP.HCM

UBND TP.HCM trao tặng



Thương hiệu mạnh Việt Nam 2025

(Top 10 tiên phong đổi mới sáng tạo)

Tạp chí Kinh tế Việt Nam bình chọn



Top 10 Ngân hàng Đổi mới sáng tạo và Kinh doanh hiệu quả 2025 (VIE 10)



Top 10 Doanh Nghiệp ESG Việt Nam Xanh 2025 (ESG10)

Báo Đầu Tư bình chọn



Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc Việt Nam 2025 (VNR500)

Vietnam Report bình chọn



Top 50 Công ty Đại chúng uy tín và hiệu quả 2025 (VIX 50)



Doanh nghiệp xanh TP.HCM 2025

Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM bình chọn



Sao Khuê 2025
(Ứng dụng SACOMBANK PAY)

VINASA bình chọn



Nơi làm việc tốt nhất châu Á 2025

HR Asia bình chọn



Ngân hàng cung cấp giải pháp thanh toán tốt nhất dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam 2025

The Asian Banking and Finance bình chọn



Đối tác tiên phong triển khai giải pháp số mới tại Việt Nam 2025



Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán tại đơn vị chấp nhận thẻ 2025



Ngân hàng dẫn đầu về doanh số giao dịch trên thẻ tín dụng 2025

VISA bình chọn



Đơn vị dẫn đầu về tăng trưởng và hiệu quả danh mục thẻ ghi nợ



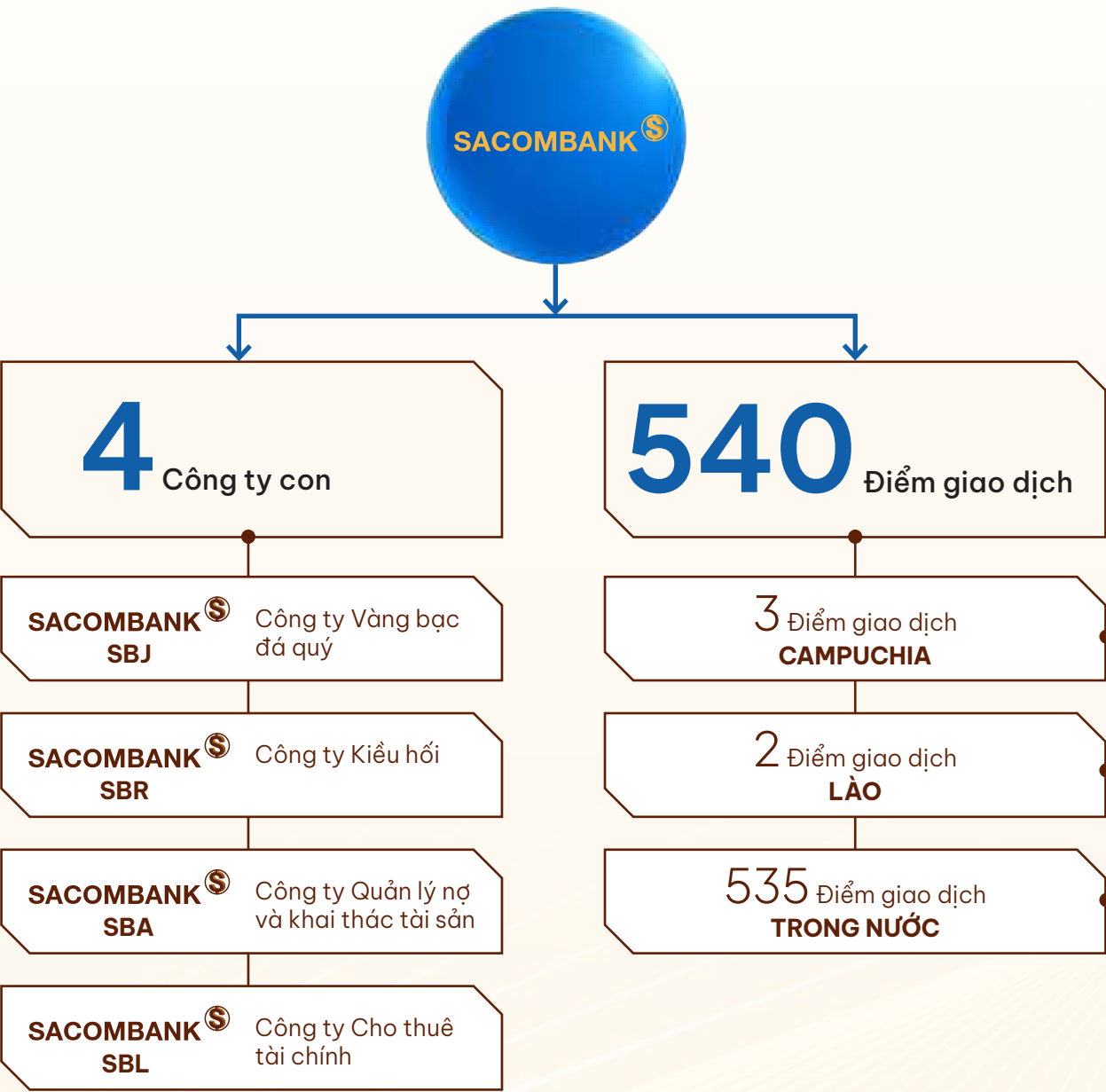
Đơn vị dẫn đầu về tăng trưởng chi tiêu thẻ ghi nợ



Giải pháp Thanh toán Giao thông công cộng xuất sắc

Mastercard bình chọn

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



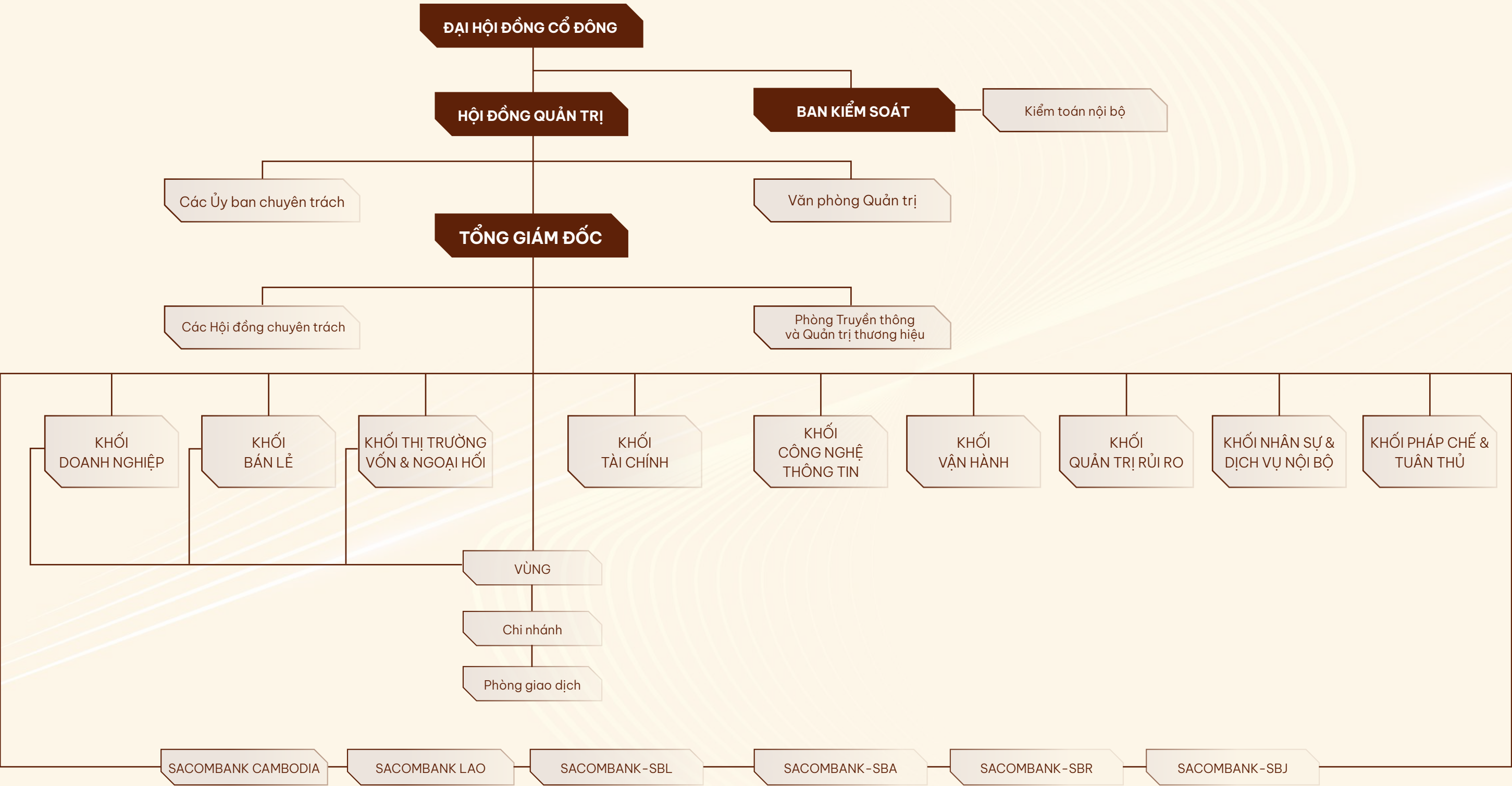
Trong năm 2025, SACOMBANK đã tích cực tái cấu trúc mạng lưới hoạt động, giảm 11 điểm giao dịch, phù hợp với chiến lược chuyển đổi số của Ngân hàng nhằm nâng cao năng suất và hiệu suất hoạt động.

Tính đến hết năm 2025, SACOMBANK có 540 điểm giao dịch hiện diện tại 29/34 tỉnh thành ở Việt Nam và hai nước Lào, Campuchia. Bên cạnh đó, SACOMBANK còn có 4 Công ty con hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, cho thuê tài chính, dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng bạc đá quý.

Ngoài ra, SACOMBANK còn thiết lập và duy trì quan hệ với 9.734 đại lý thuộc 404 ngân hàng tại 104 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



* Chi tiết báo cáo tình hình hoạt động Ngân hàng con, Công ty con tại trang 68 - 69.

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG DƯƠNG CÔNG MINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ÔNG PHẠM VĂN PHONG
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

ÔNG PHAN ĐÌNH TUỆ
Thành viên Hội đồng quản trị

- ♦ 40 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Cử nhân Kinh tế
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 30/06/2017
- ♦ 45 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Chính trị
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 30/06/2017
- ♦ 42 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 22/04/2022



ÔNG NGUYỄN XUÂN VŨ
Thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG VƯƠNG CÔNG ĐỨC
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

BÀ PHẠM THỊ THU HẰNG
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- ♦ 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 30/06/2017
- ♦ 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Cử nhân Luật
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 22/04/2022
- ♦ 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Phát triển Doanh nghiệp
 - ♦ Tiến sĩ Kinh tế
 - ♦ Tham gia HĐQT từ ngày 22/04/2022

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

BAN KIỂM SOÁT



ÔNG TRẦN MINH TRIẾT
Trưởng Ban kiểm soát

- ♦ 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế
- ♦ Tham gia Ban kiểm soát từ ngày 30/06/2017



BÀ HÀ QUỲNH ANH
Thành viên Ban kiểm soát

- ♦ 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật
- ♦ Tham gia Ban kiểm soát từ ngày 22/04/2022



ÔNG NGUYỄN VĂN THÀNH
Thành viên Ban kiểm soát

- ♦ 38 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Cử nhân Quản trị kinh doanh
- ♦ Tham gia Ban kiểm soát từ ngày 22/04/2022



ÔNG LÂM VĂN KIẾT
Thành viên Ban kiểm soát

- ♦ 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kinh tế
- ♦ Tham gia Ban kiểm soát từ ngày 22/04/2022

BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY



ÔNG NGUYỄN ĐỨC THUY
Tổng giám đốc

- ♦ 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Cử nhân Quản trị Kinh doanh
 - ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2025
- ➔ HDQT tuyển dụng và bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Thụy giữ chức vụ Quyền Tổng giám đốc từ ngày 23/12/2025 (theo Quyết định số 6868/2025/QĐ-QTNNL ngày 23/12/2025)
- ➔ HDQT bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Thụy - Quyền Tổng giám đốc giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 03/03/2026 (theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐQT ngày 03/03/2026)



ÔNG HÀ VĂN TRUNG
Phó Tổng giám đốc thường trực

- ♦ 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
 - ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2004
- ➔ HDQT bổ nhiệm ông Hà Văn Trung - Phó Tổng giám đốc giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc thường trực từ ngày 25/12/2025 (theo Quyết định số 6818/2025/QĐ-QTNNL ngày 25/12/2025)



ÔNG NGUYỄN MINH TÂM
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Kinh tế
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 1995

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY



ÔNG ĐÀO NGUYỄN VŨ
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 34 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 1993



ÔNG FAUSSIER LOIC MICHEL MARC
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Tài chính - Luật kinh doanh
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2026

➢ HĐQT tuyển dụng và bổ nhiệm ông Faussier Loïc Michel Marc giữ chức vụ Phó tổng giám đốc từ ngày 27/03/2026 (theo Quyết định số 2199/2026/QĐ-QLNS ngày 27/03/2026)



ÔNG LÊ ĐỨC THỊNH
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 1996

➢ HĐQT tái bổ nhiệm ông Lê Đức Thịnh - Phó Tổng giám đốc tiếp tục giữ chức vụ này từ ngày 15/09/2025 (theo Quyết định số 4988/2025/QĐ-QTNNL ngày 29/08/2025)



BÀ QUÁCH THANH NGỌC THỦY
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 34 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 1992



BÀ NGUYỄN THỊ KIM OANH
Phó Tổng giám đốc

- ♦ 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Kinh tế tài chính - Ngân hàng
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2000



BÀ NGUYỄN THỊ KIỀU ANH
Phó Tổng giám đốc kiêm Người phụ trách quản trị công ty

- ♦ 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2025

➢ HĐQT tuyển dụng và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Kiều Anh giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 23/12/2025 (theo Quyết định số 6866/2025/QĐ-QTNNL ngày 23/12/2025)

➢ HĐQT thay đổi Người phụ trách quản trị công ty là bà Nguyễn Thị Kiều Anh từ ngày 16/03/2026 (theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐQT ngày 16/03/2026)

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY



ÔNG HỒ DOÃN CƯỜNG
Phó Tổng giám đốc



ÔNG VŨ MINH QUÂN
Phó Tổng giám đốc



ÔNG NGUYỄN THANH NHUNG
Phó Tổng giám đốc

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 1995

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Vũ Minh Quân - Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ kiêm Trợ lý Chủ tịch HĐQT giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 25/12/2025 (theo Quyết định số 6819/2025/QĐ-QTNNL ngày 25/12/2025)
- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Cử nhân Pháp luật Kinh tế
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2005

→ HĐQT tuyển dụng và bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Nhung giữ chức vụ Quyền Tổng giám đốc từ ngày 27/05/2025 (theo Quyết định số 3510/2025/QĐ-QTNNL ngày 22/05/2025)

→ HĐQT miễn nhiệm chức vụ Quyền Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Thanh Nhung, đồng thời chuyển sang làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 23/12/2025 (theo Quyết định số 6867/2025/QĐ-QTNNL ngày 23/12/2025)
- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2025



ÔNG NGUYỄN TẤN CƯỜNG
Thành viên Ban điều hành



BÀ NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN
Thành viên Ban điều hành



ÔNG NGUYỄN ĐĂNG DI
Thành viên Ban điều hành

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2003

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Tấn Cường - Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp lớn, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 130/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)
- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2002

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm bà Nguyễn Phương Huyền - Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển sản phẩm, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 131/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)
- 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
 - Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2006

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Đăng Di - Quyền Giám đốc Khu vực Đông Nam Bộ, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 128/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)

ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO

BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG, NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY



ÔNG TRẦN ANH VIỆT

Thành viên Ban điều hành

- ♦ 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2002

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Trần Anh Việt - Giám đốc Khu vực Miền Bắc, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 126/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)



ÔNG NGUYỄN HỒNG THÀNH

Thành viên Ban điều hành

- ♦ 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Kinh doanh quốc tế
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2005

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Hồng Thành - Giám đốc Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 127/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)



ÔNG NGUYỄN NGỌC HẢI ĐĂNG

Thành viên Ban điều hành

- ♦ 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2000

→ HĐQT điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Hải Đăng - Giám đốc Khu vực Tây Nam Bộ, giữ chức vụ Thành viên Ban điều hành từ ngày 19/01/2026 (theo Quyết định số 129/2026/QĐ-QTNNL ngày 19/01/2026)



ÔNG HUỲNH THANH GIANG

Kế toán trưởng

- ♦ 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
- ♦ Thạc sĩ Kinh tế
- ♦ Tham gia công tác tại SACOMBANK từ năm 2012

BÀ NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

- Thôi nhiệm chức vụ Tổng giám đốc và chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 27/05/2025 (theo Quyết định số 3509/2025/QĐ-QTNNL ngày 22/05/2025).
- HĐQT thông qua đơn từ nhiệm Thành viên HĐQT và thôi tham gia các hoạt động của HĐQT đối với bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, thống nhất trình ĐHĐCĐ xem xét miễn nhiệm (theo Nghị quyết số 88/2025/NQ-HĐQT ngày 17/06/2025).

ÔNG NGUYỄN BÁ TRỊ

- Thôi nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP.HCM và chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 27/05/2025 (theo Quyết định số 3600/2025/QĐ-QTNNL ngày 26/05/2025).

ÔNG HOÀNG THANH HẢI

- Thôi nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc, đồng thời chuyển sang làm Phó Giám đốc Khu vực Miền Bắc từ ngày 27/05/2025 (theo Quyết định số 3600/2025/QĐ-QTNNL ngày 26/05/2025).

ÔNG DƯƠNG THANH TUẤN

- Đảm nhiệm Người phụ trách quản trị công ty từ ngày 23/03/2023 (theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 23/03/2023).

- Thôi đảm nhiệm Người phụ trách quản trị công ty từ ngày 01/01/2026 (theo Nghị quyết số 159/2025/NQ-HĐQT ngày 24/12/2025).

ÔNG DƯƠNG TRUNG LỢI

- Đảm nhiệm Người phụ trách quản trị công ty từ ngày 01/01/2026 (theo Nghị quyết số 159/2025/NQ-HĐQT ngày 24/12/2025).
- Thôi đảm nhiệm Người phụ trách quản trị công ty từ ngày 16/03/2026 (theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐQT ngày 16/03/2026).

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

2026

KỶ CƯƠNG - HIỆU QUẢ - HẠNH PHÚC



TÀI CHÍNH

1

Tăng nhanh QUY MÔ hoạt động, đảm bảo phát triển bền vững

2

Đảm bảo LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ và CIR theo mục tiêu



KHÁCH HÀNG

3

Phát triển và tối ưu giá trị KHÁCH HÀNG trên các kênh theo hướng Ngân hàng mở

4

Phát triển câu chuyện THƯƠNG HIỆU; Truyền thông và sáng tạo công tác marketing gắn liền với bán hàng

5

Phát triển các GIẢI PHÁP tài chính, sản phẩm sáng tạo, “may đo - đục lỗ”, đột phá

6

Đảm bảo DỊCH VỤ Top 1 thông qua cải tiến tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, gia tăng trải nghiệm khách hàng liền mạch



QUY TRÌNH

7

Tối ưu QUY TRÌNH đảm bảo vận hành xuất sắc

8

Đảm bảo QUẢN TRỊ RỦI RO theo chuẩn mực và định hướng từng thời kỳ



HỌC HỎI & PHÁT TRIỂN

9

Phát triển ứng dụng CÔNG NGHỆ và Big Data trong quản trị điều hành và kết nối khách hàng

10

Kế thừa có chọn lọc và phát triển văn hóa HẠNH PHÚC - HIỆU QUẢ làm động lực cốt lõi cho tăng trưởng bền vững

11

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất và đảm bảo chuẩn mực ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN



trong hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam

1

Tăng trưởng quy mô bền vững, tối ưu bảng cân đối và gia tăng hiệu quả hoạt động.



2

Phát triển hệ khách hàng dựa trên kênh phân phối đa dạng, sản phẩm hiện đại và dịch vụ dẫn đầu.



3

Tối ưu vận hành, tăng cường quản trị rủi ro theo định hướng Kỷ cương – Chuẩn mực.

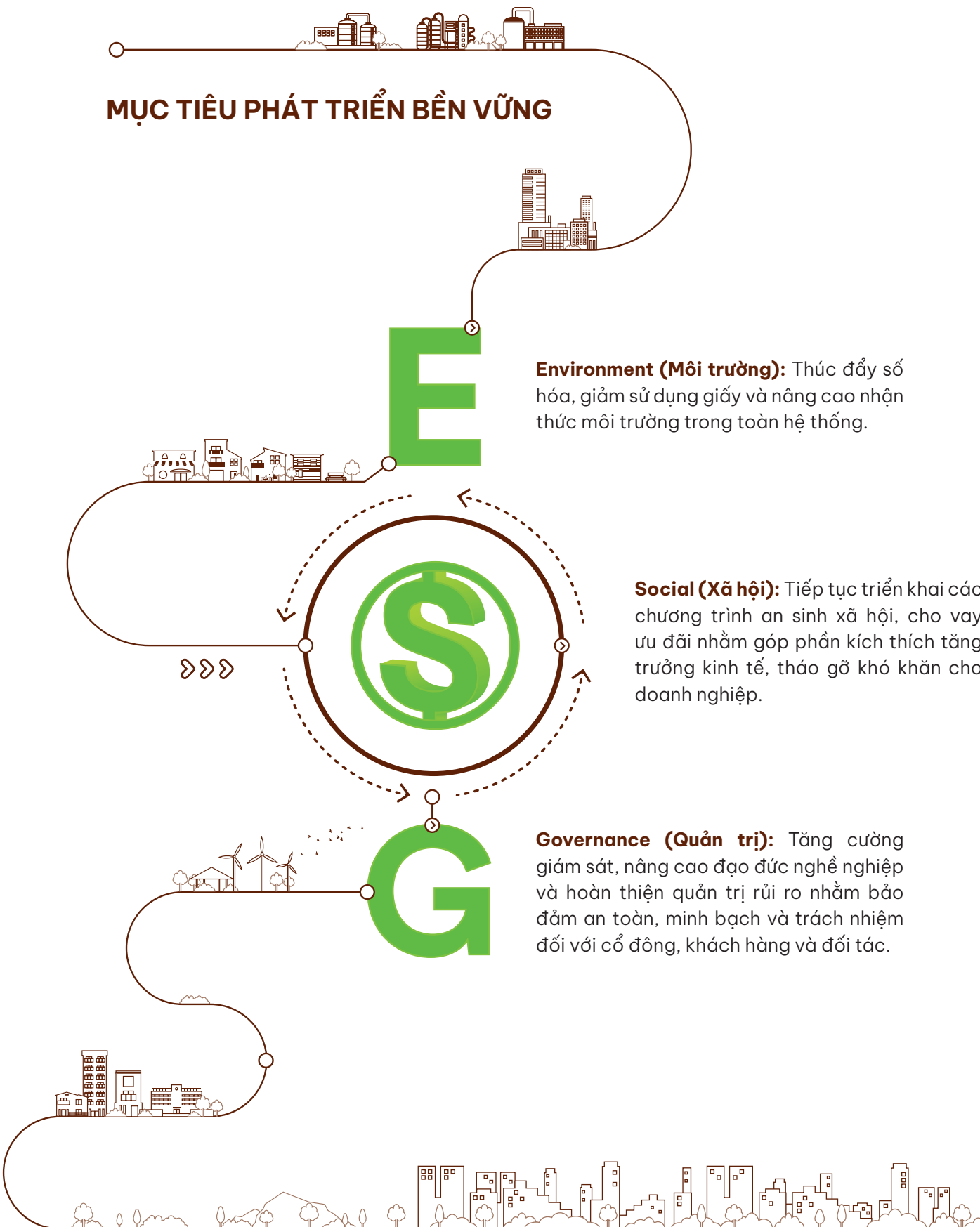


4

Phát triển và ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển văn hóa doanh nghiệp là nền tảng cốt lõi để tăng trưởng bền vững.



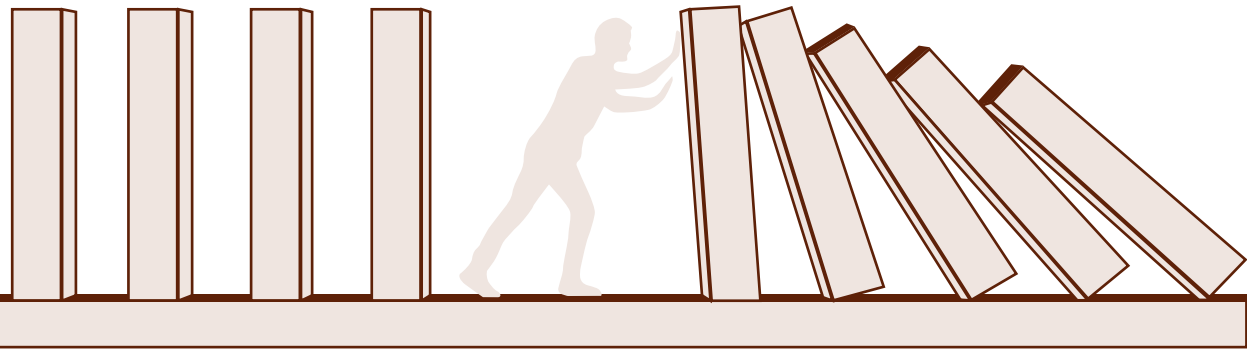
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Environment (Môi trường): Thúc đẩy số hóa, giảm sử dụng giấy và nâng cao nhận thức môi trường trong toàn hệ thống.

Social (Xã hội): Tiếp tục triển khai các chương trình an sinh xã hội, cho vay ưu đãi nhằm góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Governance (Quản trị): Tăng cường giám sát, nâng cao đạo đức nghề nghiệp và hoàn thiện quản trị rủi ro nhằm bảo đảm an toàn, minh bạch và trách nhiệm đối với cổ đông, khách hàng và đối tác.



QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG:

NỀN TẢNG CHO HOẠT ĐỘNG AN TOÀN, BỀN VỮNG

“

Năm 2025, thế giới tiếp tục gặp nhiều biến động phức tạp, khó lường – trong đó đặc biệt là sự cạnh tranh về chiến lược, địa chính trị, chính sách thuế quan của Mỹ và những xung đột, bất ổn tại một số các khu vực – dẫn đến tốc độ tăng trưởng toàn cầu chậm lại, các yếu tố tiêu cực gia tăng.

Vượt qua những khó khăn đó, kinh tế Việt Nam ghi nhận sự bứt phá với tốc độ tăng trưởng cao (GDP 6,5% – 8%), quy mô nền kinh tế tiếp tục gia tăng, tình hình vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát tốt, hoạt động thương mại tăng cao đã củng cố và khẳng định vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với đó là quá chuyển đổi số mạnh mẽ, toàn diện đã đưa Việt Nam từng bước tiến vào trong danh sách các nền kinh tế lớn.

Trong khi đó, ngành ngân hàng Việt Nam đã có những bước khởi sắc trong việc chuyển đổi cơ cấu quản trị, tín dụng tăng trưởng khả quan theo đà phục hồi và phát triển kinh tế, tuy nhiên cũng phải đối mặt với rủi ro lớn từ nợ xấu gia tăng, áp lực thanh khoản và yêu cầu số hóa toàn diện.

Đang trong giai đoạn cuối của quá trình tái cơ cấu, năm 2025 SACOMBANK phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó ghi nhận nợ xấu tăng đột biến khiến lợi nhuận trước thuế giảm 40% so với cùng kỳ, chỉ đạt 52% kế hoạch. Quy mô tài sản và huy động tăng trưởng khá mạnh, nhưng việc đẩy mạnh trích lập dự phòng rủi ro nợ xấu tồn đọng đã ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận tổng thể của Ngân hàng. Tuy vậy, với nền tảng vững chắc và thành quả tích cực đạt được trong các năm qua, hoạt động quản trị rủi ro của SACOMBANK không ngừng được đổi mới, cải tiến phù hợp, linh hoạt với tình hình chung của toàn ngành và thực tế của Ngân hàng, để trở thành bệ đỡ vững chắc và xuyên suốt, tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động kinh doanh bền vững, góp phần quan trọng trong kết quả chung của SACOMBANK.



TUÂN THỦ và LINH HOẠT là mục tiêu cho cơ chế vận hành giám sát, kiểm soát rủi ro toàn hệ thống

Thứ nhất, tất cả hoạt động của SACOMBANK đều được quản trị, kiểm soát theo nguyên tắc văn bản hóa trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, phù hợp với thông lệ quốc tế và đồng hành cùng với quá trình vận hành thực tế.

Thứ hai, tất cả các hệ số an toàn hoạt động của SACOMBANK luôn được duy trì ở mức bền vững, là một trong những thành tựu đáng ghi nhận của công tác quản trị rủi ro gắn với hoạt động kinh doanh mở rộng. Theo đó, hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 9%, trong đó kiểm soát chặt chẽ, hạn chế và kéo giảm dần đối với các khoản mục có hệ số rủi ro cao trong cơ cấu Tài sản Có. Việc vừa đảm bảo quản trị rủi ro Tài sản Có an toàn, vừa đẩy mạnh kinh doanh trong điều kiện hạn chế tăng vốn cho thấy sự linh hoạt, mạnh mẽ vượt qua thách thức trong công tác quản trị, điều hành của SACOMBANK. Các chỉ số an toàn thanh khoản luôn được giữ ở mức vừa an toàn vừa hiệu quả, trong đó tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi ở mức 73%, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn, dài hạn ở mức 26%, tỷ lệ dự trữ thanh khoản đạt mức 20%. Bên cạnh đó, SACOMBANK luôn cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn hợp lý, tỷ suất lợi nhuận (NIM) dù có suy giảm nhưng vẫn trong phạm vi phù hợp với thị trường.



Không ngừng
CHUYỂN ĐỔI SỐ
và ứng dụng
công nghệ

Với trọng tâm các hoạt động của Ngân hàng phải đáp ứng yêu cầu số hóa, trong năm 2025 SACOMBANK không ngừng nỗ lực tinh gọn quy trình giao dịch với khách hàng, quy trình giao dịch nội bộ, trên cơ sở luồng giao dịch thông suốt, thuận tiện và đảm bảo an toàn đến người dùng. Theo đó, các chốt kiểm soát được xây dựng, cải tiến để số hóa một cách hiệu quả nhất, hài hòa trong trải nghiệm của từng khách hàng.

Bên cạnh đó, các dự án trọng điểm cho công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống đã được tiến hành, triển khai mới, đồng bộ trên các hệ thống quản lý trọng yếu của SACOMBANK.

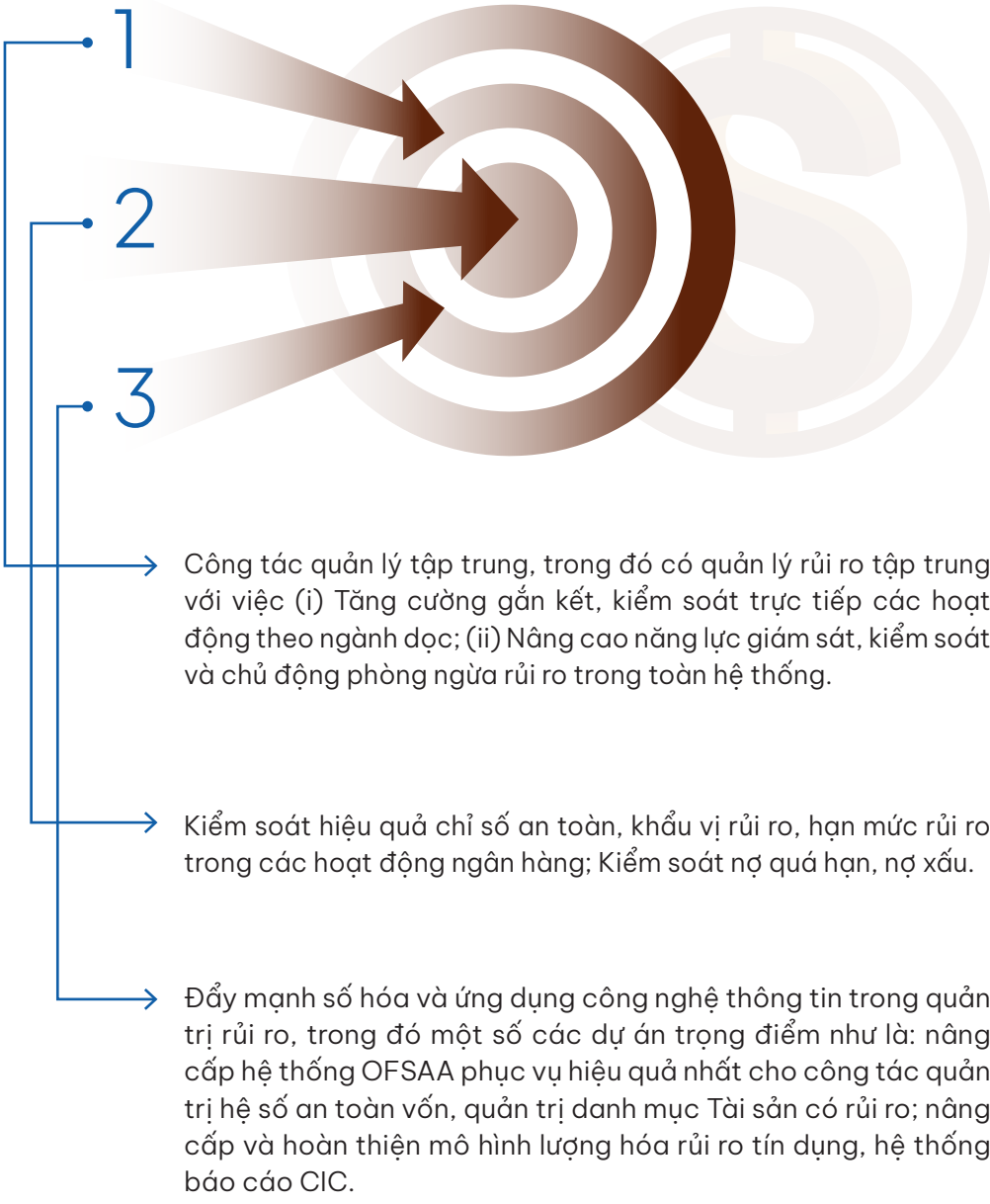
Tiếp tục nâng cao
VĂN HÓA QUẢN LÝ
RỦI RO, năng lực
kiểm soát rủi ro và
truyền thông lan tỏa

Năm 2025, SACOMBANK đã củng cố, tăng cường hơn nữa trong việc lan tỏa văn hóa quản lý rủi ro, góp phần xây dựng thương hiệu, nâng cao uy tín, hình ảnh SACOMBANK thông qua:

- Nâng cao và nhấn mạnh vai trò thực thi nhận diện, kiểm soát của Tuyến thứ nhất, vai trò giám sát, cảnh báo của Tuyến thứ hai và Tuyến thứ ba, qua đó tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ nhằm đảm bảo hoạt động SACOMBANK an toàn, bền vững.
- Cải tiến khung chức danh phù hợp với quá trình tái cấu trúc, thường xuyên hoàn thiện và nâng cao các yêu cầu về kiến thức, chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ đến từng cá nhân, chức danh, đặc biệt chú trọng đến ý thức kiểm soát rủi ro của từng Cán bộ nhân viên.
- Hợp tác cùng với cơ quan truyền thông trong chuỗi hoạt động “Toàn dân chống lừa đảo” lan tỏa văn hóa sử dụng dịch vụ ngân hàng trong thời kỳ mới, ý thức chủ động kiểm soát rủi ro đến cộng đồng, khách hàng.

MỤC TIÊU
TRỌNG TÂM 2026

Tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tổ chức là một trong những định hướng trọng tâm của SACOMBANK trong năm 2026 nhằm tăng cường công tác quản trị, điều hành tập trung, xuyên suốt, gia tăng nội lực và tạo tiền đề hướng đến giai đoạn phát triển mới. Trong đó, các mục tiêu, kế hoạch trọng yếu nhằm nâng tầm hệ thống quản trị rủi ro, tăng cường an toàn, góp phần đảm bảo hiệu quả hoạt động của SACOMBANK gồm:



2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2025

Kết quả hoạt động kinh doanh 2025	44
Khối Khách hàng Cá nhân: Nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bán lẻ bền vững	50
Khối Khách hàng Doanh nghiệp: Đổi mới mô hình - Mở rộng hợp tác - Nâng cao năng lực	54
Khối Ngân hàng số: Trụ cột trong hành trình chuyển đổi số của SACOMBANK	58
Khối Thị trường tài chính: Khẳng định một trong những tuyến kinh doanh quan trọng	60
Một số chính sách nhân sự nổi bật	64
Các khoản đầu tư tại những tổ chức khác	66
Hoạt động của Công ty con, Ngân hàng con	68
Tình hình tài chính	70
Báo cáo Đề án tái cơ cấu	71
Cơ cấu cổ đông	72

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2025

Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục triển khai chiến lược phát triển bền vững trên nền tảng tăng trưởng ổn định, an toàn và có trách nhiệm; hướng đến tạo ra giá trị dài hạn cho cổ đông, khách hàng và xã hội. Ngân hàng duy trì nền tảng tài chính vững mạnh với tăng trưởng tổng tài sản, dư nợ tín dụng và huy động vốn theo định hướng dài hạn, đồng thời tăng cường năng lực quản trị rủi ro, tuân thủ các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, minh bạch thông tin và thông lệ quốc tế. Những nỗ lực này góp phần củng cố sự ổn định của hệ thống tài chính và nâng cao niềm tin của khách hàng và cổ đông.

MỞ RỘNG QUY MÔ KINH DOANH

Quy mô kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững trong bối cảnh mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, cấu trúc nguồn vốn – sử dụng vốn tiếp tục được chú trọng tái cấu trúc để nâng cao hiệu quả.

TỔNG TÀI SẢN

917.120 tỷ đồng



▲22,6%
so với năm 2024

Tổng tài sản SACOMBANK tiếp tục tăng trưởng tích cực, đạt 917.120 tỷ đồng, tăng 22,6%, đạt 112% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn được cân đối để đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tài sản có sinh lời tăng 21,2% so với đầu năm.

Vốn chủ sở hữu đạt 59.867 tỷ đồng, tăng 8,9%. Trong đó, vốn điều lệ 18.852 tỷ, chiếm 31,5% vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế lên đến 31.294 tỷ đồng, gấp 1,7 lần vốn điều lệ, đảm bảo nguồn lực tài chính sẵn sàng để chia cổ tức cho cổ đông.



TỔNG HUY ĐỘNG

836.379 tỷ đồng



▲23,9%
so với năm 2024

Tổng huy động đạt 836.379 tỷ đồng, tăng 23,9% so với đầu năm, đạt 114% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, khẳng định vị thế của một ngân hàng top đầu trong hệ thống. Cơ cấu huy động vốn được tập trung tái cấu trúc theo hướng ngày càng đa dạng, đẩy mạnh các kênh huy động vốn thông qua phát triển ngân hàng số và dịch vụ thanh toán, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh. Nguồn vốn huy động từ thị trường 2 được mở rộng phù hợp, tăng 114,4% giúp đa dạng hóa nguồn vốn, giảm phụ thuộc vào tiền gửi khách hàng và nâng cao khả năng linh hoạt trong điều hành vốn và lãi suất. Các tỷ lệ thanh khoản và khả năng chi trả tiếp tục cải thiện tích cực và trong giới hạn an toàn cao.

TỔNG TÍN DỤNG

626.392 tỷ đồng



▲16,1%
so với năm 2024

Chú trọng cân đối tăng trưởng tín dụng phù hợp trong từng thời kỳ và tối ưu trong hạn mức Ngân hàng Nhà nước cấp, dư nợ tín dụng tại SACOMBANK đạt 626.392 tỷ đồng, tăng 16,1%. Trong năm, SACOMBANK đã triển khai nhiều gói cho vay với lãi suất ưu đãi hỗ trợ cá nhân phục vụ đời sống, doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cấp công nghệ... Đặc biệt, các gói tín dụng được ưu tiên định hướng tới các lĩnh vực xuất nhập khẩu, nông - lâm - thủy sản, lĩnh vực kinh tế xanh theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phục hồi và phát triển bền vững của nền kinh tế.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh, thị trường bất động sản chưa hồi phục và thiên tai bão lũ trên diện rộng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng do thiệt hại sản xuất, kinh doanh, dẫn đến giảm chất lượng tín dụng, nợ xấu kiểm soát ở mức 5,09%.

Cơ cấu danh mục cho vay của SACOMBANK tiếp tục nghiêng mạnh về cho vay phục vụ nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh và kích thích tiêu dùng, chiếm 79,3% tổng dư nợ cho vay.

ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ

90.547 tỷ đồng



▲7,8%
so với năm 2024

SACOMBANK tiếp tục chú trọng đầu tư mua trái phiếu Chính phủ. Tổng danh mục chứng khoán nợ (không gồm trái phiếu VAMC) đạt 90.547 tỷ đồng, tăng 7,8%.

GIA TĂNG HIỆU QUẢ KINH DOANH

Không chỉ tập trung vào việc tăng doanh thu, SACOMBANK còn tối ưu hóa tất cả các yếu tố liên quan đến chi phí, quy trình, nhân sự, công nghệ, và dịch vụ khách hàng. Qua đó, cải thiện hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận và duy trì cạnh tranh lâu dài trên thị trường.

TỔNG THU NHẬP THUẦN

32.057 tỷ đồng



▲11,8%
so với năm 2024

Tổng thu nhập đạt 32.057 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm trước. Trong đó, thu từ lãi tiếp tục tăng 8,8% sau khi SACOMBANK đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính phân bổ lãi khoan thuộc Đề án (kể từ tháng 06/2022). Thu thuần dịch vụ đạt 3.079 tỷ đồng, tăng 3,4% với nguồn thu chủ yếu đến từ mảng ngân hàng số và hoạt động thẻ. Hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục tối ưu cơ hội thị trường, mang lại thu nhập 1.022 tỷ đồng.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

CIR
40,7%

Chú trọng kiểm soát chi phí hoạt động phù hợp, loại bỏ, tiết giảm những chi phí không cần thiết, ưu tiên chi phí thúc đẩy kinh doanh và đầu tư phát triển công nghệ. CIR năm 2025 giảm xuống mức 40,7%; cho thấy SACOMBANK luôn chú trọng thực hiện các mục tiêu tăng thu (12%), giảm chi (7%) nhằm cải thiện tỷ lệ CIR.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

7.628 tỷ đồng

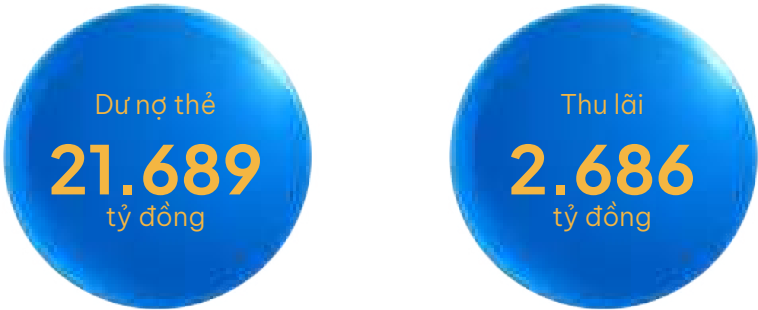
▼40%
so với năm 2024

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025 đạt 7.628 tỷ đồng, tương đương 52% kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao. Kết quả này chịu tác động chủ yếu từ việc SACOMBANK chủ động tăng mạnh chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, với tổng mức trích lập cả năm gần 11.400 tỷ đồng. Qua đó phản ánh quan điểm quản trị rủi ro thận trọng và chủ động của SACOMBANK nhằm nâng cao khả năng phòng thủ trong bối cảnh rủi ro thị trường đang có xu hướng gia tăng và đảm bảo sự chủ động trong việc xử lý các tài sản tồn đọng. Đây là bước đi chiến lược, đặt trọng tâm vào chất lượng tài sản và sự phát triển bền vững trong trung và dài hạn, thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn.

CHI TIẾT THU DỊCH VỤ THEO DÒNG SẢN PHẨM

Hoạt động thẻ

SACOMBANK triển khai nhiều giải pháp thanh toán hiện đại và thân thiện với môi trường, như thẻ Visa Platinum O₂ làm từ nhựa tái chế với tính năng theo dõi lượng phát thải CO₂, thẻ Mastercard MultiPass/Mastercard Metro Pass phục vụ thanh toán giao thông công cộng không dùng tiền mặt, cùng các chương trình khuyến khích thanh toán số. Những sản phẩm này không chỉ thúc đẩy tiêu dùng xanh và lối sống bền vững, mà còn góp phần xây dựng hạ tầng thanh toán hiện đại, đồng bộ cho nền kinh tế đô thị.



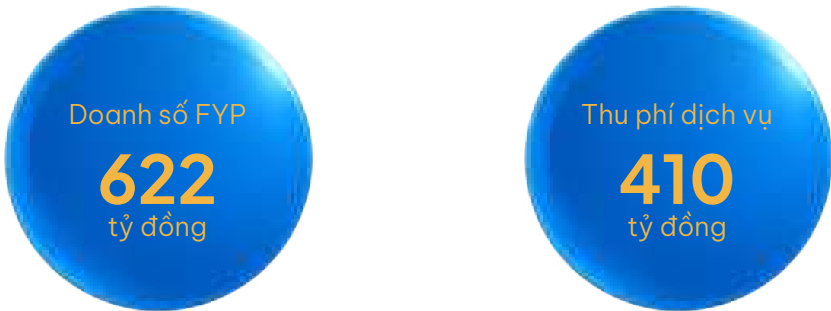
Ngân hàng số

SACOMBANK chủ động đổi mới và đa dạng hóa danh mục sản phẩm - dịch vụ tài chính, nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu của các phân khúc khách hàng trong bối cảnh kinh tế số. Nổi bật là ứng dụng SACOMBANK PAY, nền tảng ngân hàng số đa dịch vụ với gần 200 tính năng, cho phép khách hàng quản lý tài khoản, thanh toán VietQR, NFC/Tap-to-Phone, QR xuyên biên giới, mở thẻ tức thì, vay tiêu dùng và gửi tiết kiệm linh hoạt hoàn toàn trực tuyến. Việc thúc đẩy giao dịch không tiền mặt và số hóa trải nghiệm tài chính đã góp phần nâng cao hiệu quả lưu thông vốn, giảm chi phí giao dịch và gia tăng tính minh bạch trong nền kinh tế.



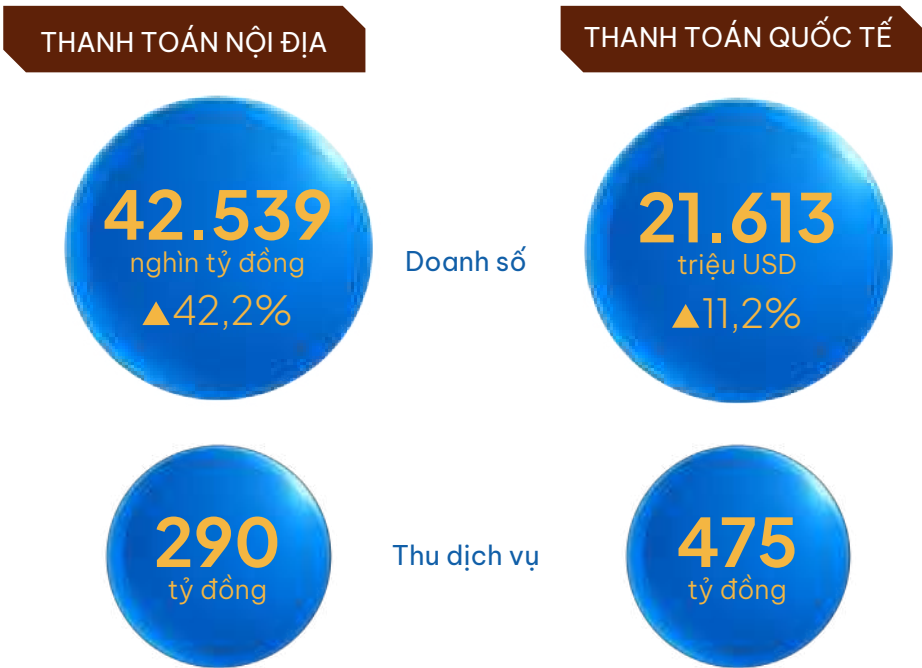
Hoạt động bảo hiểm

Trong bối cảnh thị trường đang phục hồi, hoạt động bảo hiểm chủ yếu tập trung vào việc tối ưu hóa danh mục và nâng cao chất lượng dịch vụ. Doanh số phí khai thác mới (FYP) và thu phí dịch vụ nhân thọ giảm so với năm trước, đây là bước đệm cần thiết để SACOMBANK củng cố nền tảng khách hàng và hướng tới sự tăng trưởng bền vững hơn trong giai đoạn tiếp theo.



Hoạt động thanh toán

Doanh số thanh toán nội địa tăng khá tích cực, tuy nhiên thu phí giảm do chính sách tăng ưu đãi phí cho khách hàng. Số lượng hồ sơ và doanh số thanh toán quốc tế tăng khá so năm trước, tập trung nghiệp vụ nhập khẩu và chuyển tiền đi, nhờ đó thu phí thanh toán quốc tế tăng.



KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN:

NỀN TẢNG VỮNG CHẮC CHO
TĂNG TRƯỞNG BÁN LẺ BỀN VỮNG

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô nhiều biến động, cạnh tranh ngành ngân hàng ngày càng gay gắt và hành vi giao dịch của khách hàng cá nhân chuyển dịch mạnh sang môi trường số, Khối Khách hàng cá nhân đã chủ động triển khai đồng bộ các chính sách kinh doanh nhanh nhạy theo định hướng lấy khách hàng làm trung tâm, linh hoạt điều chỉnh danh mục sản phẩm – dịch vụ (SPDV), chính sách lãi suất/phí, kênh cung cấp và trải nghiệm phục vụ, qua đó duy trì tăng trưởng ổn định và bền vững.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN



Hơn **19,5** TRIỆU

HUY ĐỘNG VỐN



CASA

11,8%

SACOMBANK tập trung phát triển các sản phẩm tiền gửi đa dạng về loại hình (tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi) và kỳ hạn, hình thức gửi và tiện ích, đáp ứng nhu cầu tích lũy và quản lý dòng tiền ngày càng linh hoạt của khách hàng cá nhân. Chính sách lãi suất được điều hành linh hoạt theo diễn biến thị trường, đảm bảo tính cạnh tranh và hài hòa mục tiêu kiểm soát chi phí vốn. Song song đó, Ngân hàng đẩy mạnh số hóa SPDV và gia tăng tiện ích kênh số, giúp khách hàng hoàn toàn chủ động trong việc thanh toán và gửi tiết kiệm (rút từng phần, tắt toán, tái tục trực tuyến...); đặc biệt với sản phẩm “Tài khoản ĐỘC BẢN” – SACOMBANK là ngân hàng đầu tiên cung cấp số tài khoản bằng chữ trên thị trường, góp phần nâng cao trải nghiệm cá nhân hóa và duy trì tỷ lệ CASA. Song song đó, các chương trình khuyến mãi, chăm sóc khách hàng được triển khai có trọng tâm theo từng phân khúc, kết hợp với chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên tại quầy và trên kênh số, giúp duy trì sự gắn bó và niềm tin của khách hàng. Quy trình giao dịch tiền gửi được đơn giản hóa và linh hoạt, rút ngắn thời gian xử lý, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh khách hàng ngày càng đề cao sự thuận tiện.

HOẠT ĐỘNG CHO VAY BÁN LẺ

Dư nợ **326.841** tỷ đồng



SACOMBANK tiếp tục đa dạng hóa danh mục sản phẩm tín dụng cá nhân, tập trung vào các nhu cầu thiết yếu như vay mua nhà, mua xe, tiêu dùng và tín chấp với dư nợ đạt 326.841 tỷ đồng (chiếm 53,4% tổng dư nợ). Chính sách lãi suất cho vay được thiết kế theo hướng linh hoạt, có phân tầng theo hồ sơ tín dụng và mức độ rủi ro của khách hàng, đồng thời kết hợp các ưu đãi ngắn hạn nhằm kích cầu trong từng giai đoạn. Ngân hàng phát huy hiệu quả mô hình phân phối đa kênh, kết hợp giữa mạng lưới CN/PGD với kênh số, giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký vay. Đặc biệt, SACOMBANK chú trọng nâng cao năng lực tư vấn của đội ngũ bán hàng, chuẩn hóa quy trình thẩm định và xử lý hồ sơ, đẩy mạnh phê duyệt nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát rủi ro chặt chẽ, qua đó nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng.



DỊCH VỤ THẺ VÀ CÁC DỊCH VỤ NGÂN HÀNG BÁN LẺ TRUYỀN THỐNG



SACOMBANK tiếp tục củng cố vai trò là ngân hàng giao dịch hàng đầu thông qua việc phát triển đa dạng các dòng thẻ thanh toán và thẻ tín dụng, tích hợp nhiều tiện ích và công nghệ thanh toán hiện đại. Trong đó, dòng thẻ MultiPass ra đời với sứ mệnh giao thông xanh, đồng hành cùng TP.HCM triển khai thanh toán không tiền mặt cho Metro và xe Bus – một giải pháp lan tỏa giá trị tích cực với nỗ lực vì cộng đồng. Các gói giải pháp Digi+ và DigiMax đã giúp tiết giảm chi phí, tối ưu vận hành và hiệu quả dòng tiền cho hàng ngàn Hộ kinh doanh trước những biến động thị trường. Song song, chính sách phí được xây dựng theo hướng cạnh tranh, linh hoạt miễn giảm phí cho các phân khúc khách hàng trọng tâm, đồng thời khuyến khích gia tăng tần suất sử dụng thẻ. Kênh giao dịch và chấp nhận thanh toán được mở rộng cả trên nền tảng vật lý và số hóa, đáp ứng xu hướng thanh toán không tiền mặt. Các chương trình khuyến mãi, hoàn tiền, ưu đãi liên kết với đối tác được triển khai thường xuyên, góp phần thúc đẩy doanh số và mức độ gắn kết của khách hàng. Bên cạnh đó, chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên và quy trình xử lý sự cố, tra soát giao dịch được cải tiến liên tục, đảm bảo tính an toàn, minh bạch và trải nghiệm liền mạch cho khách hàng.



LĨNH VỰC BẢO HIỂM VÀ BANCASSURANCE



SACOMBANK định hướng phát triển các sản phẩm bảo hiểm gắn với nhu cầu tài chính trọn đời của khách hàng, từ bảo vệ thu nhập, sức khỏe đến bảo hiểm tín dụng. Chính sách hoa hồng và phí được thiết kế phù hợp để vừa tạo động lực cho đội ngũ bán hàng, vừa đảm bảo lợi ích lâu dài cho khách hàng. Ngân hàng tận dụng lợi thế kênh phân phối rộng khắp, kết hợp tư vấn trực tiếp tại điểm giao dịch và trên nền tảng số. Ngân hàng đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức của khách hàng về vai trò của bảo hiểm trong quản trị rủi ro tài chính cá nhân.

Đồng thời, SACOMBANK chú trọng đào tạo đội ngũ nhân sự bán chéo sản phẩm, nâng cao chất lượng tư vấn, minh bạch thông tin và chuẩn hóa quy trình phát hành, chi trả, qua đó củng cố niềm tin và gia tăng giá trị vòng đời khách hàng. Những nỗ lực này đã giúp SACOMBANK mở rộng phạm vi bảo vệ cho hơn 32.000 khách hàng mới trong năm 2025. Tính đến nay, SACOMBANK và Dai-ichi Life VN đồng hành chăm sóc kế hoạch tài chính cho hơn 590.000 khách hàng.

Bên cạnh việc duy trì hiệu quả các kênh giao dịch truyền thống và đẩy mạnh ngân hàng số, SACOMBANK không ngừng mở rộng các kênh bán hàng và phục vụ khách hàng 24/7, phù hợp với xu thế thị trường và nhu cầu giao dịch liên tục của khách hàng hiện đại. Với mô hình hoạt động xuyên suốt 24/7, kênh bán này đã chủ động tiếp cận khách hàng trên toàn hệ thống, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của CN/PGD. Cụ thể, năm 2025 SACOMBANK đã “chốt deal” gần 2.600 khách hàng thẻ tín dụng mới và khoảng 62.400 SPDV khác qua kênh bán 24/7.

2.600

Khách hàng thẻ tín dụng mới

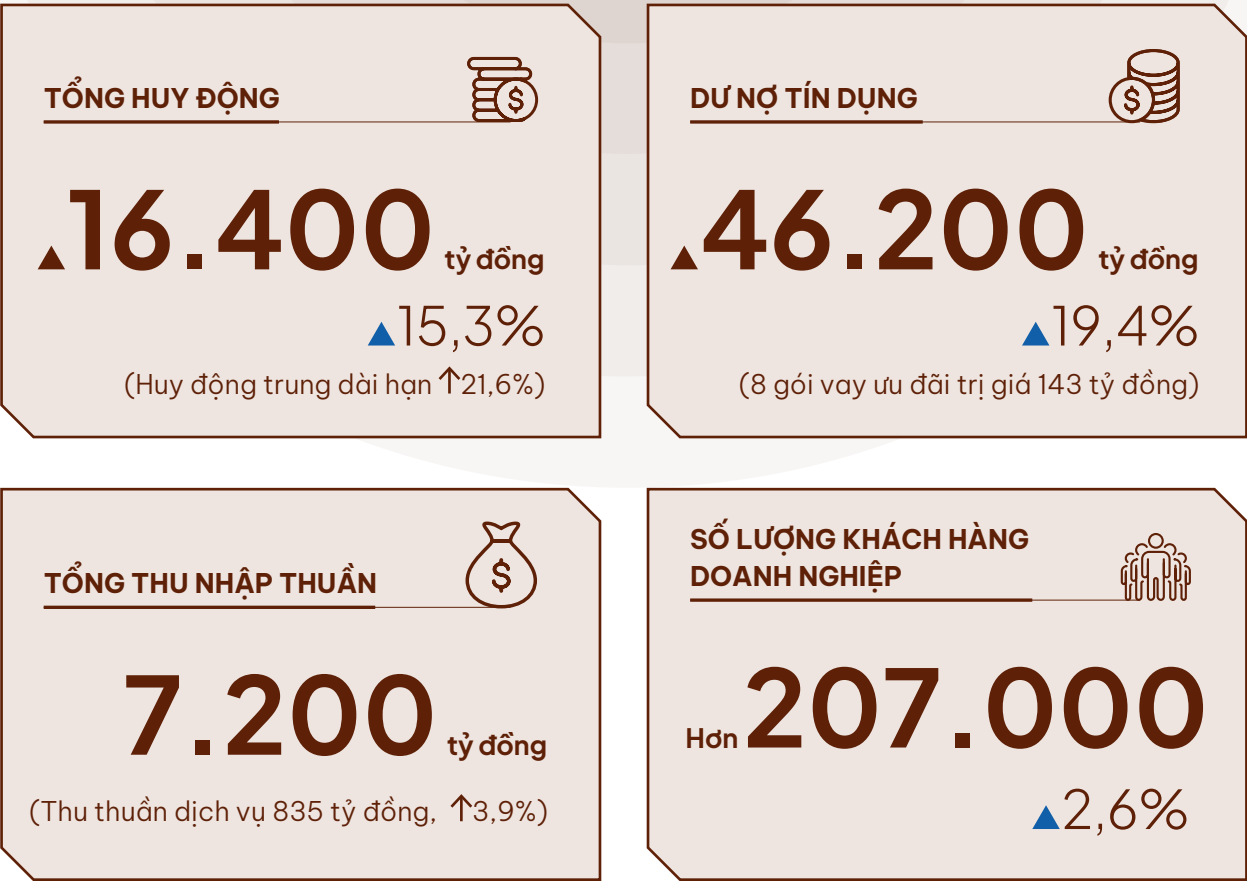
62.400

SPDV khác qua kênh bán 24/7

Nhìn chung, việc triển khai đồng bộ các chính sách kinh doanh, marketing 7Ps trong từng nhóm SPDV đã giúp Khối Khách hàng cá nhân SACOMBANK thích ứng linh hoạt với biến động thị trường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng cá nhân. Đây là nền tảng quan trọng để Ngân hàng tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tạo giá trị dài hạn cho cổ đông trong giai đoạn tiếp theo.

KHOẢNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP:

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH - MỞ RỘNG
HỢP TÁC - NÂNG CAO NĂNG LỰC



TIỀN PHONG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI SỐ
CHO DOANH NGHIỆP

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, SACOMBANK xác định chuyển đổi số là nền tảng cốt lõi nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và hiệu quả phục vụ. Ngân hàng tập trung đầu tư đồng bộ vào công nghệ, dữ liệu và hệ sinh thái số, hướng đến cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện, liền mạch và cá nhân hóa cho khách hàng doanh nghiệp.

- 1

Triển khai NỀN TẢNG SỐ thể hệ mới

Bên cạnh nâng cấp các nền tảng thanh toán được thực hiện xuyên suốt nhiều năm qua, SACOMBANK từng bước hiện thực hóa mục tiêu số hóa toàn trình (end-to-end) trong giao dịch cấp tín dụng và giải ngân trực tuyến. Ngân hàng áp dụng mô hình xếp hạng tín dụng tiên tiến theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước và tiệm cận chuẩn mực quốc tế như Basel, qua đó giúp quy trình cấp tín dụng từ tiếp nhận nhu cầu, thẩm định đến phê duyệt và giải ngân được thực hiện nhanh chóng, minh bạch và thuận tiện hơn cho khách hàng. Dịch vụ giải ngân trực tuyến ghi nhận hiệu quả tích cực, với doanh số tăng 3,5 lần và số lượng giao dịch tăng hơn 4 lần chỉ trong 6 tháng đầu năm, phản ánh xu hướng dịch chuyển mạnh sang kênh số.
- 2

SỐ HÓA sản phẩm – Nâng cao trải nghiệm khách hàng

SACOMBANK tiếp tục số hóa và nâng cấp các sản phẩm, dịch vụ theo hướng tinh gọn, linh hoạt và phù hợp từng phân khúc. Gói tài khoản tích hợp eCombo được thiết kế theo hướng phù hợp cho từng phân khúc khách hàng, thúc đẩy giao dịch trực tuyến và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính. Các giải pháp tín dụng dựa trên dữ liệu, điển hình là thẻ tín dụng doanh nghiệp, giúp giảm đến 60% hồ sơ, chứng từ khách hàng cần cung cấp, rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao trải nghiệm. Trong 3 tháng triển khai, số lượng khách hàng doanh nghiệp được cấp hạn mức thẻ tín dụng tăng đáng kể, cho thấy hiệu quả rõ rệt của định hướng số hóa.
- 3

GIẢI PHÁP CHUYÊN BIỆT theo phân khúc – Quản lý dòng tiền và vận hành hiệu quả

SACOMBANK phát triển các giải pháp tài chính theo từng phân khúc khách hàng, tập trung vào quản lý dòng tiền và tối ưu vận hành doanh nghiệp. Các giải pháp thanh toán và thu hộ đa kênh giúp doanh nghiệp kết nối linh hoạt với nhiều nền tảng, tối ưu quy trình đối soát – hạch toán, rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao hiệu quả quản lý dòng tiền. Đồng thời, Ngân hàng đẩy mạnh tích hợp với các hệ sinh thái lớn như thanh toán điện tử, thương mại điện tử và các chuỗi sản xuất – bán lẻ, giúp doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh, tối ưu vốn lưu động và nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường số.
- 4

ĐỊNH HƯỚNG phát triển

SACOMBANK tiếp tục phát triển ngân hàng số theo mô hình nền tảng mở rộng tích hợp với đối tác trong hệ sinh thái, cá nhân hóa sản phẩm dựa trên dữ liệu và gia tăng khả năng tiếp cận tài chính cho SME, MSME và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Qua đó, Ngân hàng khẳng định vai trò là đối tác tài chính tin cậy, đồng hành cùng sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

MỞ RỘNG HỢP TÁC, ĐỒNG HÀNH CÙNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP

Trên nền tảng số đã được thiết lập, SACOMBANK tiếp tục mở rộng hợp tác và phát triển hệ sinh thái, nhằm gia tăng giá trị phục vụ và đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp theo định hướng lấy khách hàng làm trung tâm.

- 1

Hợp tác chiến lược với MISA – Phát triển hệ sinh thái SME & MSME

Việt Nam hiện có hơn 1.000.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó SME và MSME chiếm trên 97%. Cùng với việc Chính phủ thúc đẩy hóa đơn điện tử, kê khai và quản lý thuế trên nền tảng số, nhu cầu kết nối dữ liệu tài chính ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh đó, SACOMBANK hợp tác với MISA – đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực phần mềm kế toán, quản trị và bán hàng – nhằm kết nối dữ liệu vận hành doanh nghiệp với các giải pháp tài chính ngân hàng. Sự cộng hưởng này giúp doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ tài chính nhanh chóng, minh bạch và phù hợp nhu cầu thực tế, đồng thời góp phần hình thành hệ sinh thái tài chính số toàn diện cho SME và MSME.
- 2

Thúc đẩy ĐẦU TƯ CÔNG – Đồng hành cùng chuỗi giá trị hạ tầng xây dựng

Trong giai đoạn 2024 – 2026, Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công, đặc biệt trong các dự án hạ tầng giao thông, đô thị và khu công nghiệp. Các chính sách thúc đẩy giải ngân và ưu tiên nguồn lực đã tạo ra nhu cầu tài chính lớn và liên tục trong toàn bộ chuỗi giá trị. SACOMBANK tham gia cung cấp các giải pháp tài chính trọn gói, bao gồm tài trợ vốn, bảo lãnh, thanh toán và quản lý dòng tiền, giúp doanh nghiệp tối ưu vận hành, nâng cao hiệu quả triển khai dự án và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- 3

Phát triển KHÁCH HÀNG QUY MÔ LỚN có hệ sinh thái đa dạng và liên kết Hiệp hội – Mở rộng hệ sinh thái kết nối

Với hơn 15 năm kiên định phát triển phân khúc doanh nghiệp lớn và FDI có hệ sinh thái lớn, SACOMBANK xác định đây là một trong những trụ cột chiến lược, đóng vai trò dẫn dắt mở rộng hệ sinh thái khách hàng. Năm 2025, Ngân hàng tiếp tục mở rộng hợp tác với hàng trăm đối tác và hiệp hội, hình thành mạng lưới liên kết đa dạng, tạo nền tảng phát triển dịch vụ bán lẻ trong hệ sinh thái doanh nghiệp. Qua đó, SACOMBANK gia tăng khả năng tiếp cận khách hàng và cung cấp các giải pháp tài chính phù hợp theo từng ngành nghề và chuỗi giá trị.
- 4

Nâng cao trải nghiệm KHÁCH HÀNG VIP – Phát triển cộng đồng doanh nhân

SACOMBANK tiếp tục chuẩn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ dành cho khách hàng VIP theo hướng cá nhân hóa trải nghiệm. Đồng thời, Ngân hàng tổ chức các hoạt động kết nối như Giải Golf Doanh nhân, tạo nền tảng xây dựng cộng đồng doanh nhân tinh hoa, thúc đẩy hợp tác và phát triển bền vững.

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VÀ NGUỒN NHÂN LỰC



- 1

Chuyển đổi số trong quản trị bán hàng

Go-live ứng dụng mWork và nâng cấp Câu lạc bộ Bán hàng 360. Số hóa công cụ hỗ trợ bán hàng (Danh thiếp điện tử Zalo Business, bộ kịch bản tư vấn), giúp Cán bộ nhân viên tiếp cận khách hàng chuyên nghiệp, hiệu quả.
- 2

Đào tạo và phát triển năng lực

Triển khai 15 chương trình đồng hành cùng Đơn vị kinh doanh. Khỏi Khách hàng Doanh nghiệp đã tổ chức đào tạo 5 chuyên đề nghiệp vụ cho Chuyên viên Khách hàng Doanh nghiệp tân tuyển; phối hợp cùng Visa triển khai khóa đào tạo Nhà tư vấn tài chính xuất sắc, chính sách thuế và pháp lý cho hơn 7.000 người thuộc lực lượng bán hàng. Triển khai hơn 20 thử thách tình huống trên Câu lạc bộ Bán hàng 360 với hơn 2.400 lượt tham gia.
- 3

Thi đua tạo động lực

Tổ chức Lễ Vinh danh Best Salesman, Best Captain và Workshop “Vượt giới hạn – Chạm thành công”. Triển khai các chương trình thi đua: The Best Salesman và Best Captain 2025, tăng trưởng khách hàng doanh nghiệp active, tăng trưởng khách hàng hộ kinh doanh với tổng trị giá giải thưởng hơn 10 tỷ đồng.
- 4

Tiếp thị và chăm sóc khách hàng

Triển khai gần 40 chương trình khuyến mại và 50 chiến dịch tiếp thị số thường xuyên, hỗ trợ thiết thực cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Chăm sóc khách hàng VIP thông qua cải tiến chính sách và chuẩn hóa Bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chuyên biệt, tổ chức Giải Golf Doanh nhân quy tụ cộng đồng doanh nhân tinh hoa.

15 chương trình

Tổng trị giá giải thưởng 10 tỷ đồng

50 chiến dịch tiếp thị số

KHỐI NGÂN HÀNG SỐ:

TRỤ CỘT TRONG HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA SACOMBANK

“

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn bứt phá của Khối Ngân hàng số, không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ mà đã trở thành động lực thúc đẩy hiệu quả kinh doanh, mở rộng hệ sinh thái dịch vụ và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

THÚC ĐẨY THANH TOÁN KHÔNG TIỀN MẶT

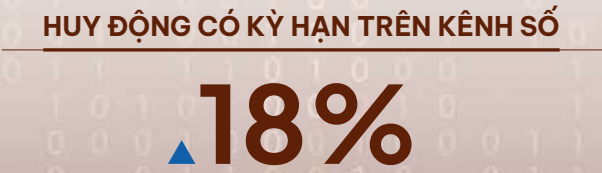
Ứng dụng SACOMBANK PAY tiếp tục là nền tảng tài chính số trọng tâm, với tốc độ tăng trưởng đạt 30% trên quy mô số lượng khách hàng trên nền tảng số, phản ánh sức hút ngày càng lớn của hệ sinh thái dịch vụ số cũng như hiệu quả của các chiến lược tiếp cận khách hàng đa phân khúc.

Doanh thu dịch vụ trên kênh số ghi nhận kết quả nổi bật, đóng góp tích cực vào tổng thu dịch vụ, cho thấy hiệu quả khai thác và sử dụng dịch vụ của khách hàng. Các sản phẩm thanh toán, nạp - chi hộ, dịch vụ số gia tăng không chỉ góp phần đa dạng hóa nguồn thu mà còn nâng cao tỷ trọng thu dịch vụ trong cơ cấu doanh thu của SACOMBANK.

Huy động có kỳ hạn trên kênh số ghi nhận mức tăng trưởng khoảng 18% trong năm 2025, quy mô số dư tiếp tục được mở rộng và duy trì ở mức cao. Kết quả này phản ánh niềm tin của khách hàng đối với các sản phẩm tiết kiệm số, đồng thời cho thấy hiệu quả của việc tối ưu trải nghiệm gửi tiền trực tuyến, từ quy trình mở sổ đến quản lý và tất toán hoàn toàn trên nền tảng số.

Kênh số từng bước khẳng định vai trò là kênh cho vay hiệu quả, với quy mô dư nợ ngày càng được mở rộng. Đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc số hóa quy trình cấp tín dụng, đặc biệt ở các sản phẩm vay tiêu dùng và vay nhỏ lẻ, giúp rút ngắn thời gian xử lý, nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho khách hàng.

Ngoài ra, giải pháp Loa thanh toán được triển khai trên diện rộng, ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số về quy mô sử dụng; doanh số ghi có tăng mạnh, chiếm tỷ trọng đáng kể trong dòng tiền thanh toán, đồng thời số dư bình quân duy trì ở mức ổn định và có xu hướng gia tăng, cho thấy vai trò quan trọng của giải pháp này trong việc thu hút dòng tiền thanh toán và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng CASA toàn hàng. Loa thanh toán không chỉ giúp tiểu thương, hộ kinh doanh quản lý dòng tiền hiệu quả mà còn góp phần thúc đẩy thói quen thanh toán không tiền mặt trong đời sống hàng ngày.



ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN SỐ TRỌNG ĐIỂM, MỞ RỘNG HỆ SINH THÁI

Dự án NGÂN HÀNG MỞ tiếp tục được mở rộng với nhiều sản phẩm quan trọng như mở tài khoản thanh toán, mở tài khoản liên kết ví, phát hành thẻ BIN sponsor, Ủy thác thanh toán, giải pháp ERP và Direct Debit, tạo nền tảng kết nối linh hoạt giữa SACOMBANK với đối tác và hệ sinh thái bên ngoài.

Giải pháp đo lường di động (MMP) thông qua Refcode Accesstrade và link giới thiệu góp phần tối ưu hoạt động marketing hiệu suất. Các

giải pháp xác thực VNeID, thanh toán dịch vụ công, Deeplink chuyển khoản, cũng như các tiện ích mở rộng như mua eSIM quốc tế, đặt taxi trên SACOMBANK PAY đã giúp ứng dụng trở thành “siêu ứng dụng” tài chính - tiêu dùng.

Đặc biệt, việc ký kết và triển khai xác thực sinh trắc học qua VNeID (giai đoạn 1) cho ứng dụng SACOMBANK PAY thể hiện cam kết mạnh mẽ của Ngân hàng trong việc nâng cao tiêu chuẩn an toàn, bảo mật và tuân thủ các quy định quản lý mới.

LẠN TỎA GIÁ TRỊ TÀI CHÍNH SỐ, THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Trong năm 2025, Khối Ngân hàng số đã triển khai hàng loạt chương trình khuyến mại và chiến dịch marketing quy mô lớn, tập trung vào việc kích hoạt giao dịch, giữ chân khách hàng và mở rộng tệp người dùng chất lượng cao.

Nổi bật là các chương trình gắn với loa thanh toán, mang lại hiệu quả rõ rệt cả về quy mô thiết bị lắp đặt lẫn dòng tiền thanh toán. Các chiến dịch gamification như “Đi giữa hè rực rỡ” thu hút hơn 580.000 khách hàng tham gia, với hơn 13 triệu giao dịch tài chính, cho thấy sức mạnh của việc kết hợp công nghệ, trải nghiệm và ưu đãi để gia tăng mức độ gắn kết trên kênh số.

Bên cạnh đó, các chương trình hoàn tiền tự động, ưu đãi mở tài khoản, cũng như các chiến dịch dành riêng cho nhóm khách hàng trẻ từ 15-18 tuổi đã góp phần hình thành thói quen sử dụng dịch vụ ngân hàng số từ sớm, tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn cho SACOMBANK.

Không chỉ tập trung vào hiệu quả kinh doanh, SACOMBANK còn đẩy mạnh các chương trình truyền thông - giáo dục tài chính số dành cho sinh viên và giới trẻ. Các hoạt động như “Trường học tài chính số”, Gamification S-Challenge Thanh niên xanh Hành động nha và Ngày hội tài chính số S-Fifest 2025 đã thu hút hàng chục nghìn sinh viên tham gia trực tiếp và hàng trăm nghìn lượt tiếp cận trực tuyến, góp phần lan tỏa kiến thức tài chính và nâng cao hình ảnh thương hiệu ngân hàng số hiện đại, thân thiện.

Với những kết quả toàn diện về tăng trưởng người dùng, hiệu quả kinh doanh, mở rộng hệ sinh thái, đổi mới công nghệ và ghi nhận từ thị trường, Khối Ngân hàng số tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột chiến lược trong hành trình phát triển của SACOMBANK. Năm 2025 không chỉ là năm ghi nhận thành tựu, mà còn đặt nền móng vững chắc để Ngân hàng bứt phá mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo của kỷ nguyên số.

Khối thị trường tài chính:

Khẳng định một trong những tuyến kinh doanh quan trọng

“

Năm 2025 ghi nhận sự nỗ lực vượt thử thách để bứt phá mạnh mẽ của Khối Thị trường tài chính, khẳng định vai trò là một trong những tuyến kinh doanh quan trọng, đóng góp 15,60% tổng thu nhập thuần của SACOMBANK. Không chỉ dừng ở đó, Khối còn là đơn vị tích cực trong công tác quản trị thanh khoản và tối ưu hóa nguồn vốn cho toàn hệ thống.

Hoạt động kinh doanh vốn liên ngân hàng

Năm 2025, thị trường liên ngân hàng diễn biến sôi động dưới sự điều hành linh hoạt, bám sát thị trường của Ngân hàng Nhà nước. Trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động về lãi suất, tỷ giá, thanh khoản, Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh linh hoạt nhằm duy trì và ổn định vĩ mô. Quyết định điều chỉnh lãi suất thị trường mở vào giai đoạn cuối năm đã góp phần định hình mặt bằng lãi suất phù hợp với điều kiện thị trường giúp đảm bảo chênh lệch lãi suất VND-USD dương và duy trì an toàn thanh khoản hệ thống.

Đứng trước bối cảnh đó, Khối thị trường tài chính đã chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh liên ngân hàng từ đầu năm, tận dụng nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để tối ưu chi phí vốn và tăng nguồn thu lãi. Từ quan điểm đó, SACOMBANK đã tập trung đa dạng hóa các kỳ hạn huy động, từ ngắn hạn đến trung hạn nhằm duy trì cấu trúc bảng cân đối tài sản vững mạnh cho cả tiền đồng và ngoại tệ.

Về hoạt động kinh doanh giấy tờ có giá, SACOMBANK tiếp tục chiến lược thận trọng, ưu tiên các công cụ tài chính có tính thanh khoản cao và rủi ro thấp như Trái phiếu chính phủ và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng có xếp hạng tín nhiệm cao.

Trong định hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ áp dụng Basel II sang Basel III, Khối Thị trường tài chính đã góp phần vào công tác quản trị rủi ro thanh khoản đạt hiệu quả cao. Bên cạnh việc tối ưu hóa danh mục tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA), Khối còn kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ thanh khoản, đảm bảo tuân thủ tuyệt đối quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Khối Thị trường tài chính đã thực hiện tốt vai trò là thành viên tích cực trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng và đã được ghi nhận xứng đáng, lần đầu tiên vào Top 10 doanh số giao dịch mua bán có kỳ hạn (REPO) Trái phiếu Chính phủ trong năm 2025.

Hoạt động kinh doanh tiền tệ

Trong bối cảnh tỷ giá và lãi suất quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh tiền tệ của SACOMBANK đã đạt được những cột mốc lịch sử nhờ chiến lược quản trị trạng thái linh hoạt, thanh toán đa ngoại tệ và đẩy mạnh số hóa.

Bên cạnh đó, việc triển khai toàn diện hoạt động ngoại hối tại các thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Lào, Campuchia tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt cho SACOMBANK trong khu vực Đông Dương.

Năm 2025, doanh số giao dịch mua bán ngoại hối quy đổi vượt mốc 20 tỷ USD, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng 12,3% so với năm trước và khẳng định vị thế SACOMBANK trên thị trường ngoại hối trong nước.

Không chỉ tăng trưởng về quy mô, Khối Thị trường tài chính còn triển khai thành công chiến lược “Khách hàng là trọng tâm” mở rộng hệ khách hàng trên kênh số và kênh truyền thống vượt chỉ tiêu đã đề ra.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, ngân hàng đã tích cực cung cấp các giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá và lãi suất thông qua các sản phẩm cấu trúc và bộ sản phẩm phái sinh tỷ giá, phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa giúp khách hàng ổn định chi phí tài chính trong môi trường biến động.

Trong nỗ lực ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, SACOMBANK đã đẩy mạnh các tính năng mua bán ngoại tệ online trên ứng dụng ngân hàng số, rút ngắn thời gian giao dịch và giảm thiểu sai sót thủ công. Song song với đó, Khối thị trường tài chính đã nâng cấp bổ sung tính năng ưu việt cho hệ thống giao dịch hiện tại, nâng cấp hệ thống giao dịch ngoại hối nội bộ giúp cho việc phục vụ khách hàng nhanh hơn, đáp ứng thanh toán đa ngoại tệ cho mọi nhu cầu gia tăng mở rộng các thị trường Xuất nhập khẩu của khách hàng trong nước, tự động hóa các báo cáo quản trị và kiểm soát rủi ro theo thời gian thực.

Bằng sự năng động, nỗ lực liên tục cải tiến, sáng tạo, SACOMBANK đã nhận nhiều giải thưởng quan trọng cho hoạt động kinh doanh tiền tệ của mình từ các tổ chức danh tiếng. Năm 2025, The Asset bình chọn năm thứ 4 liên tiếp là “Ngân hàng có hoạt động ngoại hối và thị trường vốn tốt nhất Việt Nam” (Best in Treasury and Working Capital SMEs Vietnam) nhờ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hiệu quả kinh doanh, giải pháp hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) cùng các đánh giá tích cực trực tiếp từ khách hàng, và Tạp chí quốc tế Euromoney tiếp tục vinh danh năm thứ 3 liên tiếp SACOMBANK là Ngân hàng có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam (Vietnam’s Best FX Bank) trong việc phát triển thị trường ngoại hối và nâng tầm trải nghiệm khách hàng.



DOANH SỐ GIAO DỊCH NGOẠI HỐI

20 TỶ USD

▲12,3%

HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Hoạt động định chế tài chính năm 2025 tiếp tục mở rộng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, củng cố vị thế của SACOMBANK như một đối tác tin cậy trên thị trường tài chính quốc tế.

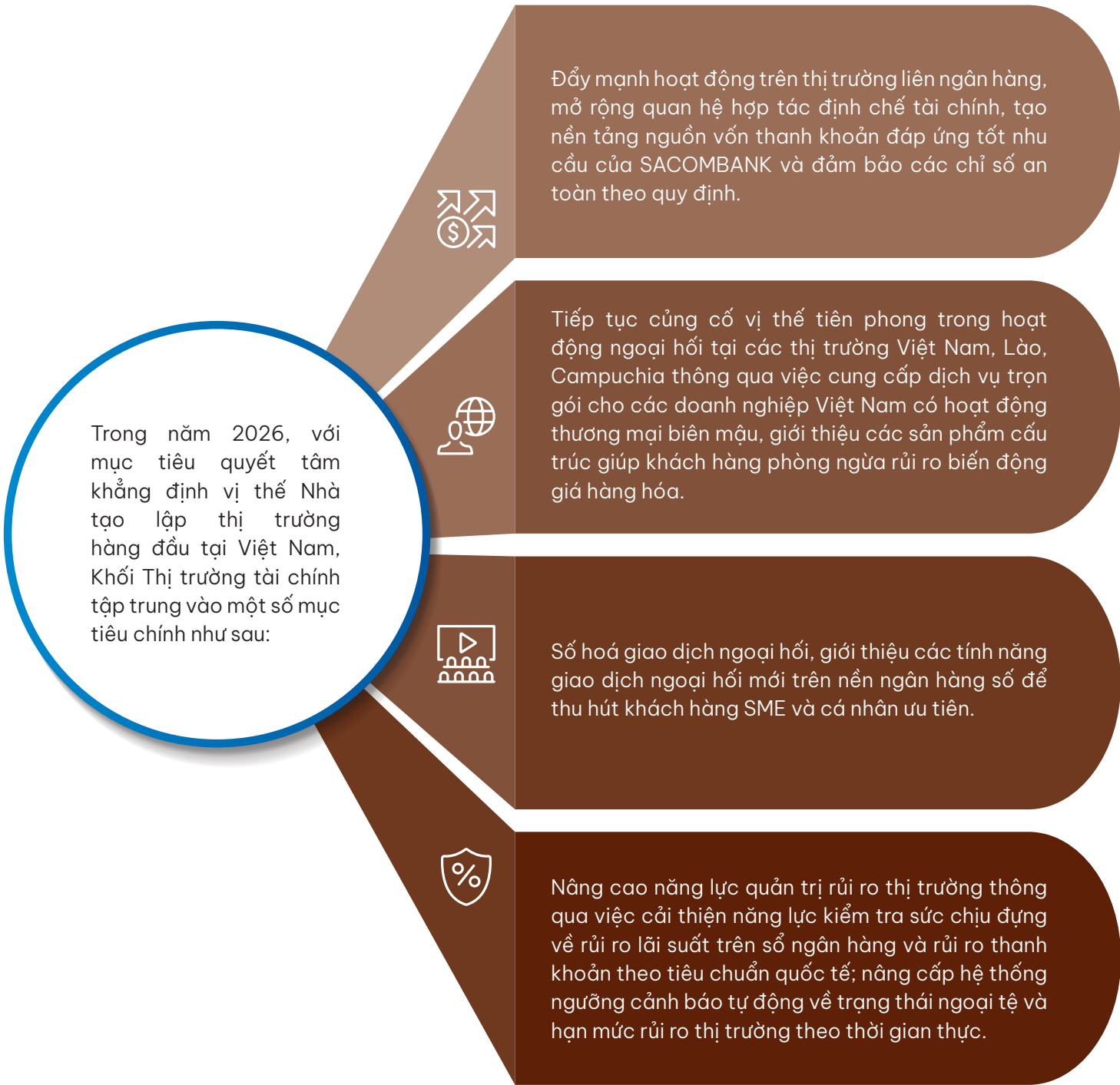
Tổng hạn mức giao dịch được các đối tác cấp cho SACOMBANK tăng 26% so với năm 2024, phản ánh sự tin tưởng của các tổ chức tài chính lớn vào năng lực vận hành và quản trị của ngân hàng.

Về quan hệ quốc tế, SACOMBANK tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các định chế tài chính lớn trong và ngoài nước để huy động vốn với chi phí hợp lý và triển khai các dịch vụ tài trợ thương mại chuyên biệt.

Những nỗ lực tái cơ cấu, giải quyết vấn đề nội tại, không ngừng mở rộng kinh doanh và kiểm soát rủi ro nghiêm ngặt đã giúp SACOMBANK cải thiện thứ hạng tín nhiệm quốc tế. Ngày 25/11/2025, Moody's công bố nâng bậc xếp hạng tiền gửi nội - ngoại tệ và xếp hạng nhà phát hành của SACOMBANK từ B2 lên B1, đồng thời nâng Đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) từ b3 lên b2, triển vọng được duy trì ở mức Ổn định, phản ánh kỳ vọng SACOMBANK tiếp tục giữ vững điểm mạnh tín dụng và đà tăng trưởng trong 12-18 tháng tới.



ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2026



MỘT SỐ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ NỔI BẬT



SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN

(tính đến ngày 31/12/2025)

CHÍNH SÁCH KHEN THƯỞNG, CÔNG NHẬN THÀNH TÍCH



- Thưởng danh hiệu cá nhân theo đánh giá xếp loại thi đua kỳ 1 và cuối năm.
- Thưởng danh hiệu tập thể.
- Các loại thưởng khác: thưởng hoàn thành kế hoạch kinh doanh, thưởng vượt kế hoạch kinh doanh (nếu có).
- Tài năng SACOMBANK tiêu biểu.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP



- Các chương trình đào tạo liên tục hàng năm cho từng chức danh và cấp hàm khác nhau (online/offline).
- Triển khai chương trình Quy hoạch tập trung Cán bộ Quản lý tiềm năng.

HOẠT ĐỘNG CHĂM LO ĐỜI SỐNG CHO NHÂN VIÊN



- Hoạt động chúc tết, lì xì, sinh hoạt ngày đầu năm.
- Khám và tư vấn sức khỏe định kỳ cho Cán bộ nhân viên hàng năm.
- Chế độ nghỉ mát/du lịch trong và ngoài nước hàng năm cho tất cả Cán bộ nhân viên.
- Chương trình khen thưởng đối với con của Công đoàn viên SACOMBANK đạt được thành tích cao trong năm học tập (bao gồm Giấy khen và tiền thưởng).
- Tặng quà cho con của Cán bộ nhân viên nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi 01/06.
- Tổ chức hoạt động hội thao, văn nghệ hàng năm: Golf, Tennis, Bóng đá, Cầu lông, Cờ vua, Kéo co... Đồng thời, duy trì hoạt động các câu lạc bộ cho Cán bộ nhân viên tham gia thường xuyên: Golf, Chạy bộ, Yoga, Tennis, Nhảy (dancing).
- Tổ chức họp mặt và tặng quà cho Cán bộ nhân viên nữ vào ngày Quốc tế Phụ nữ 8 tháng 3 và ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10.
- Trang bị các gói bảo hiểm sức khỏe toàn diện, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm nhân thọ cho Cán bộ nhân viên.
- Chế độ kết hôn, thai sản, ốm đau, điều trị chấn thương cho Cán bộ nhân viên.
- Hỗ trợ, phụ cấp chi phí cho Cán bộ nhân viên: trang phục làm việc, chi phí/phương tiện đi lại, lưu trú, điện thoại, phụ cấp nghề nghiệp, phụ cấp xa xứ...
- Chế độ vay và sử dụng sản phẩm dịch vụ ưu đãi dành cho tất cả Cán bộ nhân viên.
- Nghỉ hưởng lương theo chế độ đãi ngộ đặc biệt của SACOMBANK (ngoài các chế độ đãi ngộ theo quy định pháp luật): Cán bộ nhân viên SACOMBANK kết hôn cùng nhau, Tử thân phụ mẫu/Vợ/Chồng/Con ốm phải nhập viện; Ông/Bà/Anh/Chị/Em ruột của vợ hoặc chồng mất; Cán bộ nhân viên Nam có vợ sinh; Du lịch Cá nhân xuất sắc.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI NHỮNG TỔ CHỨC KHÁC

STT	Tên Đơn vị phát hành	Số lượng cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
1	CTCP Mai Linh	60.000	600.000.000	0,05%
2	CTCP Bảo hiểm AAA	632.280	6.322.800.000	0,56%
3	CTCP Đào tạo và tư vấn nghiệp vụ ngân hàng	63.826	638.260.000	5,29%
4	CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	500.000	5.000.000.000	1,60%
5	CTCP Du lịch Quảng Bình	63.000	630.000.000	2,10%
6	CTCP Du lịch Kiên Giang	880.000	8.800.000.000	10,14%

STT	Tên Đơn vị phát hành	Số lượng cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
7	CTCP Thông tin tín dụng Việt Nam	318.182	3.181.820.000	2,65%
8	CTCP Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	1,00%
9	CTCP Đồng Tâm Long An	741.000	7.410.000.000	0,74%
10	Điện SWIFT	17	-	-
11	CTCP SPM	1.041.500	10.415.000.000	7,44%
12	Ngân hàng TMCP Nam Đô*	5.040	5.040.000.000	16,35%

* Đang thực hiện các thủ tục xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

“

Năm 2025, nhìn chung hoạt động kinh doanh đa số các Công ty/Ngân hàng con đạt mục tiêu kinh doanh và hỗ trợ khá tốt cho Ngân hàng mẹ trong các lĩnh vực liên quan.

CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN [SACOMBANK - SBA]

Vốn điều lệ 500 tỷ đồng

Trong năm, chú trọng an toàn và hỗ trợ hiệu quả cho Ngân hàng mẹ trong công tác thẩm định giá và quản chấp hàng hóa, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh lõi, tăng cường thu hồi nợ giúp gia tăng thu nhập. Lợi nhuận trước thuế đạt 54 tỷ đồng, tăng hơn 69% so với năm 2024.



CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH [SACOMBANK - SBL]

Vốn điều lệ 600 tỷ đồng

Dư nợ cho thuê tài chính tăng trưởng khá tốt, nợ quá hạn được kiểm soát, thu nhập tăng nhưng do tập trung nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và mở rộng mạng lưới nên chi phí phát sinh nhiều làm cho lợi nhuận giảm nhẹ so năm trước, đạt 217 tỷ đồng (giảm 3,6%).



CÔNG TY KIỀU HỐI [SACOMBANK - SBR]

Vốn điều lệ 15 tỷ đồng

Doanh số tăng, hệ thống công nghệ thông tin vận hành ổn định, tận dụng tốt hệ thống mạng lưới của Ngân hàng mẹ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo công tác chi trả linh hoạt nên thu nhập tăng. Lợi nhuận trước thuế đạt 48 tỷ đồng.



Định hướng năm 2026, trên cơ sở bám sát quan điểm định hướng chung của Ngân hàng mẹ, các Công ty/Ngân hàng con tiếp tục tận dụng tối đa các cơ hội thị trường, tập trung tái cấu trúc mọi mặt hoạt động nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nhân sự, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro nhằm chuyên biệt hóa hoạt động từng Đơn vị, gia tăng tỷ trọng đóng góp, cải thiện năng suất và hiệu suất.

CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ [SACOMBANK - SBJ]

Vốn điều lệ 250 tỷ đồng

Tận dụng hiệu quả cơ hội của thị trường, phát triển các sản phẩm mới phù hợp theo nhu cầu giúp thu nhập tăng cao. Lợi nhuận trước thuế đạt 28 tỷ đồng.



SACOMBANK LAO

Vốn điều lệ 1.083,9 tỷ đồng

Mặc dù chịu tác động không thuận lợi bởi công tác tái cấu trúc mạng lưới, giảm số lượng chi nhánh nhưng hoạt động kinh doanh vẫn giữ sự ổn định, tuy nhiên đến cuối năm do tập trung xử lý dứt điểm các rủi ro tổn động nên kết quả kinh doanh bị ảnh hưởng giảm. Lợi nhuận trước thuế -117 tỷ đồng.



SACOMBANK CAMBODIA

Vốn điều lệ 1.644 tỷ đồng

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động bất lợi làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh chung, cùng lúc tập trung đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu mạng lưới, giảm số lượng chi nhánh nhưng kết quả kinh doanh vẫn duy trì khá ổn định so năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 35 tỷ đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2024		2025
	Thực hiện	Thực hiện	So với 2024
1 Quy mô			
Tổng tài sản	748.095	917.120	22,6%
Tổng doanh thu thuần	57.645	66.591	15,5%
Lợi nhuận trước thuế	12.720	7.628	-40,0%
Thuế và các khoản phải nộp	1.304	266	-79,6%
Lợi nhuận sau thuế	10.087	5.939	-41,1%
2 Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	20,76%	19,95%	-0,81%
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày VND	118,14%	107,79%	-10,35%
3 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	0,9	0,9	0,01
Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	12,6	14,3	1,7
4 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	8,1%	8,0%	-0,1%
5 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	17,5%	8,9%	-8,6%
Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	18,4%	9,9%	-8,4%
Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	1,3%	0,6%	-0,7%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	25,5%	28,6%	3,1%

BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Năm 2025, đánh dấu chặng cuối trong hành trình tái cơ cấu bằng nội lực bền bỉ của SACOMBANK. Vượt qua những biến động hậu sáp nhập và hạn chế về nguồn lực do chưa thể tăng vốn, Ngân hàng không chỉ phục hồi mạnh mẽ năng lực kinh doanh mà còn xử lý dứt điểm phần lớn nợ tồn đọng và hoàn tất mọi nghĩa vụ tài chính. Trước những chuyển biến khó lường của thị trường, SACOMBANK vẫn duy trì đà tăng trưởng vững chắc. Hiện tại, “nút thắt” cuối cùng để hoàn tất toàn diện Đề án là việc xử lý lô cổ phiếu liên quan đến ông Trầm Bê, SACOMBANK đang tích cực phối hợp và chờ phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước.

CÁC DẤU ẤN TRONG HÀNH TRÌNH TÁI CƠ CẤU ĐẾN NĂM 2025

01

Xử lý nợ tồn đọng thuộc Đề án

Giảm **86,2%** nợ xấu và tài sản tồn đọng

Xử lý giảm 86,2% nợ xấu và tài sản tồn đọng (81.928 tỷ đồng), nhờ đó giảm tỷ trọng trong tổng tài sản từ 28,1% xuống còn 1,4%. Hoàn tất thu hồi toàn bộ khoản nợ liên quan đến Khu công nghiệp Phong Phú.

02

Hoàn thành nghĩa vụ tài chính

Hoàn tất xử lý **21.576** tỷ đồng lãi dự thu

Hoàn tất xử lý toàn bộ 21.576 tỷ đồng lãi dự thu được khoanh thuộc Đề án 34 và trích lập 100% dự phòng cho toàn bộ danh mục nợ tồn đọng còn lại chưa xử lý.

03

Xử lý các tồn tại vi phạm

Lợi nhuận giữ lại lũy kế **31.294** tỷ đồng

Xử lý dứt điểm các vi phạm về sở hữu chéo và các khoản đầu tư góp vốn; Hoàn tất thanh lý cổ phiếu quỹ. Cơ bản hoàn tất xử lý các vấn đề tồn tại theo các kết luận thanh tra, kiểm tra.

04

Phát triển quy mô và hiệu quả kinh doanh

Lợi nhuận giữ lại lũy kế lên đến 31.294 tỷ đồng. Các chỉ số an toàn hoạt động tuân thủ quy định tại mọi thời điểm và ngày càng cải thiện theo hướng an toàn, bền vững.

05

Tái cấu trúc toàn diện hoạt động

Tập trung tái cấu trúc toàn diện hoạt động về mạng lưới, nhân sự, chuẩn hóa thương hiệu, hạ tầng công nghệ số và quản trị rủi ro... tuân thủ các chuẩn mực quy định của Ngân hàng Nhà nước và quốc tế.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN

1.885.215.716 CỔ PHẦN

Trong đó:

Số lượng cổ phần lưu hành: 1.885.215.716 cổ phần

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)			
Cổ đông lớn	0	0	0%
Cổ đông nhỏ	66.614	1.885.215.716	100%
Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức			
Cổ đông cá nhân	66.282	1.528.473.590	81,08%
Cổ đông tổ chức	332	356.742.126	18,92%
Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
Cổ đông trong nước	65.732	1.606.093.936	85,19%
Cổ đông nước ngoài	882	279.121.780	14,81%
Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
Cổ đông Nhà nước	3	81.675	0,004%
Cổ đông khác	66.611	1.885.134.041	99,996%

(Căn cứ theo danh sách của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt tại thời điểm 31/12/2025)



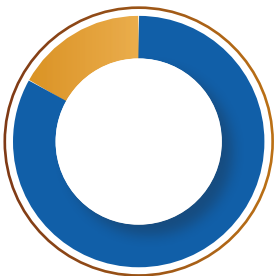
Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

- Cổ đông nhỏ
- Cổ đông lớn



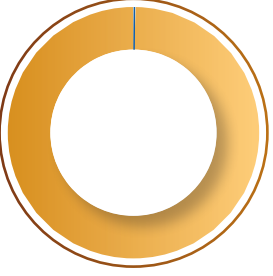
Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức

- Cổ đông cá nhân
- Cổ đông tổ chức



Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí nước ngoài, cổ đông trong nước

- Cổ đông trong nước
- Cổ đông nước ngoài



Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác

- Cổ đông Nhà nước
- Cổ đông khác

3

BÁO CÁO **CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VÀ** **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Báo cáo của Ban điều hành	76
Đánh giá của Hội đồng quản trị	82

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

“

Trong bức tranh toàn cảnh của ngành ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025, SACOMBANK đã nổi lên như một hiện tượng điển hình về sự nỗ lực và khả năng tự phục hồi. Từ một tổ chức phải đối mặt với nhiều khó khăn sau sáp nhập, SACOMBANK đã tận dụng những năm qua để triển khai quá trình tái cơ cấu toàn diện, từng bước củng cố nền tảng hoạt động, nâng cao năng lực quản trị và cải thiện hiệu quả kinh doanh, qua đó gia tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường tài chính.

NHỮNG ĐIỂM SÁNG TĂNG TRƯỞNG

TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VỀ QUY MÔ VÀ BÙNG NỔ VỀ HIỆU QUẢ

Tổng tài sản của SACOMBANK tiếp tục gia tăng; kết hợp thu hồi, xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng đưa nguồn vốn vào kinh doanh sinh lời. Bình quân tăng 13%/năm trong 5 năm qua, trong đó năm 2025 tăng vọt 22,6%, thuộc top các ngân hàng cổ phần tư nhân lớn nhất Việt Nam. Trong đó, tài sản có sinh lời tăng 21% so với năm trước và đạt 94,1%.

Bằng việc triển khai Basel III, SACOMBANK ứng dụng vào việc thiết lập các chỉ tiêu kinh doanh theo rủi ro thông qua việc phân bổ vốn (RAROC), góp phần cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro, thay đổi tư duy kinh doanh truyền thống; đồng thời tối ưu hóa chi phí kiểm soát nguồn vốn và thanh khoản.

Tài sản có sinh lời **↑21%**

TỔNG TÍN DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỚI NHỮNG BƯỚC TIẾN DÀI

Với lợi thế mạng lưới chi nhánh phủ rộng, SACOMBANK luôn duy trì mức tăng trưởng huy động ổn định trung bình hơn 13%, tập trung vào nguồn tiền gửi dân cư bền vững, đến cuối năm 2025 tổng huy động đạt hơn 836.000 tỷ đồng, tăng 87% so với năm 2020. Bên cạnh đó, dư nợ tín dụng thường xuyên bám sát mức trần được Ngân hàng Nhà nước cấp, với mức tăng trung bình trên 13%/năm, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và cho vay tiêu dùng bán lẻ.

Tổng huy động **836.000** tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế **7.628** tỷ đồng

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ VÀ CHIẾN LƯỢC TĂNG CƯỜNG NỀN TẢNG

Sau nhiều năm kiên trì trích lập dự phòng, lợi nhuận của SACOMBANK đã bùng nổ mạnh mẽ trong giai đoạn 2021 – 2024 với tốc độ tăng trưởng có năm lên đến hơn 50%, vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Tuy nhiên, Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 7.628 tỷ đồng, tương đương 52% kế hoạch. Kết quả này chịu tác động chủ yếu từ việc SACOMBANK chủ động tăng mạnh chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, với tổng mức trích lập cả năm gần 11.400 tỷ đồng. Qua đó phản ánh quan điểm quản trị rủi ro thận trọng và chủ động của SACOMBANK nhằm nâng cao khả năng phòng thủ trong bối cảnh rủi ro thị trường đang có xu hướng gia tăng và đảm bảo sự chủ động trong việc xử lý các tài sản tồn đọng. Đây là bước đi chiến lược, đặt trọng tâm vào chất lượng tài sản và sự phát triển bền vững trong trung và dài hạn, thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn.



NHỮNG GIẢI PHÁP QUYẾT LIỆT VÀ LINH HOẠT

Để duy trì đà tăng trưởng trong một giai đoạn đầy biến động (đại dịch COVID-19, biến động bất động sản và lãi suất), SACOMBANK đã triển khai những giải pháp quyết liệt và linh hoạt trên các phương diện chính:

Xử lý nợ xấu **17.000** tỷ đồng

GIA TĂNG NĂNG LỰC
TÀI CHÍNH VỮNG MẠNH

Đây là chìa khóa then chốt. Trong suốt 5 năm, ban lãnh đạo ngân hàng đã quyết liệt đấu giá các tài sản tồn đọng, thu hồi nợ ngoại bảng và xử lý dứt điểm trái phiếu VAMC. Mỗi đồng nợ xấu được thu hồi không chỉ làm sạch bảng cân đối mà còn trực tiếp đưa dòng tiền tươi cho các hoạt động đầu tư mới, hoàn nhập và gia tăng lợi nhuận. Qua đó, đẩy mạnh thu hồi, xử lý hơn 17.000 tỷ đồng Nợ xấu và Tài sản tồn đọng, đóng góp hơn 10.700 tỷ đồng vào lợi nhuận, tạo điều kiện để tăng cường trích lập dự phòng rủi ro.

Số lượng khách hàng gần **20** triệu

HIỆN ĐẠI HÓA SẢN PHẨM
DỊCH VỤ HƯỚNG ĐẾN
MỤC TIÊU KHÁCH HÀNG
LÀ TRỌNG TÂM

Hệ sinh thái sản phẩm và dịch vụ của SACOMBANK mang đến một giải pháp tài chính toàn diện và hiện đại, được thiết kế tối ưu để đồng hành cùng mọi nhu cầu của khách hàng từ cá nhân đến doanh nghiệp. Điểm nhấn nổi bật chính là sự số hóa mạnh mẽ thông qua ứng dụng SACOMBANK Pay, giúp khách hàng giao dịch mọi lúc mọi nơi một cách nhanh chóng và an toàn. Bên cạnh đó, các gói sản phẩm như Combo Đa Lợi, Gói Tài Chính Xanh hay các dòng thẻ tích hợp thông minh không chỉ giúp tối ưu hóa chi phí thông qua chính sách miễn phí giao dịch, mà còn mang lại giá trị gia tăng nhờ các ưu đãi hoàn tiền và lãi suất hấp dẫn. Với sự kết hợp giữa công nghệ tiên tiến và dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, SACOMBANK thực sự tạo ra một nền tảng quản lý tài chính chủ động, hiệu quả và bền vững, giúp nâng tầm chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng.

KIÊN TRÌ VỚI ĐỊNH HƯỚNG
NGÂN HÀNG BẢN LẺ

Giữa những thăng trầm của thị trường trái phiếu doanh nghiệp hay bất động sản, SACOMBANK vẫn giữ vững tay lái vào phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Việc phân tán rủi ro vào hàng triệu khách hàng cá nhân giúp bảng cân đối của ngân hàng có độ an toàn cao và khả năng chống chịu tốt trước các cú sốc thị trường.

TOP**500** Ngân hàng có giá trị thương hiệu

CẢI THIỆN XẾP HẠNG TÍN
NHIỆM VÀ THĂNG HẠNG
THƯƠNG HIỆU

Phục hồi uy tín thương hiệu và nâng cao xếp hạng tín nhiệm. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody’s nâng hạng nhiều chỉ số quan trọng (Tiền gửi nội – ngoại tệ và nhà phát hành từ B2 lên B1, Đánh giá tín dụng cơ sở (BCA) từ b3 lên b2), triển vọng tăng trưởng bền vững. Tạo điều kiện ngân hàng mở rộng quan hệ với các Định chế tài chính trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, tăng 13 bậc trong Top 500 Ngân hàng có giá trị thương hiệu đứng đầu thế giới, hiện xếp hạng 336. Thu hút nhiều hơn sự quan tâm của các Quỹ đầu tư chiến lược và mở rộng hệ khách hàng lên đến gần 20 triệu cá nhân và doanh nghiệp. Tăng cường tái thiết lập và mở rộng quan hệ với các định chế tài chính quốc tế. Bên cạnh đó, SACOMBANK cũng tích cực triển khai các chương trình an sinh xã hội với ngân sách lên đến 203 tỷ đồng, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

TÁI CẤU TRÚC MÔ HÌNH
TỔ CHỨC, MẠNG LƯỚI VÀ
QUẢN LÝ NHÂN SỰ

Trong năm qua, SACOMBANK đã triển khai tái cấu trúc mạnh mẽ, tinh gọn bộ máy theo hướng chọn lọc, chủ động kiện toàn mạng lưới theo địa giới hành chính mới. Tái bố trí, sắp xếp 80 điểm giao dịch theo định hướng. Số lượng nhân sự giảm 1.272 người nhằm đáp ứng định hướng tái cấu trúc hoạt động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động. Đảm bảo hoạt động toàn hệ thống vận hành ổn định sau tái cấu trúc. Năng lực quản trị điều hành của SACOMBANK đã được nâng tầm, áp dụng các chuẩn mực quốc tế để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Ngân hàng đã áp dụng hiệu quả các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, đồng thời hoàn thành việc xây dựng báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS9, đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ cao.

Hành trình 2020 - 2025 vượt xa ý nghĩa của một giai đoạn phục hồi, mà là cuộc chuyển mình toàn diện và thực chất trong công tác tái cơ cấu. Sở hữu nền tảng quản trị minh bạch, chất lượng tài sản được tối ưu cùng nguồn nội lực dồi dào, SACOMBANK hôm nay không chỉ thiết lập một bộ phổng vững chắc mà còn sẵn sàng chinh phục những chuẩn mực quốc tế khắt khe hơn. Chúng tôi tự tin bước vào kỷ nguyên mới với tâm thế của một định chế tài chính vững mạnh, năng động và tràn đầy khát vọng bứt phá.

CÁC MỤC TIÊU TRỌNG YẾU NĂM 2026

Năm 2026 được dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, nhưng đây cũng là năm cột mốc quan trọng để SACOMBANK khép lại hành trình tái cơ cấu. Với nền tảng vững mạnh và quyết tâm, SACOMBANK sẽ hoàn tất quá trình tái cơ cấu, sẵn sàng bứt phá trở lại đường đua với thông điệp hành động NỘI LỰC VỮNG VÀNG – TIỀN PHONG TIẾN BƯỚC, đi kèm phương châm KỶ CƯƠNG – HIỆU QUẢ – HẠNH PHÚC.



Bước qua năm 2026 với nhiều vận hội và thách thức mới, SACOMBANK tiếp tục bám sát các định hướng:

KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ VÀ TỐI ƯU HÓA HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH	Mục tiêu tiên quyết của SACOMBANK là nâng tầm vị thế thương hiệu thông qua việc đạt xếp hạng A theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Nhà nước. Đây không chỉ là một danh hiệu, mà là bảo chứng cho năng lực quản trị rủi ro vững chắc và sự minh bạch trong hoạt động. Để đạt được điều này, Ngân hàng cần thực hiện chiến lược “tăng trưởng kép”: vừa tăng nhanh quy mô, vừa kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản để đảm bảo lợi nhuận trước thuế đạt mục tiêu đề ra. Đặc biệt, việc tối ưu hóa chi phí để đưa chỉ số CIR (chi phí trên thu nhập) sẽ là “chìa khóa” giúp Ngân hàng nâng cao hiệu suất và gia tăng sức cạnh tranh bền vững.
SÁNG TẠO SẢN PHẨM VÀ CÁ NHÂN HÓA TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG	Trong kỷ nguyên số, SACOMBANK định hướng chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình Ngân hàng mở. Điểm đột phá nằm ở tư duy phát triển sản phẩm theo phương châm “May đo – Đục lỗ”. Thay vì cung cấp những dịch vụ đại trà, SACOMBANK sẽ tập trung vào việc thiết kế các giải pháp tài chính tinh vi, được cá nhân hóa sâu sắc để phù hợp với đặc thù riêng biệt của từng phân khúc khách hàng. Đi kèm với đó, công tác marketing và truyền thông thương hiệu phải gắn liền trực tiếp với thực tế bán hàng, biến mỗi thông điệp quảng bá thành một giá trị thực chất cho người dùng. Mục tiêu cuối cùng là xác lập vị trí Top 1 về chất lượng dịch vụ, mang lại một hành trình trải nghiệm liền mạch, tận tâm và hiện đại.
ĐỘNG LỰC TỪ CÔNG NGHỆ VÀ DỮ LIỆU LỚN	Để vận hành xuất sắc, việc ứng dụng Công nghệ và Big Data không còn là lựa chọn mà là yêu cầu bắt buộc. SACOMBANK cần đẩy mạnh việc khai thác dữ liệu để thấu hiểu hành vi khách hàng, từ đó đưa ra các quyết định quản trị điều hành chính xác và kịp thời. Việc số hóa toàn diện quy trình không chỉ giúp giảm thiểu sai sót, tăng cường bảo mật theo chuẩn mực quốc tế mà còn tạo ra sự linh hoạt, giúp Ngân hàng thích ứng nhanh chóng với những biến động không ngừng của thị trường tài chính 2026.
VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN NHÂN LỰC: NỀN TẢNG CỦA SỰ THỊNH VƯỢNG	Sau tất cả, yếu tố then chốt quyết định mọi thành bại chính là con người. SACOMBANK kiên định với việc xây dựng và phát triển văn hóa “Hạnh phúc – Hiệu quả”. Một môi trường làm việc hạnh phúc sẽ là mảnh đất màu mỡ để nuôi dưỡng sự sáng tạo và lòng nhiệt huyết. Tuy nhiên, hạnh phúc phải đi đôi với hiệu suất lao động cao và đặc biệt là chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Việc không ngừng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ giúp xây dựng một đội ngũ cán bộ không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn sáng ngời về đạo đức, sẵn sàng phụng sự khách hàng và cộng đồng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“

Năm tài chính 2025 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều biến động phức tạp, bao gồm sự phân hóa trong chính sách tiền tệ, rủi ro địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và yêu cầu ngày càng cao về chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Trong nước, nền kinh tế Việt Nam duy trì đà phục hồi tích cực song vẫn chịu áp lực từ thị trường bất động sản, chi phí vốn và những thách thức trong cải cách thể chế.

Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị SACOMBANK đã thực hiện đầy đủ vai trò định hướng chiến lược, giám sát điều hành và bảo đảm tuân thủ các chuẩn mực quản trị tiên tiến, hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, hiệu quả và bền vững.

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH



Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục khẳng định vị thế trong nhóm ngân hàng thương mại cổ phần dẫn đầu về quy mô, hiệu quả và năng lực quản trị rủi ro.

Ngân hàng duy trì tăng trưởng hợp lý về tổng tài sản, phù hợp với hạn mức được cơ quan quản lý phê duyệt và định hướng chiến lược trung hạn. Cơ cấu nguồn vốn tiếp tục được cải thiện theo hướng bền vững, gia tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn, tối ưu chi phí vốn và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Hoạt động tín dụng được triển khai theo nguyên tắc thận trọng, có chọn lọc, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất – kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng bán lẻ và các ngành nghề ưu tiên theo định hướng của Chính phủ. Chất lượng tài sản được kiểm soát chặt chẽ; tỷ lệ nợ xấu duy trì trong ngưỡng an toàn; công tác xử lý, thu hồi nợ tồn đọng đạt kết quả tích cực.

Các chỉ số sinh lời tiếp tục được cải thiện trên cơ sở cân đối giữa tăng trưởng quy mô và tối ưu hiệu quả hoạt động. Hệ số an toàn vốn và các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác được duy trì tuân thủ đầy đủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự điều hành chủ động, linh hoạt và kỷ luật tài chính của Ban điều hành trong việc đảm bảo nền tảng tài chính vững chắc, củng cố niềm tin của cổ đông và thị trường.

QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ



Hội đồng quản trị xác định quản trị rủi ro là trụ cột cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng. Trong năm 2025, SACOMBANK tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo chuẩn mực Basel II và từng bước tiệm cận Basel III, phù hợp với lộ trình của cơ quan quản lý.

Hệ thống quản trị rủi ro được củng cố theo mô hình ba tuyến phòng thủ, bảo đảm tính độc lập và minh bạch. Các công cụ đo lường, cảnh báo sớm và quy trình kiểm tra độ bền vững và ổn định của hệ thống được nâng cấp nhằm tăng cường khả năng dự báo và ứng phó với biến động thị trường.

Đặc biệt, Ngân hàng đã từng bước tích hợp rủi ro môi trường và xã hội vào quy trình thẩm định tín dụng, đánh giá rủi ro khí hậu đối với các danh mục có mức độ nhạy cảm cao, qua đó nâng cao chất lượng tài sản và khả năng chống chịu dài hạn.

Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực trong việc tăng cường quản trị rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu khách hàng, trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ.

CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH



Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục triển khai chiến lược chuyển đổi số toàn diện. Ngân hàng đẩy mạnh tái cấu trúc quy trình, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa hiệu quả vận hành.

Các nền tảng ngân hàng số được nâng cấp theo hướng thân thiện, an toàn và cá nhân hóa. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn được triển khai trong quản trị rủi ro, marketing và chăm sóc khách hàng. Hoạt động hợp tác với các đối tác công nghệ và fintech được mở rộng nhằm xây dựng hệ sinh thái dịch vụ đa dạng.

Hội đồng quản trị đánh giá chuyển đổi số không chỉ là cải tiến công nghệ mà là quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, đòi hỏi sự đồng bộ về quản trị, nhân sự và kiểm soát rủi ro.

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI - QUẢN TRỊ (ESG)

Về môi trường



Phát triển bền vững tiếp tục được Hội đồng quản trị xác định là định hướng chiến lược xuyên suốt.

Ngân hàng thúc đẩy tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, sản xuất sạch, nông nghiệp công nghệ cao và các lĩnh vực giảm phát thải. Quy trình thẩm định môi trường - xã hội được áp dụng đối với các khoản cấp tín dụng có rủi ro cao, bảo đảm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Song song đó, SACOMBANK triển khai các biện pháp giảm phát thải nội bộ thông qua tối ưu sử dụng năng lượng, số hóa hồ sơ và quản lý tài nguyên hiệu quả.

Về xã hội

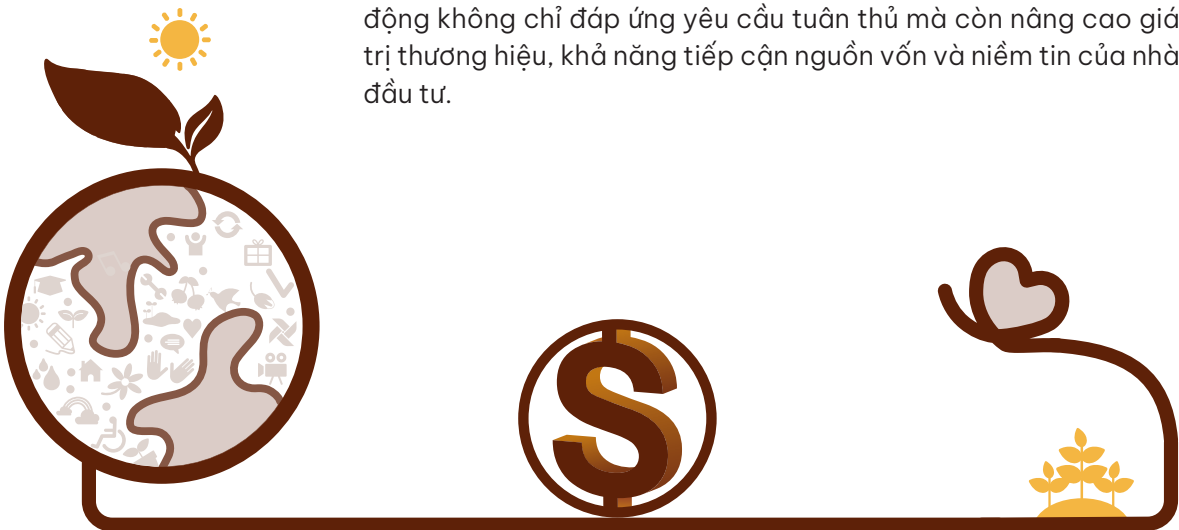


Ngân hàng duy trì các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ giáo dục, y tế, khuyến học và phát triển cộng đồng. Chính sách nhân sự được xây dựng theo hướng minh bạch, công bằng, tạo điều kiện phát triển nghề nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Quyền lợi và dữ liệu của khách hàng được bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định pháp luật và chuẩn mực nội bộ.

Về quản trị



SACOMBANK tiếp tục hoàn thiện cấu trúc quản trị theo thông lệ tốt, tăng cường vai trò của các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, bảo đảm tính độc lập và minh bạch trong ra quyết định. Công bố thông tin được thực hiện đầy đủ, kịp thời và phù hợp quy định của pháp luật về chứng khoán và ngân hàng. Hội đồng quản trị nhận định rằng việc tích hợp ESG vào chiến lược và hoạt động không chỉ đáp ứng yêu cầu tuân thủ mà còn nâng cao giá trị thương hiệu, khả năng tiếp cận nguồn vốn và niềm tin của nhà đầu tư.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ chức năng giám sát theo quy định pháp luật và Điều lệ Ngân hàng. Công tác kiểm tra, giám sát được triển khai độc lập, khách quan; các kiến nghị được đưa ra kịp thời nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và nâng cao tính tuân thủ.

Hội đồng quản trị ghi nhận sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập trong việc đảm bảo tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính và hoạt động điều hành.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2025, Ban điều hành đã triển khai hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; điều hành hoạt động kinh doanh linh hoạt, kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp với biến động thị trường.

Ban điều hành duy trì chế độ báo cáo minh bạch, chủ động đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề phát sinh, đồng thời tăng cường kỷ luật thực thi và quản trị hiệu quả chi phí.

Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững của Ngân hàng.

ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2026

Bước sang năm 2026, Hội đồng quản trị xác định các trọng tâm:

- Duy trì tăng trưởng gắn với kiểm soát rủi ro và nâng cao chất lượng tài sản;
- Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện và tối ưu mô hình vận hành;
- Tăng cường tích hợp ESG vào chiến lược và hệ thống quản trị rủi ro;
- Nâng cao năng lực vốn, chuẩn bị cho các yêu cầu quản trị và báo cáo theo chuẩn mực quốc tế.

Hội đồng quản trị tin tưởng rằng với nền tảng tài chính vững mạnh, hệ thống quản trị ngày càng hoàn thiện và chiến lược phát triển bền vững rõ ràng, SACOMBANK sẽ tiếp tục củng cố vị thế trong nhóm ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam, tạo lập giá trị bền vững cho cổ đông và đóng góp tích cực cho nền kinh tế.

4

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Hội đồng quản trị	88
Hoạt động của Ban kiểm soát	94
Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	100
Thù lao và các khoản lợi ích	102

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ỦY BAN NHÂN SỰ

Trực thuộc Ủy ban Nhân sự có Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao. Năm 2025, Ủy ban Nhân sự đã tổ chức họp 129 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chức năng và nhiệm vụ

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị về quy mô và cơ cấu Cán bộ điều hành cấp cao phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của Ngân hàng.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ SACOMBANK.
- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Cán bộ điều hành cấp cao, các cán bộ nhân viên của Ngân hàng.
- Xem xét đánh giá và tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và chế độ lương, thưởng, thù lao, chính sách đãi ngộ đối với Cán bộ điều hành cấp cao, cán bộ nhân viên của các Công ty con, Ngân hàng con thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Hội đồng quản trị căn cứ đề nghị của Tổng giám đốc SACOMBANK và/hoặc Chủ tịch Công ty con, Thành viên Hội đồng quản trị/Thành viên Hội đồng thành viên Công ty con, Ngân hàng con.
- Đối với Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao: Xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị và các trường hợp khác khi cần thiết; Tổ chức họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động. Tham mưu cho Hội đồng quản trị áp dụng các hình thức kỷ luật và giám sát việc thi hành kỷ luật nhằm giữ nghiêm tinh thần tuân thủ, trật tự lao động trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ỦY BAN CHIẾN LƯỢC VÀ ĐỔI MỚI

Ủy ban Chiến lược và Đổi mới được thành lập vào tháng 12/2025. Chỉ trong một thời gian ngắn, Ủy ban đã hoàn tất xây dựng và triển khai thành công bộ máy hoạt động theo mô hình tổ chức mới cho toàn hệ thống. Đây được xem là một bước ngoặt quan trọng trong lộ trình thực hiện Đề án tái cơ cấu, đồng thời thiết lập nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo của SACOMBANK.

Chức năng và nhiệm vụ

- Nghiên cứu, đề xuất định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn của SACOMBANK theo từng giai đoạn.
- Tham mưu các chương trình đổi mới, hiện đại hóa ngân hàng, bao gồm mô hình quản trị, tổ chức bộ máy, công nghệ, sản phẩm – dịch vụ và quy trình vận hành.
- Tham gia định hướng chiến lược nhân sự gắn liền với chiến lược phát triển Ngân hàng.
- Theo dõi, đánh giá việc phát triển các mục tiêu chiến lược, các chương trình đổi mới theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị.

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Năm 2025, Ủy ban quản lý rủi ro đã tổ chức họp 4 lần để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chức năng và nhiệm vụ

- Đề xuất, tham mưu cho Hội đồng quản trị giám sát Ban điều hành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế quản lý rủi ro.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định nội bộ thuộc thẩm quyền của Ủy ban liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ SACOMBANK.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của SACOMBANK trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, quy chế, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của SACOMBANK để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, quy chế, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, quyết định chính sách quản trị rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao.
- Đề xuất, tham mưu Hội đồng quản trị giám sát Ban điều hành trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

ỦY BAN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TỘI PHẠM, TIÊU CỰC VÀ RỬA TIỀN

Mục tiêu chiến lược trong công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền là đảm bảo kiểm soát các vấn đề liên quan đến tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền có thể phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng, góp phần thúc đẩy hoạt động của SACOMBANK phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững, tuân thủ các quy định pháp luật và các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền. Năm 2025, Ủy ban đã tiến hành họp 2 kỳ.

Chức năng và nhiệm vụ

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong công tác xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền.
- Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tại SACOMBANK.
- Phối hợp với Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, văn bản của Đảng, Nhà nước, của cấp Ủy, chính quyền địa phương và của ngành Ngân hàng trong việc thực hiện pháp luật phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tại SACOMBANK.
- Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tại các đơn vị trong việc phối hợp hoạt động của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra và các hoạt động khác trong công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền; tiếp nhận thông tin và tổng hợp tình hình các vụ việc tham nhũng, vi phạm pháp luật, vụ án tham nhũng tại các đơn vị để đưa ra các biện pháp xử lý.
- Tham mưu/chỉ đạo trong việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ nhân viên khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc nếu có căn cứ có thể tiếp tục có hành vi tiêu cực, tham nhũng hoặc gây cản trở cho công tác kiểm tra, xác minh.
- Kiến nghị các giải pháp, tổng hợp kết quả thực hiện tại SACOMBANK về Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền ngành Ngân hàng, cơ quan chức năng.

CÁC CUỘC HỌP

Trong năm 2025, tất cả Thành viên Hội đồng quản trị đều tham gia đầy đủ các cuộc họp và phiếu lấy ý kiến bằng văn bản. Dưới sự chủ trì của Chủ tịch HĐQT, HĐQT đã tổ chức 6 phiên họp định kỳ và triển khai 201 lần lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các nội dung này được thông qua dưới hình thức ban hành Quy chế, Nghị quyết và Quyết định nhằm đưa ra các chỉ đạo góp phần duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

STT	Thành viên Hội đồng quản trị	Số buổi họp Hội đồng quản trị/lấy ý kiến Thành viên HĐQT bằng văn bản	Tỷ lệ tham dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản	Lý do không tham dự
1	Ông Dương Công Minh	207	100%	
2	Ông Phạm Văn Phong	207	100%	
3	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	100	48%	Đã gửi đơn từ nhiệm Thành viên HĐQT
4	Ông Phan Đình Tuệ	207	100%	
5	Ông Nguyễn Xuân Vũ	207	100%	
6	Ông Vương Công Đức	207	100%	
7	Bà Phạm Thị Thu Hằng	207	100%	



6

PHIÊN HỌP ĐỊNH KỲ



201

LẦN LẤY Ý KIẾN

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ - CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về công tác đào quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, hầu hết các Thành viên Hội đồng quản trị SACOMBANK đã được Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo thành viên Hội đồng quản trị.

CHỨC DANH TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị	Chức danh tại SACOMBANK	Chức danh tại tổ chức khác
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên HĐQT CTCP Điện Tam Long
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	Chủ tịch HĐQT CTCP đào tạo bóng đá trẻ Phù Đổng
		Chủ tịch HĐQT CTCP V Number One
		Chủ tịch HĐQT CTCP VPark
		Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Vgroup
Ông Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Chủ tịch HĐQT CTCP Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
		Thành viên HĐQT CTLD Vũng Tàu Paradise
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT CT TNHH Xã Hội Ánh Dương

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã tổ chức 5 phiên họp trực tiếp, 7 lần lấy ý kiến bằng văn bản và thường xuyên tổ chức hội ý/thảo luận các vấn đề liên quan hoạt động Ban kiểm soát. Tất cả thành viên Ban kiểm soát tham dự đầy đủ, cùng thảo luận, đóng góp ý kiến và biểu quyết thống nhất cao thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.

TỶ LỆ THAM DỰ CÁC CUỘC HỌP CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2025

STT	Thành viên Ban kiểm soát	Số buổi họp/lấy ý kiến bằng văn bản	Tỷ lệ tham dự (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Ông Trần Minh Triết	12	100	100
2	Bà Hà Quỳnh Anh	12	100	100
3	Ông Nguyễn Văn Thành	12	100	100
4	Ông Lâm Văn Kiệt	12	100	100



KẾT QUẢ CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

STT	Ngày	Nội dung chính
1	04/03/2025	Thảo luận các nội dung liên quan: (i) Hệ thống kiểm soát nội bộ năm 2024; (ii) Công tác giám sát quản lý cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ năm 2024.
2	03/04/2025	Thông qua nội dung Báo cáo, Tờ trình của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2024.
3	27/05/2025	Thông qua việc phân công nhiệm vụ các Thành viên Ban kiểm soát.
4	27/05/2025	Thông qua chủ trương tuyển dụng và bổ nhiệm 1 Phó Kiểm toán nội bộ.
5	05/08/2025	Thông qua việc tái bổ nhiệm Trưởng Kiểm toán nội bộ.
6	08/08/2025	Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025.
7	11/09/2025	Thông qua các nội dung: (i) Kiểm toán nội bộ báo cáo tình hình hoạt động trong quý 3/2025 và kế hoạch hành động của Kiểm toán nội bộ quý 4/2025. (ii) Thông qua kết quả rà soát số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của SACOMBANK.
8	14/10/2025	Thông qua việc bổ sung Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025.
9	27/10/2025	Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ.
10	04/12/2025	Giám sát công tác quản trị, điều hành và thực trạng tài chính Ngân hàng.
11	05/12/2025	Thông qua Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2026.
12	10/12/2025	Thông qua việc đề xuất Hội đồng quản trị lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập năm 2026 để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2026 cho SACOMBANK và Công ty con/ Ngân hàng con.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2025

Ban kiểm soát đã triển khai, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ, Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát SACOMBANK. Tất cả các thành viên Ban kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2025.

CÁC CÔNG VIỆC TRỌNG TÂM BAN KIỂM SOÁT ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025

- 1

Giám sát hoạt động quản trị, điều hành SACOMBANK trong việc tuân thủ Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 2

Giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.
- 3

Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của SACOMBANK thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 4

Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định các báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 và năm 2025 của SACOMBANK.
- 5

Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chọn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với các hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính 2026 của SACOMBANK đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật.
- 6

Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các Tổ chức tín dụng về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Giám sát việc phê duyệt cấp tín dụng đối với các đối tượng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 7

Thông qua vai trò tham mưu của Bộ phận Quản lý cổ phần trực thuộc Văn phòng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo dõi, cập nhật danh sách cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của SACOMBANK, cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên.
- 8

Định kỳ hàng năm, Ban kiểm soát xem xét, chỉ đạo Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo cho phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước, pháp luật hiện hành.

GIÁM SÁT QUẢN LÝ CẤP CAO ĐỐI VỚI KIỂM TOÁN NỘI BỘ

- 1

Ban kiểm soát giám sát quản lý cấp cao đối với Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và Thông tư số 40/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Việc giám sát được thực hiện xuyên suốt từ khâu phê duyệt kế hoạch đến đánh giá kết quả thực hiện, đảm bảo hoạt động Kiểm toán nội bộ luôn bám sát mục tiêu an toàn hệ thống và phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng.
- 2

Kết quả thực hiện Kiểm toán nội bộ năm 2025: Kiểm toán nội bộ đã triển khai thực hiện 16 đợt kiểm toán tại 9 Chi nhánh và 44 Phòng giao dịch trực thuộc thuộc các Chi nhánh, 6 chuyên đề tại các Đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng (Hội sở) và 1 Ngân hàng con. Bên cạnh công tác kiểm toán thực địa, Kiểm toán nội bộ còn thực hiện công tác giám sát, kiểm toán từ xa thông qua Bộ tiêu chí kiểm toán từ xa đến thời điểm 31/12/2025 gồm 80 tiêu chí. Bộ tiêu chí giám sát từ xa được Kiểm toán nội bộ xây dựng, rà soát, cập nhật thường xuyên cho phù hợp với tình hình hoạt động của Ngân hàng và định hướng rủi ro trong từng thời kỳ. Kiểm toán nội bộ đã nhận diện và kiến nghị các đơn vị được kiểm toán khắc phục kịp thời các sai sót, tồn tại trong quá trình tác nghiệp. Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ được gửi kịp thời đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các đơn vị có liên quan, tạo cơ sở cho việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng kiểm soát nội bộ, năng lực quản trị rủi ro toàn hệ thống.
- 3

Thực hiện việc định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát và trên cơ sở đề xuất của Trưởng Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát đã thông qua việc sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ theo Quyết định số 21/2025/QĐ-VBLQ.BKS ngày 27/10/2025. Việc ban hành Quy chế mới đảm bảo phù hợp, thống nhất với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và đáp ứng tính đồng bộ, linh hoạt các yêu cầu vận hành thực tế của SACOMBANK.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH CÙNG CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC ĐƯỢC THỰC HIỆN THÔNG SUỐT, PHÙ HỢP VỚI QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ QUY ĐỊNH NỘI BỘ CỦA SACOMBANK

- 1

SACOMBANK có quy định nội bộ về cơ chế phối hợp giữa Hội đồng quản trị – Ban kiểm soát – Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác trong việc báo cáo, xử lý, trao đổi thông tin liên quan đến hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ và các hoạt động khác của Ngân hàng.
- 2

Trưởng Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp quan trọng khác của Hội đồng quản trị.
- 3

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã thực hiện vai trò giám sát thông qua việc trực tiếp tham gia các Hội nghị sơ kết/tổng kết của Ngân hàng, các Khu vực, Công ty con, Ngân hàng con và một số Đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng tại Hội sở. Qua đó, Ban kiểm soát đã kịp thời đưa ra các ý kiến và chỉ đạo tập trung vào công tác quản trị rủi ro và tuân thủ. Hoạt động này đảm bảo các đơn vị không chỉ bám sát mục tiêu kinh doanh mà còn quan tâm đến công tác kiểm soát nội bộ, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG SACOMBANK

Căn cứ kết quả kiểm tra, giám sát năm 2025, Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của Ngân hàng trên các nội dung sau:

1 **Giám sát hoạt động quản trị, điều hành SACOMBANK trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.**

Nhìn chung, Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò quản trị của mình, triển khai thực hiện kịp thời các chủ trương, chính sách của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về định hướng mục tiêu, kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm của toàn hệ thống SACOMBANK, hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng, cũng như phối hợp với Ban kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ngân hàng và các ngân hàng con, công ty con. Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện đúng định hướng Đề án tái cơ cấu Ngân hàng sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Ban điều hành nỗ lực trong mọi hoạt động kinh doanh, bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và triển khai nhiều chương trình/dự án trọng điểm để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, tiếp tục đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số, kiện toàn mạng lưới hoạt động toàn hệ thống SACOMBANK theo địa giới hành chính mới, tái cấu trúc bộ máy hoạt động theo hướng quản lý tập trung, gia tăng tỷ trọng lực lượng kinh doanh trực tiếp, thực hiện việc phân quyền, ủy quyền/phân công, phân nhiệm các thành viên Ban điều hành phù hợp tình hình hoạt động Ngân hàng, đảm bảo hoạt động được thông suốt, an toàn và hiệu quả.

2 **SACOMBANK không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ**, thiết lập 3 tuyến bảo vệ độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và được xây dựng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đề ra. Theo đó, các khâu nghiệp vụ đều có cơ chế kiểm soát, thực hiện theo quy chế, quy định, quy trình. Hệ thống văn bản nội bộ của SACOMBANK khá đầy đủ và thường xuyên/định kỳ được cập nhật, cải tiến đảm bảo tính chặt chẽ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát đánh giá hệ thống kiểm soát của SACOMBANK tương đối hiệu quả và chặt chẽ, kiểm soát được rủi ro trong quá trình hoạt động.

3 **SACOMBANK đã tuân thủ đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động** của Ngân hàng và thực hiện công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn định kỳ tại ngày 30/06/2025 và 31/12/2025 trên website của SACOMBANK, đảm bảo tính công khai, minh bạch và tiếp cận thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức có lợi ích liên quan.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2026



Căn cứ chiến lược phát triển chung của SACOMBANK và trên cơ sở các hoạt động kiểm soát, kiểm toán đã được xây dựng, định hướng trong năm 2026, Ban kiểm soát sẽ tiếp tục:

- 1 Tăng cường công tác kiểm soát, nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ trong việc quản trị, điều hành SACOMBANK và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 2 Tiếp tục giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.
- 3 Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 và năm 2026 của SACOMBANK.
- 4 Tăng cường công tác giám sát cấp cao của Ban kiểm soát đối với Kiểm toán nội bộ. Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán, đặc biệt tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào phân tích dữ liệu phục vụ kiểm toán, giám sát từ xa để cảnh báo rủi ro, chấn chỉnh sai sót của các Đơn vị một cách kịp thời.
- 5 Chú trọng rà soát, đánh giá để nhận diện những rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Ngân hàng nhằm giúp Hội đồng quản trị, Ban điều hành kịp thời đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro.
- 6 Thực hiện các công việc khác thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng, Điều lệ và quy định nội bộ SACOMBANK.

SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2025
I	THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
1	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	62.569.075
2	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	19.680
3	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên HĐQT	76.320
4	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	142.895
5	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	833
6	Ông Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	0
7	Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	0
II	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT		
1	Ông Trần Minh Triết	Trưởng BKS	0
2	Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên BKS	5.828
3	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	0
4	Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên BKS	66

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2025
III	THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
1	Ông Nguyễn Đức Thụy	Tổng giám đốc	0
2	Ông Hà Văn Trung	Phó TGD thường trực	10.000
3	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng giám đốc	14.739
4	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng giám đốc	31
5	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc	0
6	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng giám đốc	101
7	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng giám đốc	0
8	Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Phó Tổng giám đốc	0
9	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng giám đốc	7.126
10	Ông Vũ Minh Quân	Phó Tổng giám đốc	20.400
11	Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng giám đốc	0
IV	KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY		
1	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng	48.562
2	Ông Dương Thanh Tuấn	Người phụ trách quản trị công ty	7

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC VÀ CHI PHÍ CHO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Họ và tên	Chức vụ	Thù lao sau thuế 2025 (Triệu đồng)
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	9.750
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	6.435
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên HĐQT	2.840
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên HĐQT	5.633
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	4.875
Ông Vương Công Đức	Thành viên HĐQT độc lập	3.700
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	3.700
BAN KIỂM SOÁT		
Ông Trần Minh Triết	Trưởng BKS	5.085
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên BKS	4.096
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	4.096
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên BKS	4.096
BAN ĐIỀU HÀNH		
Thu nhập sau thuế bình quân/tháng của các Thành viên Ban điều hành của Ngân hàng và Công ty con trong năm là 314 triệu đồng/người.		
Thu nhập sau thuế của Tổng giám đốc và Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng trong năm là 11.813 triệu đồng.		

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Bà Nguyễn Thái Thanh My	Người có liên quan của ông Nguyễn Văn Thành - Thành viên BKS	3.000	0,0001	0	0	Bán
2	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng giám đốc	52.331	0,003	31	0	Bán
3	Ông Đào Nguyễn Đăng Duy	Người có liên quan của ông Đào Nguyên Vũ - Phó Tổng giám đốc	0	0	500	0,00002	Mua

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

SỐ DƯ CUỐI NĂM VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2025 (Triệu đồng)	31/12/2024 (Triệu đồng)
Phải thu/(phải trả)		
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay	114.728	87.449
Nhận tiền gửi	(265.228)	(277.317)
Chứng chỉ tiền gửi	(7.100)	(1.310)
Phải thu khác	409	311
Phải trả khác	(3.204)	(2.393)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt ^(*)	-	3.918.953
- Các bên liên quan khác	34.139	112.554
Nhận tiền gửi	(225.572)	(262.764)
Chứng chỉ tiền gửi	(21.780)	(21.780)
Phải thu khác	96	24.720
Phải trả khác	(6.598)	(5.377)

GIAO DỊCH PHÁT SINH TRONG NĂM

	2025 (Triệu đồng)	2024 (Triệu đồng)
Giá trị giao dịch		
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay	3.618	2.654
Chi phí lãi tiền gửi	(12.978)	(12.087)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58	62
Thu nhập từ hoạt động khác	909	-
Chi phí từ hoạt động khác	(7.999)	-
Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng quản trị	(60.258)	(53.129)
Thù lao sau thuế của Thành viên Ban kiểm soát	(19.836)	(17.340)
Thu nhập sau thuế của Thành viên Ban Tổng giám đốc	(96.283)	(88.746)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay đã nhận về		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt ^(*)	3.561.447	3.792.394
- Các bên liên quan khác	79.705	56.101
Cho vay		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt ^(*)	3.539.574	3.821.200
- Các bên liên quan khác	1.291	38.678
Thu nhập lãi cho vay	204.684	311.870
Chi phí trả lãi tiền gửi	(13.834)	(12.809)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.164	7.007
Chi phí khác	(3)	(3.165)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4)	-

^(*) Kể từ ngày 25/09/2025, Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt không còn là bên liên quan của Ngân hàng do thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng không còn giữ chức vụ trong Hội đồng quản trị của Công ty này.

5

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo đảm bảo có giới hạn của Kiểm toán viên độc lập về các chỉ số phát triển bền vững	106
Giới thiệu Báo cáo Phát triển bền vững	116
Dấu ấn nổi bật năm 2025	118
Định hướng phát triển bền vững	120
Lĩnh vực trọng yếu	124
Các nội dung chi tiết	134

BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

KẾT LUẬN

Căn cứ trên những bằng chứng thu thập được từ các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn”) theo các Tiêu chí Đánh giá áp dụng bởi Ngân hàng.

PHẠM VI

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam (“EY” hoặc “Chúng tôi”) đã được bổ nhiệm bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín để thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và được trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Đảm bảo ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 “ISAE 3000” bản cập nhật.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN

Các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:

Chỉ số	Tiêu chuẩn công bố thông tin GRI	Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn	Phạm vi
Thông tin về nhân viên và người lao động khác	GRI 2-7	a. Báo cáo tổng số nhân viên và người lao động theo giới tính và theo khu vực b. Báo cáo: - Số lượng nhân viên chính thức theo giới tính và khu vực; - Số lượng nhân viên thử việc theo giới tính và khu vực; - Số lượng nhân viên đào tạo nghề theo giới tính và khu vực.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chỉ số	Tiêu chuẩn công bố thông tin GRI	Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn	Phạm vi
Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	GRI 401-1	a. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thuê mới trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực b. Số lượng và tỷ lệ nhân viên thôi việc trong kỳ báo cáo theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Nghỉ thai sản	GRI 401-3	a. Số lượng nhân viên đã nghỉ thai sản theo giới tính; b. Số lượng nhân viên đã quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản theo giới tính; c. Số lượng nhân viên đã quay lại làm việc sau khi kết thúc nghỉ thai sản và tiếp tục làm việc 12 tháng trong kỳ báo cáo, theo giới tính; d. Tỷ lệ nhân viên đã quay lại làm việc trong kỳ báo cáo sau khi kết thúc nghỉ thai sản; e. Tỷ lệ nhân viên đã quay lại làm việc sau khi kết thúc nghỉ thai sản và tiếp tục làm việc 12 tháng trong kỳ báo cáo.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	GRI 404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên đã nhận được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp trong kỳ báo cáo, theo giới tính và theo phân loại nhân viên.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	GRI 405-1	a. Tỷ lệ phần trăm các cá nhân trong cấp quản lý của Ngân hàng theo: - Giới tính; - Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi. b. Tỷ lệ phần trăm nhân viên theo loại nhân viên theo: - Giới tính; - Nhóm tuổi: dưới 30 tuổi, 30-50 tuổi, trên 50 tuổi.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Phạm vi công việc của chúng tôi được giới hạn ở các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn để trình bày trong Báo cáo Phát triển Bền vững và không bao gồm các tập dữ liệu hoặc thông tin khác về các chỉ số này và các thuyết minh có liên quan, hay những thông tin bên ngoài báo cáo, những dữ liệu so sánh của các năm trước và các dự báo của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐƯỢC NGÂN HÀNG ÁP DỤNG

Khi lập các Chỉ số phát triển nêu trên, Ngân hàng đã áp dụng các tiêu chí đánh giá sau:

- ♦ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (“GRI”)
- ♦ Các chính sách và thủ tục liên quan của Ngân hàng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lựa chọn các tiêu chí đánh giá, và trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá này, trên các khía cạnh trọng yếu. Trách nhiệm này bao gồm thiết kế, vận hành và duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, duy trì đầy đủ hệ thống sổ sách và thực hiện các ước tính liên quan đến việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, đảm bảo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO ĐẢM BẢO CÓ GIỚI HẠN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐƯỢC LỰA CHỌN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TÔI

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về việc trình bày các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn dựa trên các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được.

Chúng tôi đã thực hiện dịch vụ đảm bảo theo Chuẩn mực Quốc tế về Hợp đồng Dịch vụ Bảo đảm ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ số 3000 (ISAE 3000) bản cập nhật do Ủy ban Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ban hành và theo các điều khoản trong hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn ký kết với Ngân hàng ngày 20 tháng 1 năm 2026. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện hợp đồng dịch vụ bảo đảm có giới hạn để đưa ra kết luận về việc chúng tôi có nhận thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn theo các tiêu chí đánh giá đã xác định để đưa ra kết luận của chúng tôi hay không. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có các sai sót trọng yếu đối với các chỉ số được lựa chọn do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi tin tưởng rằng chúng tôi đã thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho kết luận đảm bảo có giới hạn của chúng tôi.

TÍNH ĐỘC LẬP VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu về tính độc lập và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp khác của Chuẩn mực Đạo đức Nghề nghiệp cho Kế toán viên chuyên nghiệp do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán ban hành (Bộ chuẩn mực IESBA).

Chúng tôi đã áp dụng Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1 – Kiểm soát chất lượng doanh nghiệp thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, dịch vụ đảm bảo và các dịch vụ có liên quan khác. Theo đó, chúng tôi đã duy trì một hệ thống kiểm soát chất lượng toàn diện bao gồm các chính sách và thủ tục, được quy định bằng văn bản, liên quan đến việc tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan.

MÔ TẢ CÁC THỦ TỤC ĐƯỢC THỰC HIỆN

Các thủ tục thu thập bằng chứng cho dịch vụ đảm bảo có giới hạn có tính chất hạn chế hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Do đó, dịch vụ đảm bảo có giới hạn đưa ra mức độ đảm bảo thấp hơn so với dịch vụ đảm bảo hợp lý. Các thủ tục của chúng tôi được thiết kế để đưa ra mức độ bảo đảm có giới hạn làm căn cứ cho kết luận của chúng tôi và không bao gồm tất cả các bằng chứng cần thiết để đưa ra ý kiến đảm bảo hợp lý.

Mặc dù trong quá trình thiết kế các thủ tục đảm bảo, chúng tôi có xem xét đến tính hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, báo cáo của chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với các kiểm soát nội bộ này. Các thủ tục của chúng tôi không bao gồm thực hiện các thử nghiệm kiểm soát hoặc các thủ tục liên quan đến tính chính xác của dữ liệu được tổng hợp và tính toán thông qua hệ thống công nghệ thông tin.

Các thủ tục của chúng tôi bao gồm phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thông tin liên quan, các thủ tục phân tích và các thủ tục cần thiết khác tùy từng trường hợp.

Thủ tục của chúng tôi bao gồm:

- ♦ Tìm hiểu về hoạt động kinh doanh, quy trình nội bộ và cách tiếp cận bền vững của Ngân hàng;
- ♦ Phỏng vấn với những người chịu trách nhiệm lập Báo cáo Phát triển Bền vững để thu thập thông tin về quy trình lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn, bao gồm thông tin về đánh giá rủi ro sai sót và các kiểm soát chất lượng để hạn chế rủi ro.

- ♦ Tìm hiểu các chính sách và thủ tục của Ngân hàng có liên quan tới việc lập các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
- ♦ Thực hiện các thủ tục đảm bảo có giới hạn đối với Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn bao gồm:
 - Thực hiện thủ tục phân tích đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn;
 - Kiểm tra xem các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn đã được tính toán theo các phương pháp hướng dẫn của Tiêu chí Đánh giá chưa;
 - Xác định và kiểm tra các giả định dùng trong tính toán;
 - Kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các các thông tin đầu vào để xác định tính chính xác của dữ liệu; và
 - Thực hiện thủ tục tính toán lại đối với các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn sử dụng các dữ liệu đầu vào.

Chúng tôi cũng thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong từng trường hợp.

HẠN CHẾ VỐN CỐ

Những hạn chế vốn cố của dịch vụ đảm bảo có giới hạn bao gồm việc sử dụng phán đoán và kiểm tra chọn mẫu dữ liệu, dẫn tới rủi ro gian lận, sai sót hoặc không tuân thủ có thể xảy ra và không bị phát hiện. Do vậy, vẫn tồn tại rủi ro sai sót trọng yếu trong các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn không bị phát hiện. Ngoài ra, dịch vụ đảm bảo có giới hạn không nhằm phát hiện ra các gian lận, sai sót không trọng yếu.

VẤN ĐỀ KHÁC

Việc duy trì và bảo đảm tính toàn vẹn của các thông tin trên website thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Thủ tục của chúng tôi không bao gồm việc xem xét các yếu tố này và do vậy, chúng tôi không chịu trách nhiệm với các thay đổi có thể xảy ra về các Chỉ số phát triển bền vững được lựa chọn và các thuyết minh liên quan, Báo cáo Phát triển Bền vững cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng hoặc báo cáo bảo đảm có giới hạn của chúng tôi kể từ ngày báo cáo này được đăng tải trên website của Ngân hàng.

GIỚI HẠN SỬ DỤNG

Báo cáo này được lập cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sử dụng và có thể không phù hợp để sử dụng cho bất cứ bên nào khác. Chúng tôi không chấp nhận hoặc chịu trách nhiệm đối với bất kỳ bên nào khác ngoài Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

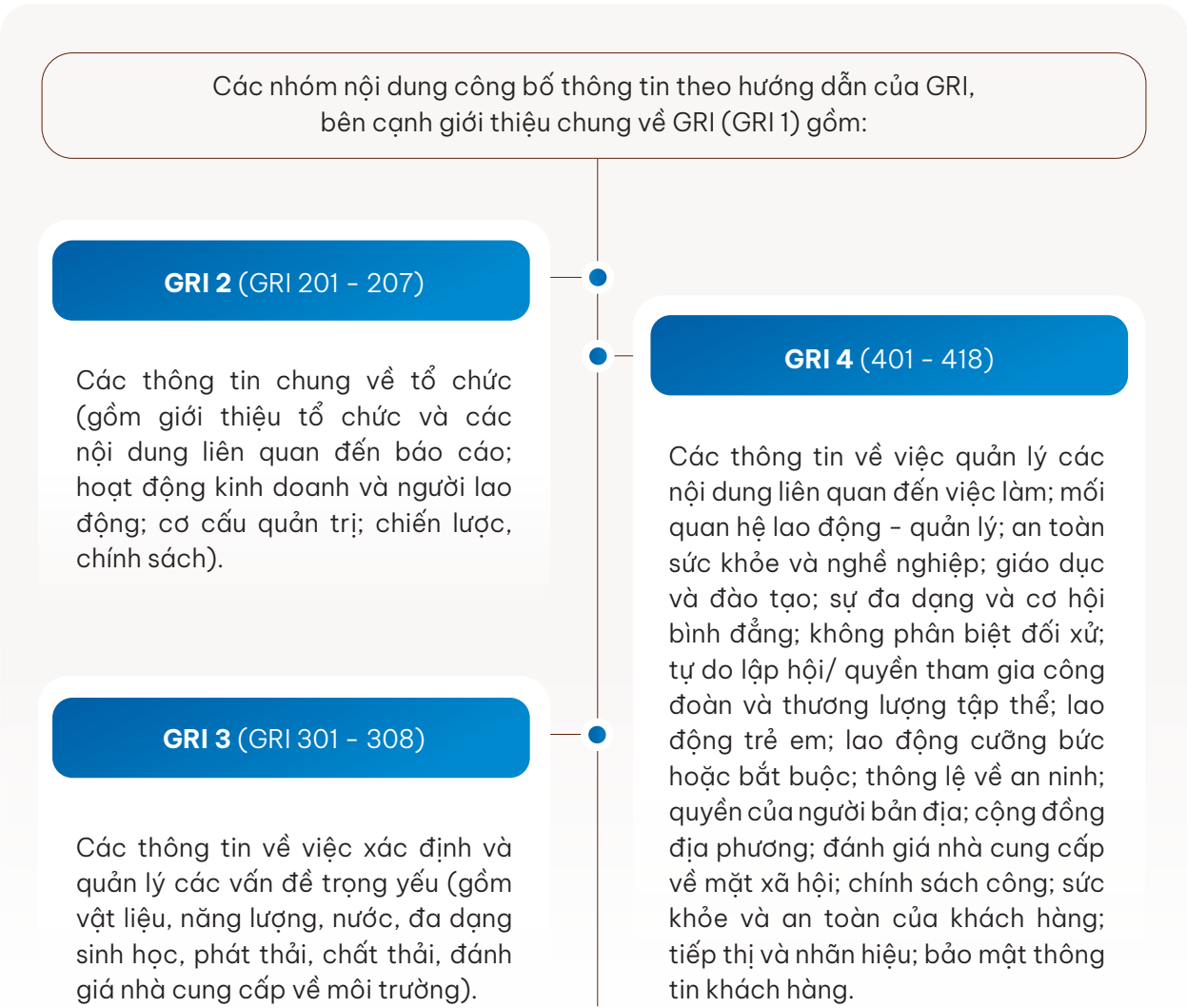


Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

GIỚI THIỆU BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày nội dung về các chủ đề Môi trường - Xã hội - Quản trị trên cơ sở tham chiếu hướng dẫn của Bộ tiêu chuẩn GRI - Tùy chọn cốt lõi. GRI là một bộ tiêu chuẩn cung cấp các hướng dẫn để một tổ chức có thể cung cấp các thông tin minh bạch về các đóng góp và cam kết đóng góp của mình cho mục tiêu phát triển bền vững thông qua thông tin về tác động của tổ chức lên nền kinh tế, môi trường, con người và những hành động cụ thể mà tổ chức đó thực hiện để quản lý các tác động này.



Các nội dung báo cáo bao quát theo yêu cầu của GRI nêu trên. Ảnh xạ các nội dung trong báo cáo phát triển bền vững với các tiêu đề của GRI được trình bày trong Mục lục GRI.

Bên cạnh đó, Báo cáo phát triển bền vững của chúng tôi thể hiện các cam kết phát triển bền vững thông qua 9 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs) và những hành động cụ thể thực hiện các cam kết này theo các lĩnh vực mà SACOMBANK đánh giá là trọng yếu.

Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ

17

01

02

Sức khỏe và có cuộc sống tốt

03

Giáo dục có chất lượng

04

Bình đẳng giới

05

06

Năng lượng sạch với giá thành hợp lý

07

Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế

08

09

10

11

Các thành phố và cộng đồng bền vững

12

Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm

13

Hành động về khí hậu

14

15

16

Các mục tiêu mà chúng tôi không đề cập trong Báo cáo này gồm: Xóa nghèo, Không còn nạn đói, Nước sạch và vệ sinh, Công nghiệp sáng tạo & phát triển hạ tầng, Giảm bình đẳng, Tài nguyên và môi trường biển, Tài nguyên và môi trường đất liền, Quan hệ đối tác vì các mục tiêu.

Trên cơ sở GRIs và SDGs, SACOMBANK kiên định tiếp cận chủ đề ESG thông qua 4 trọng tâm xuyên suốt báo cáo:

TRỌNG TÂM 1

TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

- Kiên định với chiến lược tăng trưởng bền vững, SACOMBANK không chỉ hướng đến hiệu quả lợi nhuận trong ngắn hạn mà còn chú trọng xây dựng nền tảng phát triển ổn định, lâu dài thông qua việc tạo dựng giá trị bền vững cho xã hội, môi trường và các bên liên quan.
- Phát triển bền vững được SACOMBANK xác định là mục tiêu dài hạn, xuyên suốt nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho cổ đông; đồng hành cùng khách hàng và đảm bảo tối đa quyền lợi của khách hàng; đồng thời đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng chung của cộng đồng. Ngân hàng chủ động huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành và phấn đấu vượt các chỉ tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông giao, thông qua quản trị tài sản – nguồn vốn chặt chẽ, kiểm soát rủi ro tài chính, đảm bảo thanh khoản và duy trì đà tăng trưởng ổn định. Mục tiêu này được hiện thực hóa bằng việc không ngừng đồng hành cùng khách hàng, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với chất lượng ngày càng được nâng cao, song song với việc tối ưu hóa hiệu quả quản lý nguồn lực.
- SACOMBANK luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và phát triển xã hội, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy các giá trị kinh tế – xã hội bền vững. Hằng năm, Ngân hàng chủ động triển khai và tham gia nhiều chương trình an sinh xã hội, hoạt động thiện nguyện trong lĩnh vực y tế, giáo dục nhằm sẻ chia và hỗ trợ các địa phương, đối tượng còn nhiều khó khăn. Đối với người lao động, SACOMBANK chú trọng nâng cao vai trò chủ động của tổ chức công đoàn, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho đoàn viên và người lao động, đồng thời tạo điều kiện về môi trường làm việc, cơ hội đào tạo, phát triển và đời sống ngày càng tốt hơn.

TRỌNG TÂM 2

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

- Triết lý “Khách hàng là trọng tâm” tại SACOMBANK không đơn thuần là một thông điệp truyền thông mà là cam kết xuyên suốt trong chiến lược phát triển bền vững. Việc lấy khách hàng làm trung tâm giúp Ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh, duy trì đà tăng trưởng ổn định và củng cố niềm tin, sự gắn bó lâu dài từ khách hàng, đồng thời tạo dựng giá trị bền vững cho ngân hàng, khách hàng và toàn xã hội.
- Đây là cam kết của SACOMBANK trong việc ưu tiên lợi ích của khách hàng, từ việc thiết kế sản phẩm, dịch vụ đến xây dựng hành trình trải nghiệm phù hợp, đáp ứng tối đa nhu cầu và kỳ vọng ngày càng cao của khách hàng. Việc kiên định với định hướng này không chỉ gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng mà còn góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và lâu dài của SACOMBANK.
- SACOMBANK hiện thực hóa triết lý lấy khách hàng làm trọng tâm thông qua việc chủ động lắng nghe, thấu hiểu nhu cầu; phản hồi kịp thời, hiệu quả các ý kiến của khách hàng; áp dụng các chính sách bảo vệ quyền lợi khách hàng; đồng thời không ngừng đổi mới, cải tiến các sản phẩm và dịch vụ theo hướng thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

TRỌNG TÂM 3

NHÂN SỰ LÀ NỀN TẢNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN

- Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, SACOMBANK luôn kiên định với triết lý “NHÂN SỰ LÀ GỐC” – coi con người là nền tảng tạo nên bản sắc, sức mạnh và sự khác biệt, là trụ cột quan trọng, đóng vai trò quyết định trong chiến lược phát triển bền vững của SACOMBANK. Đội ngũ cán bộ nhân viên không chỉ đảm nhiệm các hoạt động thường nhật mà còn là yếu tố tạo nên sức sáng tạo, tinh thần đổi mới và động lực giúp SACOMBANK hiện thực hóa các mục tiêu dài hạn.



- Mỗi giai đoạn chuyển mình của SACOMBANK đều gắn với sự đồng hành, cống hiến và trưởng thành của các thế hệ CBNV trên toàn hệ thống. Tư duy sáng tạo, tinh thần cải tiến và khả năng đổi mới của mỗi cá nhân đã góp phần thúc đẩy SACOMBANK không ngừng hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động thích ứng với biến động thị trường và nắm bắt kịp thời các xu hướng mới để phát triển những sản phẩm, dịch vụ mang tính khác biệt. Trong giai đoạn phát triển mới với bối cảnh môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng cùng mức độ cạnh tranh gay gắt và yêu cầu ngày càng cao về hiệu quả vận hành, SACOMBANK đã và đang cấp thiết triển khai công tác tái cấu trúc toàn diện với tinh thần kế thừa chọn lọc và đổi mới sáng tạo mạnh mẽ, đặt yếu tố CON NGƯỜI làm trung tâm. Đội ngũ nhân sự linh hoạt, ham học hỏi và thích ứng nhanh là yếu tố then chốt giúp SACOMBANK chuyển mình mạnh mẽ trong quá trình tái cấu trúc. Đó không phải chỉ là sự thay đổi về mô hình hay tổ chức mà còn là sự chuyển biến về chất lượng và hiệu quả hoạt động. Trên nền tảng đó, SACOMBANK cam kết đồng hành cùng CBNV nâng cao năng lực thông qua đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi chức danh, công việc, xây dựng lộ trình thích nghi rõ ràng, giúp mỗi CBNV có cơ hội phát triển bền vững trong vai trò mới. Ngân hàng chú trọng công tác sắp xếp, phân bổ nguồn nhân lực hiện hữu hợp lý, đồng thời đẩy mạnh thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu thị trường nhằm tạo sức bật thúc đẩy năng suất lao động, hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh dài hạn.
- SACOMBANK tin tưởng rằng với truyền thống đoàn kết, khát vọng vươn lên và sự chung sức của toàn thể CBNV SACOMBANK thì tạo dựng một đội ngũ nhân sự chất lượng cao chính là nền tảng cốt lõi cho sự tăng trưởng bền vững. Mọi chiến lược và kế hoạch hướng đến phát triển dài hạn chỉ có thể được triển khai hiệu quả khi có đội ngũ nhân sự am hiểu chuyên môn, vững vàng nghiệp vụ, tận tâm với công việc và kiên định các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, SACOMBANK cam kết tạo dựng môi trường làm việc công bằng, trao cơ hội đào tạo và thăng tiến bình đẳng cho mọi cá nhân, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay hoàn cảnh xã hội, đồng thời không ngừng hoàn thiện chính sách đãi ngộ nhằm mang lại môi trường làm việc ngày càng chuyên nghiệp, có nhiều cơ hội phát triển cho mỗi CBNV, thu hút, giữ chân và phát triển nguồn nhân lực chất lượng.

TRỌNG TÂM

4

MINH BẠCH TRONG QUẢN TRỊ - HIỆU QUẢ TRONG VẬN HÀNH

- Đảm bảo tính minh bạch trong mọi hoạt động và quyết định quản trị là nền tảng giúp SACOMBANK củng cố niềm tin và uy tín đối với khách hàng, đối tác và cổ đông. Đồng thời, cơ chế quản trị công khai góp phần kiểm soát và hạn chế rủi ro tài chính, hỗ trợ phát hiện sớm, xử lý kịp thời các sai sót và hành vi gian lận, cũng như đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và chuẩn mực tài chính quốc tế.
- Với mục tiêu tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật và đảm bảo an toàn hoạt động, SACOMBANK đã và đang tiếp tục xây dựng, áp dụng các chính sách quản lý rủi ro, phòng chống hối lộ, rửa tiền và tội phạm tài chính theo quy định của Việt Nam, đồng thời hướng tới việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Hiệu quả mang lại khi có một hệ thống quản trị rủi ro luôn được chú trọng và không ngừng cải tiến đã giúp SACOMBANK phát hiện sớm các vấn đề trong hoạt động và đưa ra các giải pháp phòng chống gian lận, ngăn chặn, xử lý kịp thời rủi ro.
- Quản trị minh bạch, công khai và hiệu quả được xem là yếu tố then chốt giúp SACOMBANK duy trì và củng cố mối quan hệ bền vững với cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan quản lý và cộng đồng. Trên cơ sở đó, Ngân hàng tăng cường hợp tác, thu hút nguồn lực từ các nhà đầu tư và khách hàng, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thiện hoạt động, mở rộng quy mô và nâng cao vị thế trong giai đoạn phát triển mới sau khi hoàn tất Đề án tái cơ cấu.

Tổng thể, cách thức tiếp cận của Báo cáo này như sơ đồ sau:



DẤU ẤN NỔI BẬT NĂM 2025

Tăng trưởng ổn định và bền vững

Mở rộng Quy mô hoạt động, tăng trưởng từ

16% - 24%

Tích cực đưa nguồn vốn vào sự phát triển của nền kinh tế.

Đóng góp

4.553 tỷ đồng

vào ngân sách Nhà nước,
▲ 16% so với năm 2024.

Dành gần

205 tỷ đồng

triển khai các hoạt động nhân đạo ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Tổng lương thưởng/ thù lao cho người lao động

7.337 tỷ đồng

Khách hàng là trọng tâm

Ứng dụng **SACOMBANK PAY** được nâng cấp liên tục, kết nối VNeID - Chuẩn hóa định danh và tự động hóa quy trình, Thiết lập các trò chơi trên nền tảng số (Gamification) - Gia tăng tương tác và gắn kết thông qua các tiện ích số sáng tạo.

SACOMBANK ra mắt các sản phẩm nổi bật như thẻ MultiPass, Thẻ Metro Pass, Thanh toán giao thông Vinbus/Metro, Tài khoản ĐỘC BẢN, Gói giải pháp DIGI+ và DIGIMAX, Gói tài chính xanh (gồm tiền gửi, thẻ, vay và bảo hiểm) đồng hành cùng khách hàng trong chiến lược tăng trưởng dài hạn và phát triển xanh. Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng theo Visa International.

Năm 2025, Trung tâm Dịch vụ Khách hàng thực hiện đo lường mức độ hài lòng của khách hàng.

NPS **94,76%** (mức độ sẵn sàng giới thiệu SACOMBANK đến người thân, bạn bè)

CSAT **99,06%** (mức độ hài lòng của khách hàng qua kênh Tổng đài, email/chat...)

SACOMBANK số hóa toàn bộ quy trình giao dịch từ mở tài khoản, chuyển khoản, đến phát hành L/C và giải ngân trực tuyến. Các Combo dịch vụ tài khoản doanh nghiệp được tùy chỉnh linh hoạt, phù hợp với từng phân khúc khách hàng. Ngân hàng cũng kết nối trực tiếp với cổng thông tin của Tổng cục Thuế và Hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp nộp ngân sách Nhà nước dễ dàng và kịp thời.

Nhân sự là nền tảng cho sự phát triển

99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ.

Khảo sát mức độ hài lòng nguồn nhân lực được thực hiện từ năm 2014.

Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2025:

37.000.000

đồng/tháng, tăng 15,6% so với năm 2024

Khảo sát sự hài lòng của CBNV thực hiện theo định kỳ 2 năm/lần. Trong đó kết quả khảo sát năm 2024 thể hiện qua 2 chỉ số:

Chỉ số sự gắn kết của nhân viên - Employee Net Promoter Score (eNPS):

81%

Chỉ số hài lòng của nhân viên -Employee Satisfaction (ES):

91% (năm 2022 là 81%)

Minh bạch trong quản trị - Hiệu quả trong vận hành

SACOMBANK luôn ưu tiên lựa chọn các đối tác công nghệ là các công ty hàng đầu có cam kết về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Chi phí hoạt động tiếp tục được quản lý phù hợp, tiết giảm định phí và kiểm soát chặt chẽ biến phí, nhằm nâng cao hiệu suất lao động.

Đảm bảo các thông tin (tài chính và phi tài chính) được công bố đầy đủ, kịp thời và chính xác đến các khách hàng và nhà đầu tư.

Tuân thủ các quy định pháp luật. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro nội bộ thông qua ban hành Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro uy tín/thương hiệu và rủi ro thanh khoản.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUẢN LÝ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Với mục tiêu phát triển bền vững, chúng tôi hiểu rõ mức độ quan trọng của các bên hữu quan bao gồm cổ đông, khách hàng, cán bộ nhân viên, Chính phủ, nhà cung cấp và cộng đồng. SACOMBANK luôn nỗ lực tìm hiểu mong muốn của các Đối tác thông qua các cuộc trò chuyện, giao lưu, khảo sát và mang câu chuyện này vào chiến lược, mục đích, hành vi, thể hiện qua mức độ hiệu quả cũng như gắn kết với các bên liên quan.

“Chúng tôi tin rằng sự phát triển bền vững của SACOMBANK không nằm ngoài các mục tiêu phát triển bền vững của thế giới và của Việt Nam. Chúng tôi xác định rõ vai trò của mình trong việc góp phần tạo ra xã hội thịnh vượng và bảo vệ hành tinh thông qua những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo giá trị gia tăng cho cổ đông, đồng hành cùng khách hàng, tạo công ăn việc làm, bảo vệ và hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, cũng như có hành động tích cực bảo vệ môi trường. Định hướng này được thể hiện ở cả cấp độ chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, chiến lược thị trường, chiến lược nhân sự, chiến lược quản trị điều hành, chiến lược công nghệ và ở các hoạt động cụ thể của chúng tôi.

Các bên liên quan	Các vấn đề được quan tâm	Hành động của SACOMBANK	Phương thức tiếp cận	Tần suất
 KHÁCH HÀNG	- Hình ảnh và uy tín Ngân hàng - Khách hàng là trọng tâm - Sản phẩm dịch vụ đa dạng đáp ứng nhu cầu khách hàng - Chất lượng dịch vụ tốt - Giải quyết và phản hồi câu hỏi, khiếu nại nhanh - Mọi khách hàng được đối xử công bằng - Trải nghiệm tốt đối với dịch vụ tại quầy và trực tuyến - Dữ liệu khách hàng được bảo mật	- Tài khoản độc bản: triển khai ngày 20/05/2025, số lượng tài khoản 145.196; số lượng khách hàng 144.733; phí thu được 52,5 tỷ đồng. Sản phẩm giúp khách hàng khẳng định phong cách riêng qua tài khoản chứa chữ, đồng thời thể hiện đẳng cấp, vị thế qua tài khoản siêu ngắn từ 1 số. - Gói giải pháp DIGI+ và DIGIMAX: gần 3.000 khách hàng tham gia gói giải pháp triển khai từ ngày 01/07/2025 giúp quản lý tài chính hiệu quả, minh bạch và tối ưu chi phí trong môi trường số. - Gói Tài chính xanh: triển khai từ ngày 20/10/2025 với gần 1.900 khách hàng tham gia giúp tối ưu lợi ích tài chính, thúc đẩy dòng vốn hướng tới các Dự án Xanh, hoạt động thân thiện môi trường và tích lũy bền vững. - Từ tháng 04/2025, SACOMBANK đã phát hành gần 20.000 thẻ MultiPass với sứ mệnh giao thông xanh, đồng hành cùng TP.HCM triển khai thanh toán không tiền mặt cho Metro và xe bus. - Nhằm gia tăng tiện ích cho chủ thẻ sở hữu thẻ NAPAS, gần 3.000 khách hàng đã liên kết thẻ thanh toán/ tín dụng NAPAS vào Apple Pay để thuận tiện trong việc thanh toán.	Đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng	Các ngày làm việc
			- Trung tâm Dịch vụ khách hàng với tổng đài không phím bấm, miễn phí cước phí điện thoại 24/7 qua đầu số 1800 5858 88 - Kênh giải đáp khách hàng thích hợp trên hệ thống website - Kênh ghi nhận: Chương trình quản lý quan hệ khách hàng CRM - Trả lời kết quả giải quyết: điện thoại, email ask@sacombank.com, chat, mạng xã hội	24/7

Các bên liên quan	Các vấn đề được quan tâm	Hành động của SACOMBANK	Phương thức tiếp cận	Tần suất
		- Kết nối trực tiếp cổng thông tin điện tử với Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan để giúp khách hàng doanh nghiệp kịp thời nộp các khoản ngân sách Nhà nước của chính khách hàng hoặc của tổ chức, cá nhân khác bao gồm: Thuế nội địa; Thuế, phí/lệ phí Hải Quan; Phí hạ tầng cảng biển Hải Phòng; Các khoản nộp ngân sách Nhà nước khác. - Nghiên cứu nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua áp dụng công nghệ và dữ liệu. - Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng. - Gửi đi khảo sát qua các kênh tại quầy, tổng đài, email, chat, SACOMBANK PAY. Từ đó, Ngân hàng có thể chủ động chăm sóc khách hàng và kịp thời cải thiện sản phẩm dịch vụ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng. - Nâng cao bảo vệ dữ liệu khách hàng.	Khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng	Hàng năm
 NHÀ ĐẦU TƯ/ CỔ ĐÔNG	- Công khai, minh bạch thông tin - Đối xử công bằng và đảm bảo quyền lợi của mọi cổ đông - Tăng trưởng bền vững, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao	- Công bố đầy đủ, minh bạch, kịp thời các thông tin, báo cáo liên quan đến quyền lợi của cổ đông - Tối đa hóa giá trị cho nhà đầu tư và cổ đông	- Đại hội đồng cổ đông thường niên - Website SACOMBANK	Hàng năm
 CÁN BỘ NHÂN VIÊN	- Môi trường làm việc chuyên nghiệp, bình đẳng - Chính sách đãi ngộ và cơ hội thăng tiến - Quyền lợi, chế độ phúc lợi tốt cho người lao động	- Đảm bảo mọi cán bộ nhân viên có cơ hội bình đẳng trong tự nâng cao năng lực và tham gia đào tạo - Xây dựng chính sách lương thưởng minh bạch, hấp dẫn và cạnh tranh - Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động	- Đánh giá mức độ hài lòng - Các chương trình đào tạo - Alo CEO (SĐT + email: aloCEO@sacombank.com) tiếp nhận các ý kiến/sáng kiến cho sự nghiệp phát triển - an toàn - bền vững - Kênh MS Teams: Làm việc theo nhóm, họp, đào tạo online,... - Kênh Viva engage (Yammer): Chia sẻ kinh nghiệm về nghiệp vụ, kỹ năng, bản tin, tin tức thị trường... - Thư viện số: Giáo trình học tập online cho toàn bộ cán bộ nhân viên	2 năm/lần Liên tục

Các bên liên quan	Các vấn đề được quan tâm	Hành động của SACOMBANK	Phương thức tiếp cận	Tần suất
 CƠ QUAN CHÍNH PHỦ/ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	- Tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương - Thực thi các định hướng, chiến lược phát triển của Chính phủ - Hỗ trợ, tham mưu các Cơ quan Chính phủ thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế nước nhà	- Đảm bảo các kế hoạch, quy trình đáp ứng, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành - Nhanh nhạy trong cập nhật, tiếp thu những thay đổi về chính sách, quy định của Chính phủ - Chủ động trong việc tham gia các hoạt động, phong trào của Chính phủ và các Bộ/ Ban/ Ngành tổ chức - Tích cực tham gia đối thoại và đóng góp ý kiến trong tiến trình xây dựng chính sách của Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	- Tham gia các Hội nghị, Hội thảo do Chính phủ, các Bộ/Ban/Ngành tổ chức - Đối thoại cùng các cơ quan Nhà nước để đóng góp, cải tiến các hội thảo, chính sách - Tham gia các tổ chức, hiệp hội, diễn đàn kinh tế... - Rà soát, đánh giá tính đáp ứng các văn bản quy định của Cơ quan Chính phủ	Nhiều lần/ năm Nhiều lần/ năm Nhiều lần/ năm Nhiều lần/ năm
 NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà cung cấp dịch vụ	- Làm việc với các nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ yêu cầu pháp luật và hoạt động không gây tổn hại đến môi trường và xã hội - Minh bạch trong đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp - Quy trình lựa chọn nhà thầu minh bạch và đầy đủ - Cam kết chất lượng dịch vụ nguồn gốc hàng hóa rõ ràng	- Gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp - Chào giá bằng hình thức email - Đàm phán (nếu có)	Khi cần thiết
 CỘNG ĐỒNG	Với cam kết gắn kết hài hòa giữa hiệu quả kinh doanh và trách nhiệm xã hội, SACOMBANK luôn dành sự quan tâm sâu sắc cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và phát triển xã hội, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững	Hằng năm, SACOMBANK chủ động khởi xướng và đồng hành cùng nhiều chương trình an sinh xã hội, các hoạt động thiện nguyện trong lĩnh vực y tế, giáo dục..., kịp thời sẻ chia và hỗ trợ các địa phương, cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn trên cả nước.	Các hoạt động gắn kết cộng đồng	Liên tục

LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Việc xác định các lĩnh vực phát triển bền vững trọng yếu giúp chúng tôi tập trung nguồn lực vào những hoạt động được chúng tôi đánh giá là quan trọng với hoạt động và mục tiêu của mình. Việc xác định lĩnh vực trọng yếu tại SACOMBANK được thực hiện trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của SACOMBANK đối với các bên liên quan và đánh giá ảnh hưởng của các bên này lên SACOMBANK. Những lĩnh vực trọng yếu của chúng tôi gồm:



TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

- Đóng góp phát triển kinh tế
- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội



KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

- Mở rộng hệ khách hàng
- Nâng cao trải nghiệm và mức độ hài lòng của khách hàng
- Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng
- Bảo vệ dữ liệu khách hàng



NHÂN SỰ LÀ NỀN TẢNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN

- Tối ưu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn
- Nâng cao quyền lợi và chế độ phúc lợi cho người lao động



MINH BẠCH TRONG QUẢN TRỊ - HIỆU QUẢ TRONG VẬN HÀNH

- Quản lý rủi ro là cốt lõi cho một ngân hàng phát triển bền vững
- Phòng chống hối lộ, rửa tiền, tội phạm tài chính
- Quản lý việc sử dụng tài nguyên và phát thải

Chúng tôi sẽ tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cách thức xác định và cập nhật lĩnh vực trọng yếu trong thời gian tới.

CÁC THÀNH TỰU NỔI BẬT CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2025 LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG GẮN KẾT VỚI MỤC TIÊU SDGS CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Trọng tâm 1: Tăng trưởng ổn định và bền vững

Đóng góp phát triển kinh tế



- Trong bối cảnh kinh tế - tài chính còn nhiều biến động, SACOMBANK tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh cốt lõi ổn định, đồng thời chủ động tăng cường trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm củng cố chất lượng tài sản và nền tảng tài chính cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Quy mô tăng trưởng tích cực với Tổng tài sản hợp nhất đạt hơn 917.100 tỷ đồng, tăng 23% so với đầu năm. Tổng thu nhập thuần hoạt động đạt gần 32.100 tỷ đồng, tăng 12%. Cải thiện hiệu suất hoạt động, giảm 8% tỷ lệ CIR về mức 40,7% và sẽ tiếp tục đưa tỷ lệ CIR về mức mục tiêu trong thời gian tới.

- Tổng chi phí cho các bên liên quan:
 - Nộp ngân sách Nhà nước: 4.553 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2024, thuộc top các ngân hàng có đóng góp ngân sách Nhà nước lớn nhất.
 - Lương thưởng/thù lao cho nhân viên: 7.337 tỷ đồng.

- SACOMBANK thường xuyên triển khai các hoạt động cộng đồng thường niên, các chương trình kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân thông qua ưu đãi phí, lãi suất trên cả nước thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, chia sẻ khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế. Qua đó, ngân hàng đã ghi nhận kết quả tích cực: huy động tăng 24%, tín dụng tăng 16%, và cơ cấu nguồn vốn được sử dụng hợp lý, đảm bảo an toàn thanh khoản. Bên cạnh đó, SACOMBANK không ngừng đổi mới, phát triển các tiện ích, ra mắt nhiều sản phẩm dịch vụ phù hợp với xu hướng thị trường, tập trung vào nhu cầu khách hàng và tạo ra trải nghiệm người dùng tốt hơn, nổi bật là các sản phẩm thanh toán gắn liền với hệ thống giao thông công cộng, tích cực hợp tác với các tổ chức thẻ triển khai đa dạng các loại thẻ liên kết, các phương thức thanh toán và hình thức quản lý giao dịch. Đồng thời, tuân thủ các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng.
- Mở rộng vai trò từ nhà cung cấp dịch vụ thành đối tác đồng hành cùng hộ kinh doanh và SME thông qua các chương trình tư vấn, cung cấp giải pháp tài chính, hỗ trợ thiết bị, phần mềm quản lý, hóa đơn điện tử, chữ ký số... theo xu thế chuẩn hóa hoạt động và quản lý thuế mới.
- Đầu tư 2.500 tỷ đồng vào các dự án Tài chính nông thôn và chuyển đổi nông nghiệp bền vững.

Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội



- Trong năm 2025, SACOMBANK đã dành nguồn ngân sách gần 205 tỷ đồng để triển khai đồng bộ nhiều hoạt động nhân đạo giàu ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Thông qua đó, Ngân hàng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, lan tỏa những giá trị nhân văn bền vững, mang lại lợi ích thiết thực cả về vật chất lẫn tinh thần cho các cá nhân, tập thể và địa phương trên khắp mọi miền đất nước.
- Trong tháng 01/2025, chương trình “Ấm tình mùa Xuân” lần thứ 22 tiếp tục lan tỏa yêu thương và niềm vui đón Tết đến với hàng chục nghìn hoàn cảnh kém may mắn, bao gồm trẻ em cơ nhỡ, người khuyết tật, người cao tuổi neo đơn và các hộ gia đình khó khăn trên khắp mọi miền Tổ quốc cũng như tại hai nước Lào và Campuchia. Với kinh phí triển khai 10 tỷ đồng trong năm 2025, chương trình đã nâng tổng ngân sách sau 22 năm thực hiện lên hơn 104 tỷ đồng, khẳng định tính bền bỉ và chiều sâu trong các hoạt động an sinh xã hội của SACOMBANK.
- Ngày 23/03/2025, SACOMBANK đồng hành cùng Ủy ban nhân dân TP.HCM trong sự kiện “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân 2025”, góp phần tiếp lửa tinh thần thể thao, thúc đẩy lối sống năng động và lành mạnh. Ngoài kinh phí đồng hành, hơn 300 cán bộ nhân viên SACOMBANK đã tham gia cùng đồng đảo người dân tạo nên những khoảnh khắc gắn kết ý nghĩa, lan tỏa hình ảnh tích cực của Thành phố.
- Từ ngày 01/08 đến ngày 15/10/2025, các đơn vị SACOMBANK trên toàn quốc đã phối hợp với Hội Chữ thập đỏ địa phương đồng loạt triển khai chương trình hiến máu nhân đạo “Chia sẻ từ trái tim” lần thứ 13. Với sự hưởng ứng tích cực của đồng đảo cán bộ nhân viên, chương trình đã tiếp nhận gần 1.000 đơn vị máu, bổ sung kịp thời vào nguồn máu dự trữ phục vụ công tác cấp cứu và điều trị tại các cơ sở y tế. Qua nhiều năm triển khai, hoạt động hiến máu đã trở thành một nét đẹp giàu tính nhân văn trong văn hóa doanh nghiệp của SACOMBANK.
- Trong năm học 2025 - 2026, chương trình “Ươm mầm cho những ước mơ” tiếp tục hành trình đồng hành và tiếp sức cho thế hệ trẻ, với hơn 3.900 suất học bổng được trao tặng đến học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng giàu nghị lực vươn lên trong học tập trên toàn quốc, tổng kinh phí hơn 11,3 tỷ đồng. Song song đó, chương trình Thực tập viên tiềm năng với chủ đề “Hành trình 3 tháng - Tỏa sáng tương lai” dành cho sinh viên năm cuối các khối ngành Kinh tế và Công nghệ thông tin đã mở ra hàng trăm cơ hội thực tập, trải nghiệm môi trường làm việc chuyên nghiệp và định hướng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
- Trước những thiệt hại nặng nề do lũ lụt gây ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, SACOMBANK đã kịp thời trao tặng 1 tỷ đồng cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên - Quỹ Cứu trợ tỉnh nhằm hỗ trợ công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Đồng thời, Ngân hàng còn trao thêm 300 triệu đồng bằng các nhu yếu phẩm thiết yếu đến các hộ dân tại những xã, phường chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, góp phần giúp người dân sớm ổn định cuộc sống.

Trọng tâm 2: Khách hàng là trọng tâm

Mở rộng hệ khách hàng



- Trong năm qua, SACOMBANK ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng về dư nợ, với dư nợ tăng từ 285.350 tỷ đồng (2024) lên 328.288 tỷ đồng (2025), và số lượng khách hàng cá nhân hơn 19,5 triệu khách hàng. Đồng thời, Ngân hàng đã mở rộng mạnh mẽ thị phần thông qua chiến lược số hóa toàn diện, cải tiến chất lượng dịch vụ và phát triển quan hệ trong hệ sinh thái doanh nghiệp, thanh toán trung gian, thương mại điện tử, liên kết các đối tác lớn, Fintech với giải pháp Ngân hàng mở.
- Các chiến dịch bán hàng gắn liền với sự kiện xã hội, hoạt động cộng đồng như: Dự án Metro, Dự án Giao thông Xanh của TP.HCM, Ngày hội không tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước, Ngày hội chào đón Tân sinh viên và Liên hoan các CLB Đội Nhóm tại Trường ĐH Tài Chính - Marketing UFM, Chương trình thực tập viên tiềm năng, hoạt động bán hàng tại các bến xe Bus/Ga Metro, tham gia và tài trợ các chương trình thực tế, show ca nhạc Sirencalling by Starbucks, EA Sport, Ngày hội gia đình Sundate, Ngày hội công nghệ Thủ Đức... Đồng thời, triển khai hàng loạt Chiến dịch “Thứ 6 Cam - Orange Friday” và đồng hành cùng Hộ kinh doanh. Tất cả các chương trình góp phần gia tăng khách hàng mới.



Nâng cao trải nghiệm và mức độ hài lòng của khách hàng



- SACOMBANK không ngừng ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản phẩm và dịch vụ để nâng cao trải nghiệm khách hàng:
 - Ứng dụng SACOMBANK PAY được nâng cấp liên tục, kết nối VNeID – Chuẩn hóa định danh và tự động hóa quy trình, Thiết lập các trò chơi trên nền tảng số (Gamification) – Gia tăng tương tác và gắn kết thông qua các tiện ích số sáng tạo, cho phép đăng ký SACOMBANK PAY và mở tài khoản thanh toán trực tuyến cho khách hàng độ tuổi từ 15-18, khách hàng nước ngoài, bổ sung phiên bản tiếng Anh và đổi mới giao diện.
 - Sản phẩm dịch vụ cá nhân: SACOMBANK ra mắt các sản phẩm nổi bật như thẻ MultiPass, Thẻ Metro Pass, Thanh toán giao thông Vinbus/Metro, Tài khoản ĐỘC BẢN, Gói giải pháp DIGI+ và DIGIMAX, Gói tài chính xanh (gồm tiền gửi, thẻ, vay và bảo hiểm) đồng hành cùng khách hàng trong chiến lược tăng trưởng dài hạn và phát triển xanh. Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng theo Visa International.
- Sản phẩm dịch vụ doanh nghiệp: SACOMBANK đã áp dụng công nghệ vào giao dịch với khách hàng từ điểm chạm đầu tiên (đăng ký sản phẩm dịch vụ) tới điểm chạm cuối cùng (chứng từ giao dịch) cho hầu hết các sản phẩm dịch vụ với phương thức bảo mật/xác thực cao, cụ thể như: mở tài khoản online thông qua việc định danh và xác thực điện tử, giao dịch trực tuyến hoàn toàn từ đơn giản như chuyển tiền, thanh toán trong nước đến dịch vụ phức tạp như chuyển tiền quốc tế, phát hành L/C, Giải ngân vốn vay trực tuyến...
- Đạt 99,06% mức độ hài lòng về trải nghiệm dịch vụ SACOMBANK của khách hàng thông qua các kênh tương tác (điện thoại, Chat agent, email, QRcode, Chatbot, Facebook) và 94,76% mức độ sẵn sàng giới thiệu SACOMBANK đến người thân, bạn bè.

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG
99,06%



Cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng, phù hợp với nhu cầu của khách hàng



- Trong năm qua, SACOMBANK tiếp tục kiên định chiến lược lấy công nghệ và chuyển đổi số làm nền tảng phát triển, tập trung nâng cao trải nghiệm khách hàng và gia tăng hiệu quả hoạt động, đồng thời đóng góp tích cực vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Ngân hàng đã triển khai đồng bộ nhiều sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại, trong đó nổi bật là các giải pháp thẻ, thanh toán giao thông, tài khoản chuyên biệt và các gói ngân hàng số toàn diện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đa dạng của khách hàng cá nhân và tổ chức.
- Song song với định hướng phát triển bền vững, SACOMBANK chú trọng mở rộng các giải pháp tài chính xanh, bao gồm tiền gửi, thẻ, tín dụng và bảo hiểm, góp phần khuyến khích tiêu dùng có trách nhiệm và hỗ trợ khách hàng trong chiến lược tăng trưởng dài hạn gắn với yếu tố môi trường – xã hội. Việc đầu tư có trọng tâm vào công nghệ, sản phẩm và quản trị rủi ro đã giúp Ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời củng cố niềm tin của khách hàng và đối tác.
- Trong lĩnh vực ngân hàng số và thanh toán, SACOMBANK tiếp tục mở rộng hệ sinh thái, tích hợp các phương thức thanh toán hiện đại, cho phép khách hàng chủ động quản lý và kiểm soát giao dịch một cách an toàn, thuận tiện trên nền tảng số. Những nỗ lực này đã mang lại kết quả tích cực, thể hiện qua việc SACOMBANK dẫn đầu tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng trong năm 2025 theo đánh giá của Visa International.
- Đối với khách hàng tổ chức, Ngân hàng cung cấp hệ sinh thái sản phẩm – dịch vụ tài chính toàn diện, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu từ quản lý tài khoản, dòng tiền đến thanh toán trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, SACOMBANK triển khai các giải pháp tài chính “may đo” dành cho đại lý, nhà phân phối và tổ chức trung gian, hỗ trợ quản lý dòng tiền và đối soát tự động, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành và tối ưu nguồn lực cho khách hàng doanh nghiệp.
- Trên cơ sở mở rộng hợp tác với các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức tài chính và đối tác trong và ngoài nước, SACOMBANK tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái thanh toán, nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng giá trị mang lại cho khách hàng.

Bảo vệ dữ liệu khách hàng



- Hệ thống và quy trình điều hành quản lý an ninh mạng luôn vận hành và cải tiến liên tục.
- Triển khai giải pháp phòng chống lộ lọt dữ liệu (Data Loss Prevention).
- Triển khai giải pháp bảo vệ ứng dụng di động (Mobile App Protection) giúp bảo vệ hàng triệu khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile Banking của SACOMBANK trước các nguy cơ tấn công vào điện thoại di động, lừa đảo, đánh cắp tiền và tài khoản.
- Duy trì chứng chỉ bảo mật PCI DSS 4.0, ISO 27001:2022.
- 100% Nhân sự SACOMBANK được đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.

Trọng tâm 3: Nhân sự là nền tảng cho sự phát triển

Tối ưu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực



- 99% cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ.
- Khảo sát mức độ nguồn nhân lực hạnh phúc năm 2024 là 91%.
- Triển khai 91 chương trình đào tạo cho hơn 68.603 lượt Cán bộ quản lý và Cán bộ nhân viên tham gia. Các chương trình bao gồm cả Hội thảo chuyên đề, chương trình nâng cao nghiệp vụ, phát triển kỹ năng và đặc biệt là chương trình bồi dưỡng, nâng cao năng lực dành cho các chức danh Cán bộ quản lý tiềm năng và hiện hữu.
- 49,15% nhân sự là nữ ở cấp nhân viên.

Nâng cao quyền lợi, chế độ phúc lợi cho người lao động



- 100% được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm. Đối với các chức vụ đặc biệt, SACOMBANK tổ chức khám định kỳ 2 lần/năm.
- Kế hoạch và biện pháp liên quan đến an toàn và vệ sinh được thiết lập và trang bị đầy đủ nhằm hướng đến các chế độ khác về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài.
- Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2025 là 37.000.000 đồng/tháng, tăng 15,6 % so với năm 2024.



Trọng tâm 4: Minh bạch trong quản trị – Hiệu quả trong vận hành

Quản lý rủi ro là cốt lõi cho một ngân hàng phát triển bền vững



- Nhận diện và đánh giá rủi ro (tài chính và phi tài chính) liên tục trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Sử dụng các công cụ đo lường và đánh giá rủi ro hiện đại để lượng hóa và dự đoán rủi ro tiềm ẩn.
- Nâng tầm quản trị điều hành hướng đến chuẩn mực quốc tế, và nâng cao năng lực quản trị rủi ro nội bộ thông qua ban hành Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro uy tín/thương hiệu và rủi ro thanh khoản.
- Tham gia cải cách, tinh gọn và công nghệ hóa các quy trình tác nghiệp, tăng cường tính ổn định hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao tính liên mạch trong vận hành.

Phòng chống hối lộ, rửa tiền, tội phạm tài chính



- Ban hành và triển khai Quy định về Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ vũ khí hủy diệt hàng loạt đến toàn thể Cán bộ nhân viên Ngân hàng.
- Tuyên truyền, giáo dục quy định pháp luật, các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tội phạm đến toàn thể Cán bộ nhân viên Ngân hàng.

Quản lý việc sử dụng tài nguyên và phát thải



- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội được xây dựng nâng cao, áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng.
- Từ năm 2019, SACOMBANK đã rà soát và tinh chỉnh quy trình Môi trường và Xã hội và triển khai toàn hệ thống.



CÁC NỘI DUNG CHI TIẾT

TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

ĐÓNG GÓP PHÁT TRIỂN KINH TẾ

“Chúng tôi không ngừng đầu tư, đổi mới và tiên phong trong cung ứng giải pháp tài chính toàn diện, góp phần thúc đẩy sự phát triển của khách hàng, doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.

- Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục triển khai chiến lược phát triển bền vững trên nền tảng tăng trưởng ổn định, an toàn và có trách nhiệm, hướng đến tạo ra giá trị dài hạn cho cổ đông, khách hàng và xã hội. Ngân hàng duy trì nền tảng tài chính vững mạnh với tăng trưởng tổng tài sản, dư nợ tín dụng và huy động vốn theo định hướng dài hạn, đồng thời tăng cường năng lực quản trị rủi ro, tuân thủ các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, minh bạch thông tin và thông lệ quốc tế. Những nỗ lực này góp phần củng cố sự ổn định của hệ thống tài chính và nâng cao niềm tin của khách hàng, đối tác và cổ đông.
- Trên nền tảng đó, SACOMBANK chủ động đổi mới và đa dạng hóa danh mục sản phẩm – dịch vụ tài chính, nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu của các phân khúc khách hàng trong bối cảnh kinh tế số. Nổi bật là ứng dụng SACOMBANK PAY, nền tảng ngân hàng số đa dịch vụ với gần 200 tính năng, cho phép khách hàng quản lý tài khoản, thanh toán VietQR, NFC/Tap-to-Phone, QR xuyên biên giới, mở thẻ tức thì, vay tiêu dùng và gửi tiết kiệm linh hoạt hoàn toàn trực tuyến. Việc thúc đẩy giao dịch không tiền mặt và số hóa trải nghiệm tài chính đã góp phần nâng cao hiệu quả lưu thông vốn, giảm chi phí giao dịch và gia tăng tính minh bạch trong nền kinh tế.

- Song song đó, SACOMBANK triển khai nhiều giải pháp thanh toán hiện đại và thân thiện với môi trường, như thẻ Visa Platinum O₂ làm từ nhựa tái chế với tính năng theo dõi lượng phát thải CO₂, thẻ Mastercard MultiPass/ Mastercard Metro Pass phục vụ thanh toán giao thông công cộng không dùng tiền mặt, cùng các chương trình khuyến khích thanh toán số. Những sản phẩm này không chỉ thúc đẩy tiêu dùng xanh và lối sống bền vững, mà còn góp phần xây dựng hạ tầng thanh toán hiện đại, đồng bộ cho nền kinh tế đô thị.
- Đồng thời tích cực triển khai Gói Tài chính Xanh theo tiêu chí ESG, tập trung cấp tín dụng và cung cấp giải pháp tài chính cho các dự án sản xuất – kinh doanh thân thiện với môi trường, doanh nghiệp chuyển đổi mô hình theo hướng bền vững và các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế. Thông qua việc mở rộng tín dụng có chọn lọc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh và các chuỗi giá trị sản xuất, SACOMBANK góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế thực, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân.
- Cùng với mở rộng hoạt động kinh doanh, SACOMBANK tiếp tục tái cấu trúc mô hình tổ chức và hiện đại hóa nền tảng vận hành,

nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng phục vụ. Ngân hàng đẩy mạnh tái cấu trúc bộ máy Hội sở theo hướng quản lý tập trung; chủ động kiện toàn mạng lưới theo địa giới hành chính mới, tái bố trí và sắp xếp 80 điểm giao dịch để bảo đảm hoạt động thông suốt trên toàn hệ thống. SACOMBANK từng bước ứng dụng các mô hình xếp hạng tín dụng hiện đại, triển khai các dự án phòng chống gian lận và quản trị rủi ro thể hệ mới, go-live hệ thống Retail – LOS, triển khai Open Banking, số hóa quy trình phát hành L/C và chuyển tiền quốc tế, qua đó nâng cao năng lực hỗ trợ thương mại, xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế.

Song hành với chuyển đổi số là chiến lược phát triển nguồn nhân lực bền vững, thông qua nâng cấp hệ thống SuccessFactors, thí điểm bộ KPIs mới cho các chức danh trên toàn hệ thống, chú trọng đào tạo đội ngũ kế thừa và chuẩn hóa văn hóa doanh nghiệp. Những nỗ lực này tạo nền tảng vững chắc để SACOMBANK không chỉ duy trì tăng trưởng ổn định, mà còn tiếp tục đóng vai trò là một định chế tài chính có trách nhiệm, đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân và Nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam.



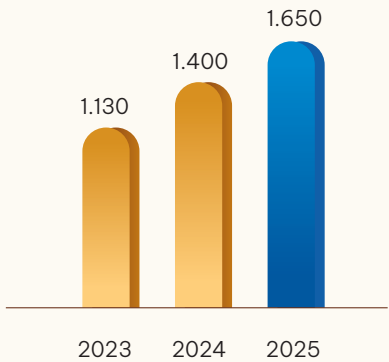


♦ Kể từ năm 2019, SACOMBANK tham gia dự án VnSAT của Ngân hàng Thế giới. Một phần của dự án nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và chế biến lúa gạo chất lượng cao. Đối tượng được vay theo dự án này là doanh nghiệp có vốn tư nhân hoặc đang trong quá trình cổ phần hóa sang quyền sở hữu tư nhân và khách hàng có phương án kinh doanh và sử dụng nguồn nguyên liệu từ 8 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long gồm: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang. Mục đích sử dụng vốn của món vay thuộc dự án là nhằm đầu tư nâng cấp nhà máy, thiết bị chế biến lúa gạo, bao gồm: chi phí đầu tư một phần hay toàn bộ hạng mục của nhà máy chế biến

gạo như kho chứa, máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa, duy tu, thay thế liên quan đến hoạt động sản xuất lúa gạo hiện tại hoặc chi phí để hoàn vốn chi phí đầu tư bằng vốn tự có của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phát huy thành công từ dự án Tài chính nông thôn giai đoạn 2009 – 2025 giúp hàng nghìn hộ gia đình nông dân kịp thời đổi mới máy móc phục vụ nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản, SACOMBANK tiếp tục đồng hành cùng dự án Tài chính nông thôn II và III. Theo đó hạn mức cho các dự án tài chính nông thôn và dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) không ngừng tăng trưởng qua các năm.

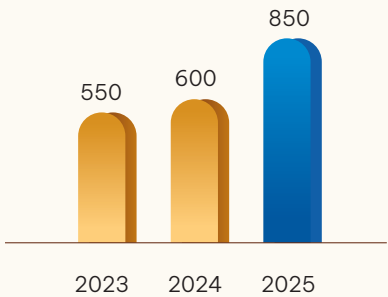
Hạn mức dự án Tài chính nông thôn II, III

Đvt: Tỷ đồng



Hạn mức Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT)

Đvt: Tỷ đồng



- Đối với khách hàng doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ Ngân hàng đã xây dựng nhiều sản phẩm cơ chế chuyên biệt để hỗ trợ khách hàng:
- Về dịch vụ thanh toán:** SACOMBANK liên tục triển khai bổ sung nhiều giải pháp thanh toán như Cổng thanh toán trực tuyến, Dịch vụ Tap to phone, SACOMBANK QR Pay... SACOMBANK còn mang đến gói dịch vụ tài khoản eCombo – được thiết kế riêng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa – với hàng loạt ưu đãi như miễn phí quản lý tài khoản, phí thường niên thẻ doanh nghiệp, chuyển khoản trên Internet Banking/Mobile Banking, giảm phí thanh toán quốc tế, cùng nhiều chính sách phí ưu đãi và dịch vụ đa tiện ích khác. Chính vì vậy, Tạp chí The Asian Banking and Finance (ABF) vinh danh SACOMBANK là “Ngân hàng cung cấp giải pháp thanh toán tốt nhất dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa” tại Việt Nam trong năm 2025 (SME Payment Solutions of the Year – Vietnam 2025).
- Về giải pháp tiếp cận nguồn vốn vay:** SACOMBANK thường xuyên rà soát, đổi mới quy trình cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tiếp cận vốn tín dụng:

SACOMBANK đã triển khai các sản phẩm, quy trình cho vay riêng hướng đến đối với DNVVN qua đó tinh gọn thủ tục hồ sơ để hỗ trợ khách hàng tiếp cận vốn nhanh như sản phẩm vay vốn trả góp trên cơ sở theo dòng tiền của DNVVN nhằm giảm áp lực tài chính (theo quyết định 3633/2016/QĐ-KHDNVVN) và sản phẩm cho vay nhanh trên cơ sở rút gọn quy trình và biểu mẫu hướng đến tạo thuận tiện cho khách hàng doanh nghiệp tiếp cận nhanh vốn vay (theo quyết định 2913/2018/QĐ-KHDNVVN). Theo đó, tổng dư nợ cho vay đến cuối năm 2025 của 2 sản phẩm này là hơn 2.280 tỷ đồng.

Năm 2025, SACOMBANK đã ban hành hướng dẫn thu thập hồ sơ đối với doanh nghiệp mới thành lập thuộc phân khúc DNVVN có mức vay dưới 10 tỷ đồng, doanh nghiệp mới thành lập được chuyển đổi từ hộ kinh doanh nhằm hướng dẫn, tạo thuận lợi cho việc giải quyết nhu cầu vốn tín dụng của khách hàng.

Bên cạnh các sản phẩm, cơ chế thì từ đầu năm 2025 đến nay, SACOMBANK đã triển khai nhiều chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi, chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, doanh nghiệp sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, Chương trình tín dụng đầu tư hạ tầng điện, giao thông, công nghệ chiến lược, ... từ đó giúp khách hàng tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Các mục tiêu an toàn trong hoạt động cũng được SACOMBANK chú trọng:
- Tiếp tục đảm bảo mức tăng trưởng tín dụng trong phạm vi được Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Cho vay với nhiều Sản phẩm – Dịch vụ xanh bền vững với gói Tài chính xanh.
- SACOMBANK luôn chú trọng định hướng cấp tín dụng tuân thủ mục tiêu kiểm soát và cải thiện hệ số an toàn vốn.
- Chuyển đổi số được SACOMBANK tích cực thực hiện, hỗ trợ ESG và tín dụng bền vững. SACOMBANK cũng đã đóng góp vào Chiến lược Phát triển Thanh toán không dùng tiền mặt Chính phủ 2021 – 2025 và Kế hoạch Chuyển đổi số Ngành Ngân hàng đến 2025 (tầm nhìn 2030), vừa nâng cao trải nghiệm khách hàng vừa quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả hơn.
- SACOMBANK là ngân hàng tiên phong trong việc xây dựng Hệ thống quản lý Môi trường và Xã hội (ESMS). ESMS là công cụ hữu ích giúp SACOMBANK quản lý và kiểm soát những tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội thông qua chương trình đánh giá tác động trong hoạt động cấp tín dụng. Tại Quy trình cấp tín dụng khách hàng của SACOMBANK có yêu cầu việc đánh giá tác động môi trường và xã hội trong việc thiết lập, phân tích, thẩm định/tái thẩm định và phê duyệt tín dụng.



TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Trong năm 2025, SACOMBANK đã dành ngân sách gần 205 tỷ đồng để triển khai đồng bộ nhiều hoạt động nhân đạo giàu ý nghĩa, tiếp tục hiện thực hóa sứ mệnh đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Thông qua đó, Ngân hàng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, lan tỏa những giá trị nhân văn bền vững, mang lại lợi ích thiết thực cả về vật chất lẫn tinh thần cho các cá nhân, tập thể và địa phương trên khắp mọi miền đất nước.

Lan tỏa niềm vui Xuân

Trong tháng 01/2025, chương trình “Ấm tình mùa Xuân” lần thứ 22 tiếp tục lan tỏa yêu thương và niềm vui đón Tết đến với hàng chục nghìn hoàn cảnh kém may mắn, bao gồm trẻ em cơ nhỡ, người khuyết tật, người cao tuổi neo đơn và các hộ gia đình khó khăn trên khắp mọi miền Tổ quốc cũng như tại hai nước Lào và Campuchia. Với kinh phí triển khai 10 tỷ đồng trong năm 2025, chương trình đã nâng tổng ngân sách sau 22 năm thực hiện lên hơn 104 tỷ đồng, khẳng định tính bền bỉ và chiều sâu trong các hoạt động an sinh xã hội của SACOMBANK.



Tiếp lửa tinh thần thể thao

Ngày 23/03/2025, SACOMBANK đồng hành cùng Ủy ban nhân dân TP.HCM trong sự kiện “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân 2025”, góp phần tiếp lửa tinh thần thể thao, khuyến khích cộng đồng rèn luyện sức khỏe, thúc đẩy lối sống năng động và lành mạnh. Ngoài kinh phí đồng hành, hơn 300 cán bộ nhân viên SACOMBANK đã tham gia cùng đông đảo người dân tạo nên những khoảnh khắc gắn kết ý nghĩa, lan tỏa hình ảnh tích cực của Thành phố.



Hiến máu nhân đạo cứu người

Từ ngày 01/08 đến ngày 15/10/2025, các đơn vị SACOMBANK trên toàn quốc đã phối hợp với Hội Chữ thập đỏ địa phương đồng loạt triển khai chương trình hiến máu nhân đạo “Chia sẻ từ trái tim” lần thứ 13. Với sự hưởng ứng tích cực của đông đảo cán bộ nhân viên, chương trình đã tiếp nhận gần 1.000 đơn vị máu, bổ sung kịp thời vào nguồn máu dự trữ phục vụ công tác cấp cứu và điều trị tại các cơ sở y tế. Qua nhiều năm triển khai, hoạt động hiến máu đã trở thành một nét đẹp giàu tính nhân văn trong văn hóa doanh nghiệp của SACOMBANK.



Vun đắp cho thế hệ trẻ

Trong năm học 2025 – 2026, chương trình “Ươm mầm cho những ước mơ” tiếp tục hành trình đồng hành và tiếp sức cho thế hệ trẻ, với hơn 3.900 suất học bổng được trao tặng đến học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng giàu nghị lực vươn lên trong học tập trên toàn quốc, tổng kinh phí hơn 11,3 tỷ đồng. Song song đó, chương trình Thực tập viên tiềm năng với chủ đề “Hành trình 3 tháng – Tỏa sáng tương lai” dành cho sinh viên năm cuối các khối ngành Kinh tế và Công nghệ thông tin đã mở ra hàng trăm cơ hội thực tập, trải nghiệm môi trường làm việc chuyên nghiệp và định hướng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.



Chung tay khắc phục hậu quả lũ lụt

Trước những thiệt hại nặng nề do lũ lụt gây ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, SACOMBANK đã kịp thời trao tặng 1 tỷ đồng cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên – Quỹ Cứu trợ tỉnh nhằm hỗ trợ công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Đồng thời, Ngân hàng còn trao thêm 300 triệu đồng bằng các nhu yếu phẩm thiết yếu đến các hộ dân tại những xã, phường chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, góp phần giúp người dân sớm ổn định cuộc sống.



KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

MỞ RỘNG HỆ KHÁCH HÀNG



- Trong năm qua, SACOMBANK ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng về dư nợ, với dư nợ tăng từ 285.350 tỷ đồng (2024) lên 328.288 tỷ đồng (2025), và số lượng khách hàng cá nhân hơn 19,5 triệu khách hàng. Đồng thời, Ngân hàng đã mở rộng mạnh mẽ thị phần thông qua chiến lược số hóa toàn diện, cải tiến chất lượng dịch vụ và phát triển quan hệ trong hệ sinh thái doanh nghiệp, thanh toán trung gian, thương mại điện tử, liên kết các đối tác lớn, Fintech với giải pháp Ngân hàng mở.
- Các chiến dịch bán hàng gắn liền với sự kiện xã hội, hoạt động cộng đồng như: Dự án Metro, Dự án Giao thông Xanh của TP.HCM, Ngày hội không tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước, Ngày hội chào đón Tân sinh viên và Liên hoan các CLB Đội Nhóm tại Trường ĐH Tài Chính – Marketing UFM, Chương trình thực tập viên tiềm năng, hoạt động bán hàng tại các bến xe Bus/Ga Metro, tham gia và tài trợ các chương trình thực tế, show ca nhạc Sirencalling by Starbucks, EA Sport, Ngày hội gia đình Sundate, Ngày hội công nghệ Thủ Đức... Đồng thời, triển khai hàng loạt Chiến dịch “Thứ 6 Cam – Orange Friday” và đồng hành cùng Hệ kinh doanh. Tất cả các chương trình góp phần gia tăng khách hàng mới.

CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ ĐA DẠNG, PHÙ HỢP VỚI NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG



- SACOMBANK luôn tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và đóng góp tích cực vào tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Ngân hàng đã triển khai nhiều sản phẩm, dịch vụ nổi bật và được thị trường đón nhận tích cực như: Thẻ MultiPass, Thẻ Metro Pass, giải pháp thanh toán giao thông VinBus/Metro, Tài khoản ĐỘC BẢN, các gói giải pháp DIGI+, DIGIMAX, cùng Gói tài chính xanh toàn diện (bao gồm tiền gửi, thẻ, tín dụng và bảo hiểm). Các giải pháp này không chỉ đáp ứng đa dạng nhu cầu tài chính mà còn đồng hành cùng khách hàng trong chiến lược tăng trưởng bền vững và phát triển xanh dài hạn.
- Song song đó, nhằm gia tăng trải nghiệm số, bên cạnh việc tích hợp thẻ SACOMBANK Visa và SACOMBANK Mastercard vào Apple Pay. Từ tháng 12/2025, khách hàng sở hữu thẻ SACOMBANK Napas cũng có thể liên kết thẻ và thực hiện thanh toán nhanh chóng thông qua các thiết bị thông minh của Apple



như điện thoại và đồng hồ. Đồng thời, khách hàng có thể chủ động quản lý giao dịch với các tiện ích như bật/tắt giao dịch quốc tế, giao dịch trực tuyến, điều chỉnh hạn mức chi tiêu và tra cứu các tiện ích cao cấp trực tiếp trên ứng dụng SACOMBANK PAY một cách thuận tiện và an toàn. Nhờ đó, theo đánh giá và xếp hạng của Visa International, SACOMBANK đã dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thẻ tín dụng trong năm 2025.

- Đối với khách hàng tổ chức, SACOMBANK cung cấp hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ đa dạng, đáp ứng toàn diện nhu cầu từ giao dịch tài khoản, quản lý dòng tiền đến thanh toán quốc tế. Khách hàng có thể linh hoạt lựa chọn phương thức giao dịch, bao gồm giao dịch trực tiếp tại các điểm giao dịch của Ngân hàng hoặc thông qua các kênh ngân hàng điện tử hiện đại, nhằm tối ưu hiệu quả vận hành và nâng cao trải nghiệm theo từng phân khúc khách hàng.
- Bên cạnh đó, SACOMBANK còn phát triển các giải pháp dịch vụ “may đo” dành riêng cho đại lý, nhà phân phối và các tổ chức trung gian, hỗ trợ quản lý dòng tiền và đối soát tự động một cách hiệu quả. Ngân hàng cũng không ngừng mở rộng hệ sinh thái thanh toán thông qua hợp tác với Tổng cục Thuế, Hải quan, SWIFT và các sàn giao dịch điện tử, qua đó mang lại sự thuận tiện, minh bạch và hiệu quả cao cho các giao dịch trong nước và quốc tế.



NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG



- ♦ Ứng dụng công nghệ góp phần nâng cao trải nghiệm của khách hàng
- Với khách hàng tổ chức, SACOMBANK đã áp dụng công nghệ vào giao dịch với khách hàng từ điểm chạm đầu tiên (đăng ký sản phẩm dịch vụ) tới điểm chạm cuối cùng (chứng từ giao dịch) cho hầu hết các sản phẩm dịch vụ với phương thức bảo mật/xác thực cao, cụ thể như: mở tài khoản online thông qua việc định danh và xác thực điện tử, giao dịch trực tuyến hoàn toàn từ đơn giản như chuyển tiền, thanh toán trong nước đến dịch vụ phức tạp như chuyển tiền quốc tế, phát hành L/C, Giải ngân vốn vay trực tuyến...
- SACOMBANK PAY được xác định là nền tảng ngân hàng số trọng tâm. Ứng dụng được nâng cấp toàn diện về chức năng, giao diện và bảo mật, tập trung vào các nhóm tiện ích cốt lõi, mang lại trải nghiệm liền mạch, an toàn và thuận tiện cho người dùng.



Triển khai thành công việc kết nối VNeID vào quy trình định danh điện tử (eKYC) từ 14/03/2025, cho phép khách hàng cập nhật thông tin và đăng ký dịch vụ một cách nhanh chóng, chính xác. Việc tự động hóa quy trình định danh giúp rút ngắn thời gian xử lý, giảm thiểu sai lệch dữ liệu, đồng thời góp phần chuẩn hóa kho dữ liệu khách hàng và tăng cường tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý. Đến cuối năm 2025 đã có hàng chục nghìn lượt khách hàng cập nhật thông tin và hoàn tất đăng ký SACOMBANK PAY thông qua VNeID, phản ánh mức độ đón nhận tích cực của khách hàng đối với giải pháp này.



Mở rộng đối tượng sử dụng khi cho phép khách hàng từ 15 đến 18 tuổi đăng ký SACOMBANK PAY và mở tài khoản thanh toán trực tuyến. Giải pháp này góp phần xây dựng thói quen sử dụng dịch vụ ngân hàng số từ sớm, gia tăng mức độ gắn kết và tiềm năng sử dụng lâu dài của nhóm khách hàng trẻ. Đến hết 31/12/2025 có hơn 140 ngàn khách hàng 15-18 tuổi đăng ký mới, chiếm hơn 14% tổng số lượng user SACOMBANK PAY tăng trưởng mới trong năm.



Triển khai đăng ký SACOMBANK PAY cho khách hàng nước ngoài, qua đó mở rộng tệp khách hàng đa quốc tịch, thúc đẩy thanh toán không tiền mặt và gia tăng cơ hội sử dụng các sản phẩm, dịch vụ số. Từ 14/03/2025 đến 31/12/2025 có gần 3.000 khách hàng nước ngoài đăng ký SACOMBANK PAY.



Bổ sung phiên bản tiếng Anh và đổi mới giao diện SACOMBANK PAY theo hướng hiện đại, trực quan, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng đa dạng của khách hàng trong và ngoài nước. Các cải tiến về giao diện và ngôn ngữ giúp nâng cao mức độ hài lòng, giảm nhu cầu hỗ trợ tại quầy và qua tổng đài, đồng thời gia tăng tần suất sử dụng dịch vụ trên kênh số.



Thiết lập các trò chơi trên nền tảng số (Gamification), gia tăng tương tác và gắn kết thông qua các tiện ích số sáng tạo trên nền tảng SACOMBANK PAY. Thông qua việc tích hợp các cơ chế tương tác, khuyến khích và ưu đãi gắn với hành vi sử dụng dịch vụ, các chương trình này thúc đẩy khách hàng chủ động tham gia, gia tăng tần suất giao dịch và mở rộng mức độ sử dụng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số. Qua đó, SACOMBANK PAY không chỉ nâng cao mức độ gắn kết của khách hàng trên kênh số mà còn đóng góp tích cực vào tăng trưởng nguồn vốn CASA, doanh số giao dịch và hiệu quả kinh doanh tổng thể của Ngân hàng.

- Giải pháp an toàn và bảo mật giao dịch:



Tiếp tục tăng cường năng lực bảo mật cho nền tảng SACOMBANK PAY thông qua việc triển khai các giải pháp an toàn thông tin theo chuẩn mực quốc tế, tập trung bảo vệ giao dịch ngay từ thiết bị người dùng. Các giải pháp này cho phép chủ động nhận diện, cảnh báo và ngăn chặn kịp thời các nguy cơ gian lận và tấn công an ninh mạng, góp phần bảo đảm tính an toàn, toàn vẹn cho dữ liệu và tài sản của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ ngân hàng số.



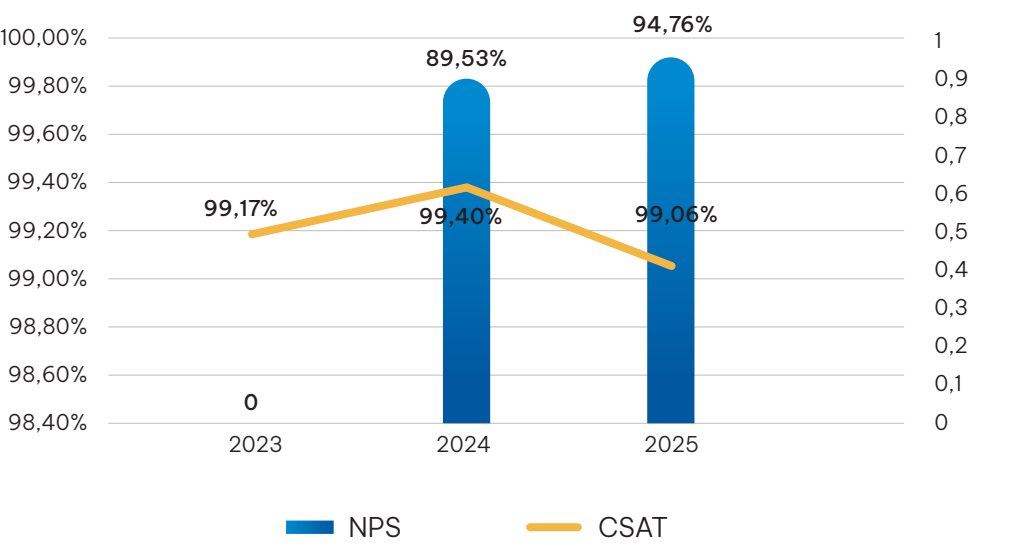
Việc tăng cường lớp bảo vệ đa tầng không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro vận hành mà còn củng cố niềm tin của khách hàng đối với các giao dịch trực tuyến, qua đó nâng cao uy tín của SACOMBANK trong việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng số an toàn và tin cậy. Tính đến cuối năm 2025, hệ thống đã bảo vệ hàng triệu thiết bị người dùng và kịp thời phát hiện, ngăn chặn hàng chục nghìn mối đe dọa an toàn thông tin, bao gồm các hành vi can thiệp hệ thống, cài đặt mã độc, giả lập ứng dụng và xâm nhập trái phép.

- Hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ số: SACOMBANK PAY tiếp tục được bổ sung nhiều tính năng tiện ích khác nhằm hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ số và gia tăng sự thuận tiện cho khách hàng, như triển khai gói sản phẩm Tài chính xanh, mở rộng kênh chuyển tiền và thanh toán trong hệ sinh thái số (chuyển tiền qua ZaloPay/ZaloChat), mở rộng danh mục thanh toán hóa đơn và dịch vụ số, cùng các điều chỉnh kỹ thuật và quy trình nhằm nâng cao tính ổn định, an toàn và thân thiện của ứng dụng. Nhờ đó, SACOMBANK PAY không chỉ đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng mà còn khẳng định vai trò là nền tảng ngân hàng số chủ lực của SACOMBANK, góp phần nâng cao trải nghiệm khách hàng và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tiếp theo.



- Đa dạng kênh tương tác, hỗ trợ và phản hồi khách hàng: nhằm giải quyết khiếu nại của khách hàng kịp thời và nhanh chóng, SACOMBANK đã thiết lập các kênh lắng nghe và chăm sóc khách hàng như đội ngũ chuyên viên dịch vụ khách hàng trực tiếp tiếp xúc với khách hàng; Trung tâm Dịch vụ khách hàng với Tổng đài không phím bấm, miễn phí cước viễn thông, hoạt động 24/7; kênh giải đáp khách hàng thích hợp trên hệ thống website, email, chat, mạng xã hội, Google Maps.
- Thống kê về mức độ xếp hạng các ứng dụng online. Chỉ số NPS của SACOMBANK PAY đạt 88,95%, tăng gần 4% so với năm 2024.
- Mức độ hài lòng của khách hàng tại SACOMBANK luôn giữ vững trên 99%, mức độ sẵn sàng giới thiệu SACOMBANK đến người thân, bạn bè tăng 5% so với năm 2024.

Chỉ số hài lòng khách hàng



“
SACOMBANK là ngân hàng đầu tiên triển khai giải pháp bảo mật thanh toán 3D Secure version 2.0 giúp khách hàng giảm thiểu các gian lận khi thanh toán trực tuyến.

BẢO VỆ DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG



Bảo vệ nghiêm ngặt dữ liệu khách hàng giúp chúng tôi đạt được niềm tin tuyệt đối của khách hàng.

- SACOMBANK không ngừng nghiên cứu và ban hành các quy định nghiêm ngặt về bảo vệ dữ liệu khách hàng. Đến nay, SACOMBANK đã lần lượt ban hành Quy định Bảo mật thông tin, văn bản hướng dẫn triển khai điều khoản chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân và triển khai biểu mẫu thỏa thuận Xử lý dữ liệu cá nhân.
- SACOMBANK là ngân hàng đầu tiên triển khai giải pháp bảo mật thanh toán 3D Secure version 2.0 giúp khách hàng giảm thiểu các gian lận khi thanh toán trực tuyến.
- SACOMBANK tiếp tục củng cố mạng lưới an ninh thông tin và đã đạt chứng chỉ PCI-DSS trong 12 năm liên (PCI-DSS là chứng chỉ bảo mật cao nhất trong ngành thẻ thanh toán). Năm 2025, SACOMBANK tiếp tục được đánh giá và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn PCI DSS phiên bản mới nhất 4.0 và chứng chỉ quản lý an ninh thông tin phiên bản mới nhất ISO/IEC 27001:2022. Bên cạnh đó, SACOMBANK cũng xây dựng đội ngũ quản lý rủi ro riêng để rà soát và quản lý các giao dịch đáng ngờ, các hành vi gian lận.
- SACOMBANK luôn duy trì và nâng cấp hệ thống bảo mật thông tin khách hàng, đảm bảo an toàn và bảo mật an ninh thông tin.
- Từ năm 2019, SACOMBANK đã đưa vào vận hành Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) theo hình thức 24/7, với nhiệm vụ phát hiện và xử lý các mối đe dọa, các cuộc tấn công mạng... nhằm đến hạ tầng thông tin của SACOMBANK (bao gồm cơ sở dữ liệu).
- SACOMBANK cũng đã vượt qua các bài đánh giá theo khung Kiểm soát Bảo mật khách hàng SWIFT CSP hàng năm.
- Năm 2023, SACOMBANK đã đưa vào vận hành hệ thống giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring) theo tiêu chuẩn quốc tế dưới sự tư vấn và hỗ trợ của IBM.



- Năm 2024, SACOMBANK tiếp tục triển khai và đưa vào vận hành nhiều giải pháp an toàn bảo mật nhằm bảo vệ khách hàng như xác thực eKYC bằng căn cước công dân gắn chip, thực hiện đối sánh dữ liệu với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, triển khai xác thực sinh trắc học và tuân thủ Thông tư 50/2024/TT-NHNN quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước ban hành.
- Năm 2025, SACOMBANK triển khai giải pháp phòng chống lộ lọt dữ liệu (Data Loss Prevention) nhằm tăng cường bảo vệ, phòng chống thất thoát, lộ lọt thông tin khách hàng.
- Cùng năm 2025, SACOMBANK triển khai giải pháp bảo vệ ứng dụng di động (Mobile App Protection) giúp bảo vệ hàng triệu khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile Banking trước các nguy cơ tấn công vào điện thoại di động, lừa đảo, đánh cắp tiền và tài khoản của khách hàng.
- Chúng tôi tin rằng, bên cạnh các chính sách được ban hành kịp thời, việc quy định rõ trách nhiệm, đào tạo và giám sát việc thực hiện các quy định về bảo mật dữ liệu của các bên liên quan là một trong các yếu tố để chúng tôi đạt được các thành tích đáng kể nêu trên.
- Bên cạnh đó, SACOMBANK luôn duy trì công tác đào tạo nhận thức an toàn thông tin đến toàn bộ cán bộ nhân viên. Năm 2025, 100% cán bộ nhân viên hoàn thành khoá đào tạo cơ bản về nhận thức an toàn thông tin.

NHÂN SỰ LÀ NỀN TẢNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN

TỐI ƯU VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

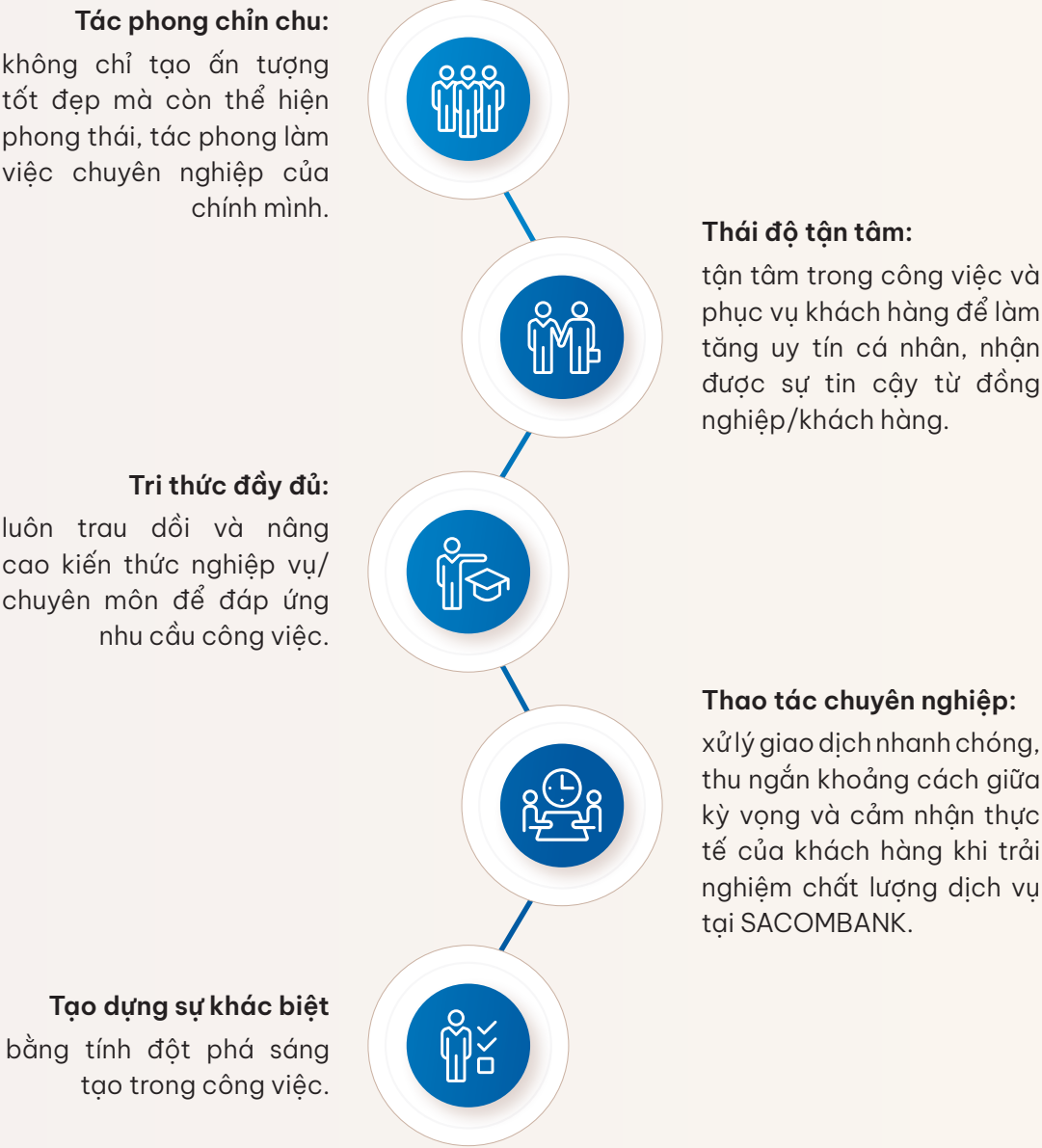


Chúng tôi luôn đảm bảo tất cả Cán bộ nhân viên SACOMBANK tuân thủ Quy chế Chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử. Đây là kết quả từ thực tiễn lao động cần cù và sáng tạo, là hệ thống các khuôn mẫu và hành vi qua học hỏi, giao tiếp và rèn luyện của các thành viên xuất phát từ triết lý kinh doanh của Ngân hàng và vì trách nhiệm đối với khách hàng, nhà đầu tư và đối với cộng đồng xã hội. Quy chế quy định 2 nội dung: (i) Đạo đức kinh doanh của SACOMBANK và (ii) Đạo đức nghề nghiệp và Quy tắc ứng xử của Cán bộ nhân viên SACOMBANK, nhằm hướng đến mục tiêu:



100% Cán bộ nhân viên được đào tạo các nội dung tuân thủ như: Phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, An toàn thông tin, Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động ngân hàng...

Giá trị hướng đến của người SACOMBANK



XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG
LÀM VIỆC AN TOÀN



Xây dựng và thúc đẩy môi trường làm việc công bằng, bình đẳng



Chính sách và quy trình tuyển dụng đảm bảo cơ hội bình đẳng tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc...



Việc đánh giá hiệu quả công việc của cá nhân, tập thể có các tiêu chí rõ ràng.



Có cơ chế/kênh để người lao động bày tỏ quan điểm trong công việc và xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phản ánh các trường hợp không tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các quy định về công bằng, bình đẳng...



Các ý kiến đóng góp phù hợp từ kết quả khảo sát của Cán bộ nhân viên sẽ được ghi nhận, xem xét để cải tiến cơ chế chính sách, phúc lợi có liên quan nhằm ghi nhận công sức đóng góp và gắn bó của đội ngũ Cán bộ nhân viên tại SACOMBANK.



Đặt sự minh bạch và dân chủ làm tiêu chí hàng đầu trong nơi làm việc.



Đảm bảo môi trường làm việc an toàn.

Với hơn

34.280.089 giờ làm việc

SACOMBANK không có sự cố tai nạn/bệnh nghề nghiệp

NÂNG CAO QUYỀN LỢI
VÀ CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG



Chỉ số Employee Net Promoter Score (ENPS)

81%

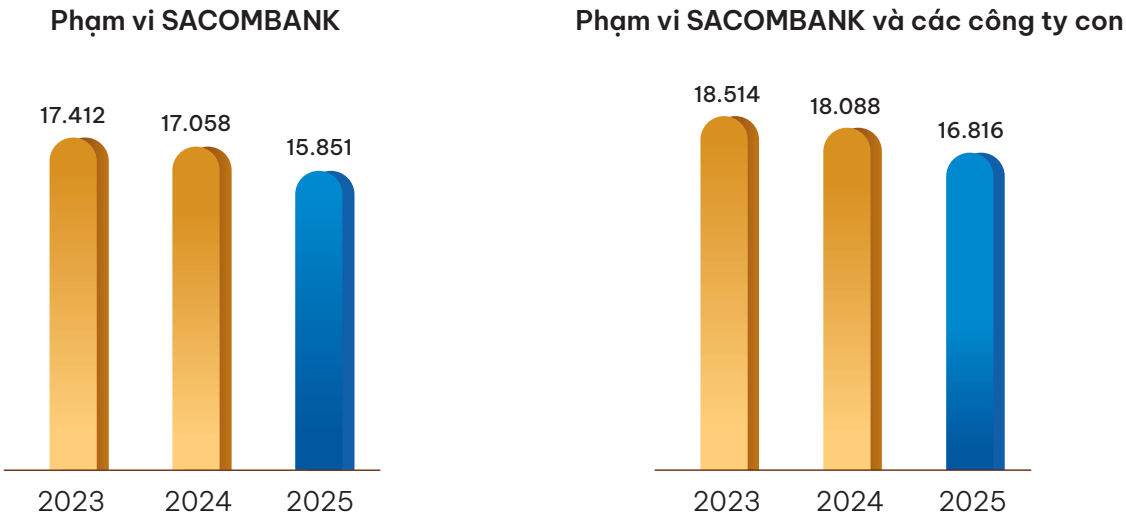
Chỉ số hài lòng
Employee Satisfaction (ES)

91% (so với 2022 là 81%)

(Theo khảo sát nguồn nhân lực năm 2024)

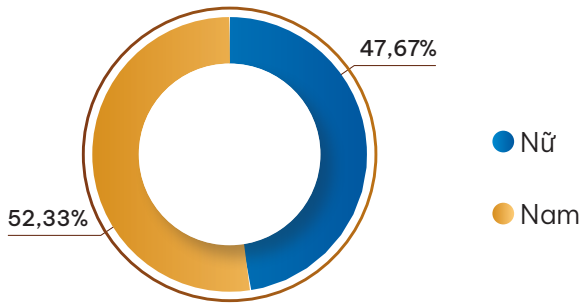


Tổng số nhân sự qua các năm

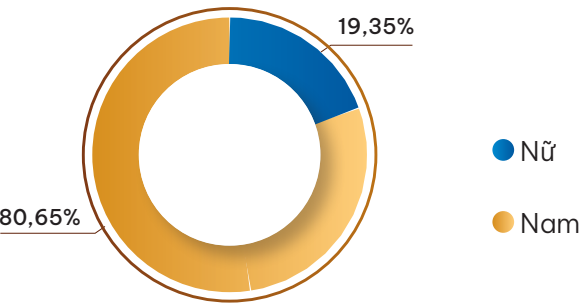


Cơ cấu nhân sự 2025

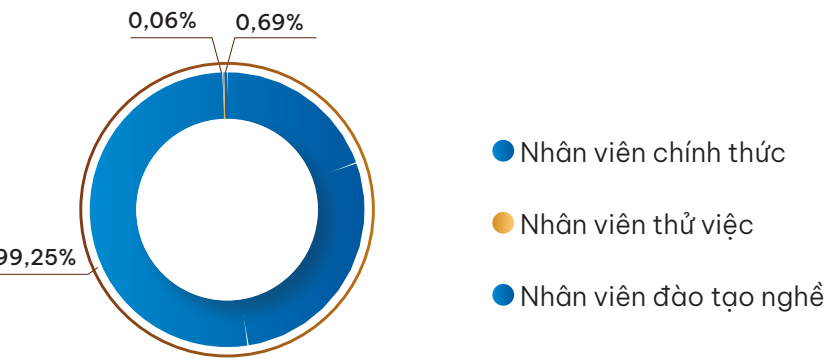
Theo giới tính



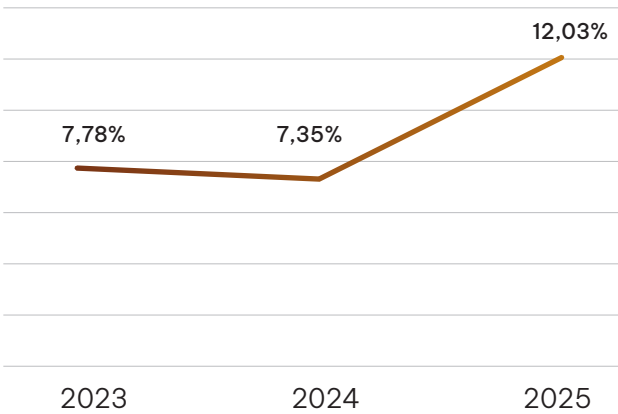
Ban lãnh đạo theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo loại hợp đồng



Tỷ lệ nghỉ việc qua các năm



SACOMBANK luôn đảm bảo nhân viên có các quyền lợi cơ bản theo Luật Lao động, bao gồm quyền nghỉ thai sản và được hưởng chế độ đãi ngộ, đảm bảo công việc và chức vụ. Đối với nhân viên nam nếu có vợ sinh con, ngoài hưởng chế độ thai sản 5 – 14 ngày theo Luật lao động, SACOMBANK còn cộng thêm cho mỗi nhân viên 1 ngày nghỉ khi có nhu cầu.



Chế độ nghỉ thai sản được áp dụng đối với toàn thể nhân viên của SACOMBANK bao gồm cả nam và nữ tuân thủ quy định của luật lao động và nội quy lao động của Ngân hàng.

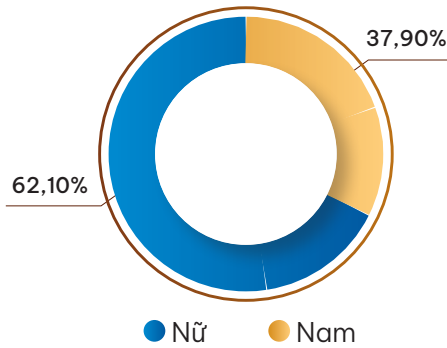
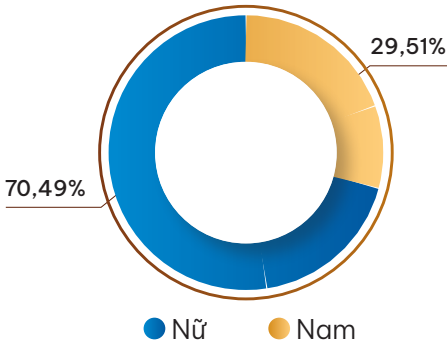
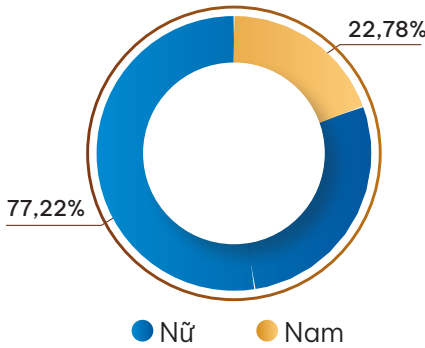
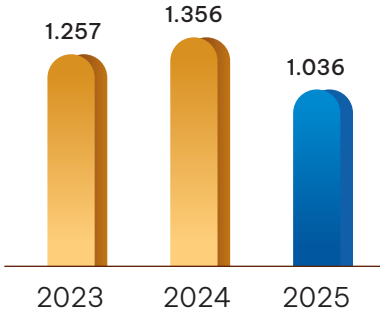
Nhân viên đã nghỉ thai sản:

1.036
(gồm 800 nữ và 236 nam)

Trong đó 793 Cán bộ nhân viên đã quay trở lại làm việc và còn làm việc ít nhất 1 tháng sau kỳ nghỉ (tỷ lệ 100%), Nam 234 (29,51%), Nữ 559 (70,49%).

963 Cán bộ nhân viên tiếp tục gắn bó với SACOMBANK ít nhất 12 tháng sau kỳ nghỉ, tỷ lệ 92,95% (365 Nam và 598 Nữ).

Số lượng nhân sự nghỉ thai sản qua các năm





SACOMBANK trả lương cho cán bộ nhân viên đảm bảo tính công bằng và minh bạch dựa trên công việc, chức vụ, năng lực, kết quả thực hiện công việc, thành tích, đóng góp vào kết quả chung của Ngân hàng một cách khách quan, chính xác mà không có sự phân biệt nào liên quan đến chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc dân tộc.

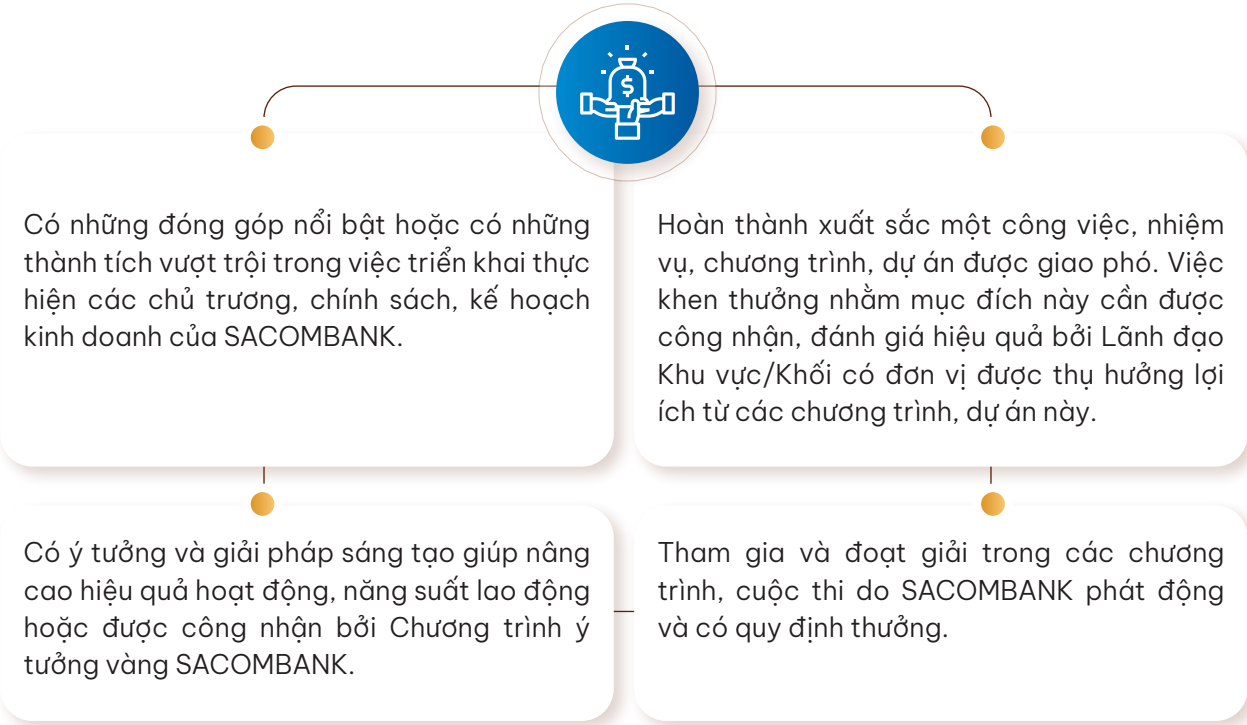


Việc xây dựng, cải tiến chính sách lương trên cơ sở phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật lao động, tính thống nhất trong toàn ngân hàng và tính cạnh tranh trên thị trường nhằm thu hút nguồn nhân lực tài năng từ bên ngoài cũng như để giữ chân các nhân viên giỏi và tiềm năng hiện có; đồng thời khuyến khích nhân viên gắn bó đồng hành và phát triển cùng SACOMBANK.



100% người lao động đủ điều kiện đánh giá được đánh giá hiệu quả công việc.

Ngoài chế độ lương thưởng định kỳ, SACOMBANK còn có chế độ khen thưởng đột xuất đối với cá nhân, tập thể khi đạt được kết quả cụ thể đã đề ra như:



Thu nhập bình quân của nhân viên năm 2025 của SACOMBANK:

37.000.000 đồng/tháng

- SACOMBANK cũng có chế độ phúc lợi, đãi ngộ, vay vốn ưu đãi, sử dụng miễn phí sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, du lịch hàng năm trong và ngoài nước cho Cán bộ nhân viên.
- Ngoài chính sách BHXH, BHYT theo quy định, SACOMBANK nỗ lực xây dựng chế độ phúc lợi cạnh tranh nhằm giữ chân được nhân tài cũng như thu hút nguồn lao động từ bên ngoài:



Tài trợ gói Bảo hiểm nhân thọ nhằm tri ân những đóng góp của cán bộ quản lý.



Cán bộ nhân viên đạt Tài năng SACOMBANK tiêu biểu được thưởng hàng năm nhân ngày sinh nhật Ngân hàng, được tài trợ mua bảo hiểm sức khỏe cho cá nhân, vợ/chồng và con ruột hợp pháp...



Tài trợ gói Bảo hiểm sức khỏe toàn diện, Bảo hiểm tai nạn... cho Cán bộ nhân viên.



Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho 100% Cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống. Cán bộ nhân viên được khám sức khỏe 1 lần/năm; đối với các chức danh độc hại (Thủ quỹ, Nhân viên ngân quỹ) được khám sức khỏe 2 lần/năm.



Bố trí Phòng Y tế và cung cấp thuốc hàng tháng để chăm sóc sức khỏe cho Cán bộ nhân viên tại nơi làm việc.



Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho Cán bộ nhân viên khi ốm đau, tai nạn.

- ♦ Không chỉ có quyền lợi về lương thưởng công bằng, SACOMBANK còn đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp cho Cán bộ nhân viên các chương trình đào tạo phù hợp và một lộ trình thăng tiến rõ ràng.
 - Tại SACOMBANK, mỗi cá nhân đều được định hướng lộ trình thăng tiến rõ ràng thông qua những nỗ lực trong chú trọng cải tiến, nâng cao xây dựng lộ trình thăng tiến cho Cán bộ nhân viên ngày càng rõ ràng, minh bạch. 99% Cán bộ quản lý được thăng tiến và bổ nhiệm từ nguồn lực nội bộ. Trong năm 2025, SACOMBANK tổ chức chương trình quy hoạch Cán bộ quản lý tiềm năng nhằm đánh giá toàn diện năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và khả năng phát triển của đội ngũ Cán bộ quản lý tiềm năng qua đó thiết lập và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển đội ngũ cán bộ kế thừa để đáp ứng yêu cầu và theo chiến lược phát triển của SACOMBANK. Chương trình triển khai thu hút hơn 2.000 Cán bộ nhân viên đăng ký tham gia quy hoạch và tổ chức phỏng vấn cho hơn 500 Cán bộ nhân viên với kết quả đạt quy hoạch 298 nhân sự, tỷ lệ đạt phỏng vấn 60% là tín hiệu tích cực phản ánh nguồn Cán bộ quản lý tiềm năng có chất lượng tốt.
 - SACOMBANK chú trọng và đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ với các chương trình trọng điểm dành cho các chức danh tiềm năng, hiện hữu và tân tuyển... đặc biệt chuỗi chương trình Train The Trainer cho đội ngũ giảng viên nội bộ tại các Chi nhánh trên toàn hệ thống, giúp cho các đơn vị chủ động đào tạo với mục tiêu mỗi Cán bộ nhân viên đều được tham gia đào tạo kỹ năng và nghiệp vụ cần thiết trong công tác tác nghiệp hàng ngày. Bên cạnh đó, SACOMBANK cũng đề cử một số Cán bộ nhân viên tham dự các khóa học bên ngoài nhằm cập nhật kiến thức cũng như theo xu hướng mới về đào tạo.



- SACOMBANK sử dụng nhiều phương pháp đào tạo như: workshop, hội thảo, e-learning, huấn luyện kèm cặp, training, coaching...
- Không chỉ bảo đảm chính sách lương thưởng công bằng và cạnh tranh, SACOMBANK chú trọng phát triển nguồn nhân lực thông qua hệ thống đào tạo bài bản và lộ trình nghề nghiệp rõ ràng.
- Mỗi Cán bộ nhân viên được gán lộ trình học tập phù hợp theo từng chức danh, giúp phát triển năng lực theo chiều sâu chuyên môn và kỹ năng, đồng thời tạo điều kiện để chủ động học tập và phấn đấu đến các vị trí, chức danh cao hơn, phù hợp với năng lực và nguyện vọng cá nhân.
- Trong năm 2025, hoạt động đào tạo chính quy được triển khai theo hướng tinh gọn và linh hoạt, với các hình thức đào tạo đa dạng bao gồm đào tạo trực tiếp, đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp, bảo đảm độ bao phủ rộng khắp và duy trì chất lượng, thời lượng cũng như hiệu quả đào tạo.
- Bên cạnh đào tạo chính quy, nền tảng học tập trực tuyến (LMS) tiếp tục được khai thác hiệu quả và trở thành kênh học tập thường xuyên của cán bộ nhân viên, với hệ thống học liệu phong phú và đa dạng, bao gồm các khóa học, tài liệu tham khảo, video, bài giảng số và các nội dung cập nhật theo từng lĩnh vực chuyên môn. Tổng thời lượng học tập bình quân đạt 42,4 giờ/ Cán bộ nhân viên, vượt mức chuẩn 40 giờ, thể hiện cam kết bền vững của SACOMBANK trong việc đầu tư phát triển năng lực và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.



MINH BẠCH TRONG QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ TRONG VẬN HÀNH

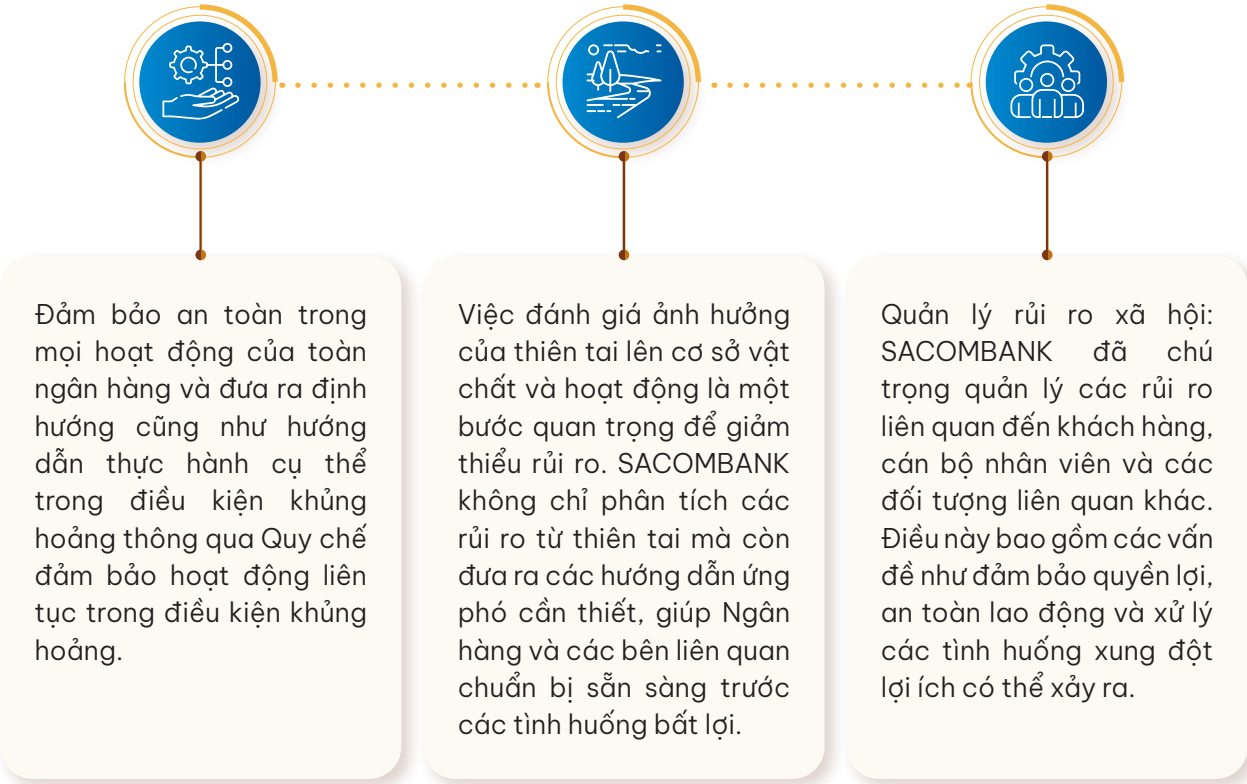
QUẢN LÝ RỦI RO LÀ CỐT LÕI CHO MỘT NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Quản lý rủi ro luôn được Ban lãnh đạo SACOMBANK coi là trọng tâm trong công tác quản trị và điều hành, là một phần không thể thiếu trong kế hoạch bảo vệ toàn diện cho Ngân hàng, mang lại sự tin cậy, an tâm cho khách hàng và các bên liên quan trong hành trình phát triển bền vững. SACOMBANK đã và đang áp dụng phương pháp quản lý rủi ro toàn diện trên toàn hệ thống thông qua hệ thống quy chế, quy định, quy trình, chính sách nội bộ và hướng tới việc chuẩn hóa, áp dụng các thông lệ quốc tế tiên tiến. Các quy định này được áp dụng trên toàn hệ thống và phổ biến rộng rãi đến toàn thể Cán bộ nhân viên Ngân hàng đảm bảo tất cả Cán bộ nhân viên nắm bắt thông tin và áp dụng trong quá trình tác nghiệp hàng ngày. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng luôn cập nhật các quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước kịp thời. Việc tuân thủ và cải tiến liên tục giúp giảm thiểu rủi ro trong vận hành và tăng cường niềm tin của khách hàng.
- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tại SACOMBANK đảm bảo các nguyên tắc về ba tuyến bảo vệ, trong đó trách nhiệm các phòng ban, bộ phận trong các tuyến bảo vệ thứ nhất, thứ hai và thứ ba được xác định rõ ràng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của các đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất trong hoạt động quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng, KPI của các đơn vị này đều có các tiêu chí liên quan đến quản lý rủi ro.
- Hoàn thiện hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro thông qua việc thường xuyên cập nhật và triển khai các quy định mới của Ngân hàng Nhà nước và các chuẩn mực quốc tế, cụ thể: ứng dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel III, hoàn thành Dự án xây dựng báo cáo tài chính quốc tế theo chuẩn mực IFRS 9. Trên cơ sở đó, trong năm 2026, Ngân hàng tiếp tục đặt mục tiêu triển khai một số dự án về quản trị rủi ro như Dự án Cảnh báo sớm nợ có vấn đề, Dự án điều chỉnh hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN... Điều này giúp SACOMBANK nâng cao uy tín với khách hàng trong nước và quốc tế đồng thời nâng cao việc quản trị rủi ro nội bộ trong Ngân hàng.
- Bên cạnh rủi ro trọng yếu truyền thống như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên số ngân hàng, rủi ro tập trung... chúng tôi tin rằng việc quản lý rủi ro môi trường, xã hội và quản trị sẽ giúp cho SACOMBANK chủ động giảm thiểu tác động tiêu cực của yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong hoạt động của mình.
- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội của SACOMBANK là tập hợp các văn bản quy định, cơ chế triển khai, chương trình thực hiện, công cụ báo cáo, thống kê... các yếu tố có khả năng tác động đến môi trường - xã hội khi SACOMBANK thực hiện cấp tín dụng. Chương trình này một phần là đáp ứng yêu cầu của tổ chức quốc tế tài trợ cho SACOMBANK, nhưng quan trọng hơn là để nâng cao uy tín của SACOMBANK trên thị trường khi là 1 trong những ngân hàng đầu tiên của Việt Nam xem xét đến yếu tố môi trường và xã hội khi thực hiện các khoản cấp tín dụng.

- Hệ thống quản lý môi trường và xã hội do PwC tư vấn được xây dựng nâng cao, đẩy mạnh áp dụng các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng, bao gồm (i) Hiệp ước Toàn cầu của Liên hợp quốc; (ii) Sáng kiến tài chính của Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc: công bố của các tổ chức tài chính về môi trường và sự phát triển bền vững; (iii) Tuyên bố Hiệp ước về các nguyên tắc liên quan tới Công ty đa quốc gia và Chính sách xã hội do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) soạn thảo; (iv) Nguyên tắc Xích đạo và các Tiêu chuẩn hoạt động của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) đối với tất cả hoạt động cấp tín dụng dự án.



- Việc SACOMBANK tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào hoạt động quản lý rủi ro không chỉ giúp SACOMBANK giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội mà còn nâng cao uy tín, xây dựng lòng tin với khách hàng và đối tác. Đây cũng là một bước quan trọng hướng tới phát triển bền vững trong ngành ngân hàng, cụ thể:



PHÒNG CHỐNG HỐI LỘ, RỬA TIỀN, TỘI PHẠM TÀI CHÍNH

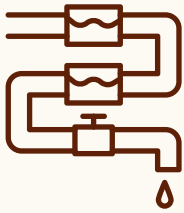
- ♦ Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng, rửa tiền, tội phạm tài chính, Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền SACOMBANK đã không ngừng nỗ lực xây dựng khung pháp lý, tổ chức bộ máy quản lý hiệu quả, định kỳ 6 tháng/lần và đột xuất, Ủy ban Phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền tổ chức họp để chỉ đạo các Hội đồng, Ban trực thuộc Ủy ban, Đơn vị tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm, tiêu cực và rửa tiền trên toàn hệ thống SACOMBANK.
- ♦ Thực tiễn quản trị minh bạch của Ngân hàng đã được thể hiện qua các kết quả sau:



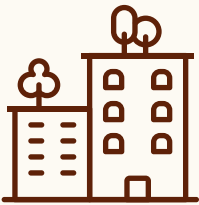
- Công khai, minh bạch trong tất cả hoạt động của Ngân hàng và tuân thủ đúng quy định.
- Áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động.
- Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.
- Xây dựng, phổ biến quy tắc ứng xử của Cán bộ nhân viên, thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn.
- Xây dựng, thực hiện các quy định về kiểm soát nội bộ.
- Triển khai các kênh tiếp nhận khiếu nại, khiếu kiện và quy trình, thủ tục giải quyết vụ việc.
- Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ, kiểm tra nội bộ.
- Ban hành và triển khai Quy định về Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến huỷ diệt hàng loạt trên toàn hệ thống.

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT THẢI

Nhằm quản lý hiệu quả phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng tiết kiệm tài nguyên, SACOMBANK đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể trong quản lý và xử lý nước thải, khí thải như sau:



Nước thải từ hệ thống các thiết bị vệ sinh sẽ thu gom và xử lý sơ bộ tại hai bể tự hoại, sau đó bơm ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của tòa nhà. Quy trình xử lý nước thải tại SACOMBANK đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.



Về khí thải, SACOMBANK trang bị đầy đủ các thiết bị giúp cho tòa nhà được thoáng mát, bê tông hóa sân bãi, đường nội bộ thường xuyên tưới nước và dọn vệ sinh để giảm lượng bụi phát sinh vào không khí. Thực hiện tốt quản lý nội quy khu vực làm việc nhằm tránh rơi vãi giấy vụn, mực in để đảm bảo vệ sinh môi trường. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên tòa nhà bằng cách không nổ máy khi vào khuôn viên tòa nhà. Thường xuyên kiểm tra định kỳ phần ống khói khí thải máy phát điện hoạt động đúng kỹ thuật, đảm bảo lượng khí thải phát tán ra không khí không vượt quá quy chuẩn.

Chi phí nhiên liệu

Năm	Chi phí xăng (ĐVT: tỷ đồng)	Tổng số lít xăng tiêu thụ (ĐVT: lít)
2025	4,46	208.838
2024	4,88	215.543
2023	4,51	196.983

Chi phí khác

Năm	Chi phí văn phòng phẩm (ĐVT: tỷ đồng)	Chi phí điện nước (ĐVT: tỷ đồng)
2025	24	137
2024	44	146
2023	52	130

PHỤ LỤC

Số lượng nhân viên thuê mới và thôi việc

2025*						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	3.454	21,79%	546	78,00%	556	29,16%
Từ 30 đến 50	11.669	73,62%	144	20,57%	1.183	62,03%
Trên 50	728	4,59%	10	1,43%	168	8,81%
Theo giới tính						
Nữ	7.556	47,67%	206	29,43%	887	46,51%
Nam	8.295	52,33%	494	70,57%	1.020	53,49%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.992	12,57%	152	21,71%	691	36,23%
KV Miền Bắc	2.728	17,21%	190	27,14%	291	15,26%
KV Miền Trung & Tây Nguyên	2.021	12,75%	65	9,29%	182	9,54%
KV Đông Nam Bộ	6.433	40,58%	250	35,71%	548	28,74%
KV Tây Nam Bộ	2.677	16,89%	43	6,14%	195	10,23%
Tổng	15.851	100,00%	700	4,42%	1.907	12,03%

* Khu vực trong năm 2025 thay đổi căn cứ theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.



2024						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	4.162	24,40%	707	16,99%	607	14,58%
Từ 30 đến 50	12.304	72,13%	194	1,58%	596	4,84%
Trên 50	592	3,47%	0	0,00%	51	8,61%
Theo giới tính						
Nữ	8.237	48,29%	304	3,69%	493	5,99%
Nam	8.821	51,71%	597	6,77%	761	8,63%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.794	10,52%	162	9,03%	119	6,63%
KV Miền Bắc	1.237	7,25%	148	11,96%	133	10,75%
KV TP.Hà Nội	1.510	8,85%	115	7,62%	185	12,25%
KV Bắc Trung bộ	1.221	7,16%	46	3,77%	85	6,96%
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.498	8,78%	59	3,94%	83	5,54%
KV Đông Nam bộ	1.883	11,04%	81	4,30%	113	6,00%
KV TP. Hồ Chí Minh	4.606	27,00%	186	4,04%	374	8,12%
KV Tây Nam bộ	3.309	19,40%	104	3,14%	162	4,90%
Tổng	17.058	100%	901	5,28%	1.254	7,35%

2023						
	Tổng số nhân viên	Tỷ lệ	Số lượng nhân viên thuê mới	Tỷ lệ thuê mới	Số lượng nhân viên nghỉ việc	Tỷ lệ nghỉ việc
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	4.940	28,37%	1.093	22,13%	684	13,85%
Từ 30 đến 50	11.952	68,64%	291	2,43%	623	5,21%
Trên 50	520	2,99%	2	0,38%	48	9,23%
Theo giới tính						
Nữ	8.427	48,40%	580	6,88%	594	7,05%
Nam	8.985	51,60%	806	8,97%	761	8,47%
Theo khu vực địa lý						
Hội sở	1.684	9,67%	114	6,77%	144	8,55%
KV Miền Bắc	1.218	7,00%	106	8,70%	116	9,52%
KV TP.Hà Nội	1.586	9,11%	265	16,71%	213	13,43%
KV Bắc Trung bộ	1.258	7,22%	74	5,88%	90	7,15%
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	1.518	8,72%	107	7,05%	101	6,65%
KV Đông Nam bộ	1.913	10,99%	118	6,17%	119	6,22%
KV TP. Hồ Chí Minh	4.871	27,97%	418	8,58%	400	8,21%
KV Tây Nam bộ	3.364	19,32%	184	5,47%	172	5,11%
Tổng	17.412	100%	1.386	7,96%	1.355	7,78%

Số lượng nhân viên theo giới tính và loại hợp đồng¹

Loại hợp đồng	2025			2024			2023		
	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng
Nhân viên chính thức	7.514	8.218	15.732	8.211	8.781	16.992	8.343	8.867	17.210
Nhân viên thử việc	42	68	110	6	11	17	3	10	13
Nhân viên đào tạo nghề	0	9	9	20	29	49	81	108	189
Tổng	7.556	8.295	15.851	8.237	8.821	17.058	8.427	8.985	17.412

Số lượng nhân viên theo giới tính và khu vực địa lý

Khu vực địa lý	2025		
	Nữ	Nam	Tổng cộng
Hội sở	875		1.117
KV Miền Bắc	1.414		1.314
KV Miền Trung & Tây Nguyên	950		1.071
KV Đông Nam Bộ	3.068		3.365
KV Tây Nam Bộ	1.249		1.428
Tổng	7.556		8.295

Khu vực địa lý	2024			2023		
	Nữ	Nam	Tổng cộng	Nữ	Nam	Tổng cộng
Hội sở	784	1.010	1.794	759	925	1.684
KV Miền Bắc	642	595	1.237	623	595	1.218
KV TP.Hà Nội	798	712	1.510	840	746	1.586
KV Bắc Trung bộ	593	628	1.221	613	645	1.258
KV Nam Trung bộ & Tây nguyên	660	838	1.498	669	849	1.518
KV Đông Nam bộ	912	971	1.883	928	985	1.913
KV TP. Hồ Chí Minh	2.296	2.310	4.606	2.413	2.458	4.871
KV Tây Nam bộ	1.552	1.757	3.309	1.582	1.782	3.364
Tổng	8.237	8.821	17.058	8.427	8.985	17.412

¹ Các thông tin được lưu trữ và quản lý trên hệ thống Successfactor của SACOMBANK

Số lượng nhân viên theo loại hợp đồng và khu vực địa lý

Khu vực địa lý	2025			
	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên đào tạo nghề	Tổng cộng
Hội sở	1.978	14	0	1.992
KV Miền Bắc	2.693	32	3	2.728
KV Miền Trung & Tây Nguyên	2.016	5	0	2.021
KV Đông Nam Bộ	6.376	51	6	6.433
KV Tây Nam Bộ	2.669	8	0	2.677
Tổng	15.732	110	9	15.851

Khu vực địa lý	2024				2023			
	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên đào tạo nghề	Tổng cộng	Nhân viên chính thức	Nhân viên thử việc	Nhân viên đào tạo nghề	Tổng cộng
Hội sở	1.778	16	-	1.794	1.677	5	2	1.684
KV Miền Bắc	1.214	-	23	1.237	1.194	2	22	1.218
KV TP.Hà Nội	1.502	-	8	1.510	1.546	3	37	1.586
KV Bắc Trung bộ	1.217	1	3	1.221	1.248	-	10	1.258
KV NTB & Tây nguyên	1.498	-	-	1.498	1.507	-	11	1.518
KV Đông Nam bộ	1.882	-	1	1.883	1.901	-	12	1.913
KV TP. Hồ Chí Minh	4.596	-	10	4.606	4.807	3	61	4.871
KV Tây Nam bộ	3.305	-	4	3.309	3.330	-	34	3.364
Tổng	16.992	17	49	17.058	17.210	13	189	17.412

Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ

Giá trị kinh tế	Khoản mục	Số tiền (Triệu đồng) - Số đã kiểm toán
Giá trị kinh tế tạo ra	Tổng thu nhập thuần	32.056.679
	Chi phí hoạt động	6.059.283
	Thu nhập của nhân viên	6.572.659
Giá trị kinh tế phân bổ	Các phúc lợi khác của nhân viên	412.937
	Thuế chi trả	1.688.914
	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.383.775
	Số tiền đóng góp cho cộng đồng	100.883
Giá trị kinh tế còn lại sau khi phân bổ		5.939.111

Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng

Vùng	Lương tối thiểu	SACOMBANK
Vùng 1	4.960.000	5.308.000
Vùng 2	4.410.000	4.745.000
Vùng 3	3.860.000	4.745.000
Vùng 4	3.450.000	4.745.000

Sự đa dạng của Ban lãnh đạo (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) và các cấp bậc nhân viên

	Tổng số nhân viên cấp nhân viên	Tỷ lệ của nhân viên cấp nhân viên	Tổng số nhân viên cấp quản lý	Tỷ lệ của nhân viên cấp quản lý	Số lượng thành viên Ban lãnh đạo	Tỷ lệ của thành viên Ban lãnh đạo
Theo nhóm tuổi						
Dưới 30	3.435	25,70%	19	0,77%	0	0%
Từ 30 đến 50	9.371	70,10%	2.298	92,55%	11	35,48%
Trên 50	562	4,20%	166	6,69%	20	64,52%
Theo giới tính						
Nữ	6.489	48,54%	1.067	42,97%	6	19,35%
Nam	6.879	51,46%	1.416	57,03%	25	80,65%

MỤC LỤC GRI

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 2	Công bố thông tin chung		
GRI 2-1	Thông tin ngân hàng	✓	8-11
GRI 2-2	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo phát triển bền vững của ngân hàng	✓	116-117
GRI 2-3	Kỳ báo cáo, tần suất và đầu mối liên hệ	✓	116-117
GRI 2-4	Trình bày lại thông tin	×	
GRI 2-5	Kiểm toán độc lập	×	
GRI 2-6	Các hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác	✓	110-117
GRI 2-7	Thông tin về nhân viên và người lao động khác	✓	150-159
GRI 2-8	Người lao động không phải là nhân viên chính thức	×	
GRI 2-9	Cơ cấu quản trị và cấu phần	✓	22-33
GRI 2-10	Bổ nhiệm và lựa chọn cấp quản lý cao nhất	×	
GRI 2-11	Nhân sự cấp quản lý cao nhất	✓	24-33
GRI 2-12	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong việc thiết lập các mục đích, giá trị và chiến lược	✓	27-33
GRI 2-13	Giao trách nhiệm quản lý các tác động	✓	88-93
GRI 2-14	Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững	×	
GRI 2-15	Xung đột lợi ích	✓	100-103
GRI 2-16	Truyền thông về vấn đề quan trọng	×	
GRI 2-17	Kiến thức tổng hợp của cấp quản lý cao nhất	×	
GRI 2-18	Đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý cao nhất	×	
GRI 2-19	Chính sách thù lao	✓	102, 156-158
GRI 2-20	Quy trình xác định mức thù lao	×	
GRI 2-21	Tỷ lệ thu nhập hàng năm	×	
GRI 2-22	Tuyên bố về chiến lược phát triển bền vững	✓	37
GRI 2-23	Tuân thủ các quy định về hành vi kinh doanh có trách nhiệm, tôn trọng nhân quyền	×	
GRI 2-24	Lồng ghép các cam kết chính sách	×	
GRI 2-25	Quy trình khắc phục tác động tiêu cực tại tổ chức	×	
GRI 2-26	Cơ chế tư vấn nhân viên và đề xuất ý kiến	×	
GRI 2-27	Tuân thủ pháp luật và các quy định	✓	124-125 148-155 162
GRI 2-28	Hiệp hội thành viên	×	
GRI 2-29	Cách tiếp cận để gắn kết với các bên liên quan	✓	120-125
GRI 2-30	Thỏa thuận về thương lượng tập thể	×	

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 3	Lĩnh vực trọng yếu		
GRI 3-1	Quy trình đánh giá các lĩnh vực trọng yếu	×	
GRI 3-2	Danh sách lĩnh vực trọng yếu	×	
GRI 3-3	Quản trị lĩnh vực trọng yếu	×	
GRI 201	Hiệu quả hoạt động kinh tế		
GRI 201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	✓	44-47, 157, 168
GRI 201-2	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro và cơ hội khác do biến đổi khí hậu	×	
GRI 201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	×	
GRI 201-4	Hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ	×	
GRI 202	Sự hiện diện trên thị trường		
GRI 202-1	Tỷ lệ mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	✓	168
GRI 202-2	Tỷ lệ thành viên Ban lãnh đạo được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương	×	
GRI 203	Tác động kinh tế gián tiếp		
GRI 203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ	✓	140-141
GRI 203-2	Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	×	
GRI 204	Thông lệ mua sắm		
GRI 204-1	Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương	×	
GRI 205	Chống tham nhũng		
GRI 205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	×	
GRI 205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	×	
GRI 205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý	✓	90, 162
GRI 206	Hành vi cản trở cạnh tranh		
GRI 206-1	Các chế tài đối với hành vi cản trở cạnh tranh, thực hành độc quyền và chống độc quyền	×	
GRI 207	Thuế		
GRI 207-1	Phương pháp tiếp cận thuế	×	
GRI 207-2	Quản lý, kiểm soát thuế và quản lý rủi ro	×	
GRI 207-3	Sự tham gia của các bên liên quan và quản lý các mối quan tâm liên quan đến thuế	×	
GRI 207-4	Báo cáo theo quốc gia	×	
GRI 301	Vật liệu		
GRI 301-1	Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	×	
GRI 301-2	Vật liệu tái chế đã được sử dụng	✓	163
GRI 301-3	Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	×	

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 302	Năng lượng		
GRI 302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	✓	163
GRI 302-2	Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức	×	
GRI 302-3	Cường độ sử dụng năng lượng	×	
GRI 302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	×	
GRI 302-5	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	×	
GRI 303	Nước và Nước thải		
GRI 303-1	Tương tác với nước như một nguồn tài nguyên chung	×	
GRI 303-2	Quản lý các tác động liên quan đến xả nước	×	
GRI 303-3	Nước đầu vào	×	
GRI 303-4	Nước thải	×	
GRI 303-5	Nước tiêu thụ	✓	163
GRI 304	Đa dạng sinh học		
GRI 304-1	Các cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong, hoặc gần kề các khu vực được bảo tồn và các khu vực đa dạng sinh học cao bên ngoài khu được bảo tồn	×	
GRI 304-2	Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và du lịch đối với đa dạng sinh học	×	
GRI 304-3	Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi	×	
GRI 304-4	Các loài trong Sách Đỏ của IUCN và các loài trong các khu vực chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động	×	
GRI 305	Phát thải		
GRI 305-1	Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	×	
GRI 305-2	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	×	
GRI 305-3	Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)	×	
GRI 305-4	Thâm dụng phát thải khí nhà kính (GHG)	×	
GRI 305-5	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)	×	
GRI 305-6	Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	×	
GRI 305-7	Nitrogen oxides (Nox), sulfur oxides (SOx), và các phát thải khí đáng kể khác	×	
GRI 306	Chất thải		
GRI 306-1	Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	×	
GRI 306-2	Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	×	
GRI 306-3	Chất thải phát sinh	×	
GRI 306-4	Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ	×	
GRI 306-5	Chất thải được xử lý	×	

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 308	Đánh giá nhà cung cấp về môi trường		
GRI 308-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường	×	
GRI 308-2	Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	×	
GRI 401	Việc làm		
GRI 401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	✓	164-165
GRI 401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	×	
GRI 401-3	Nghỉ thai sản	✓	155
GRI 402	Mối quan hệ Lao động/Quản lý		
GRI 402-1	Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	✓	155
GRI 403	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
GRI 403-1	Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	×	
GRI 403-2	Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	×	
GRI 403-3	Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp	×	
GRI 403-4	Sự tham gia của người lao động, tham vấn và truyền thông về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	×	
GRI 403-5	Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	×	
GRI 403-6	Nâng cao sức khỏe người lao động	×	
GRI 403-7	Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp được liên kết trực tiếp bởi các mối quan hệ kinh doanh	×	
GRI 403-8	Người lao động được bảo đảm bởi hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	×	
GRI 403-9	Thương tật liên quan đến công việc	✓	152
GRI 403-10	Sức khỏe kém liên quan đến công việc	✓	132, 152
GRI 404	Giáo dục và đào tạo		
GRI 404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	✓	158-159
GRI 404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	✓	158-159
GRI 404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	✓	156
GRI 405	Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng		
GRI 405-1	Sự đa dạng của Ban lãnh đạo và nhân viên	✓	154, 168
GRI 405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới	×	
GRI 406	Không phân biệt đối xử		
GRI 406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	×	

Số tiêu chuẩn	Tiêu đề tiêu chuẩn GRI	Báo cáo PTBV	Trang
GRI 407	Tự do lập hội/Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể		
GRI 407-1	Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	×	
GRI 408	Lao động trẻ em		
GRI 408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	×	
GRI 409	Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc		
GRI 409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	×	
GRI 410	Thông lệ về an ninh		
GRI 410-1	Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách về quyền con người	×	
GRI 411	Quyền của người bản địa		
GRI 411-1	Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	×	
GRI 413	Cộng đồng địa phương		
GRI 413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	✓	140-141
GRI 413-2	Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương	×	
GRI 414	Đánh giá nhà cung cấp về mặt xã hội		
GRI 414-1	Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về xã hội	×	
GRI 414-2	Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	×	
GRI 415	Chính sách công		
GRI 415-1	Đóng góp chính trị	×	
GRI 416	Sức khỏe và an toàn của khách hàng		
GRI 416-1	Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm hoặc dịch vụ	×	
GRI 416-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn các sản phẩm và dịch vụ	×	
GRI 417	Tiếp thị và nhãn hiệu		
GRI 417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	×	
GRI 417-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan thông tin và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ	×	
GRI 417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị	×	
GRI 418	Bảo mật thông tin khách hàng		
GRI 418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	×	

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Ngân hàng	176
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	178
Báo cáo Kiểm toán độc lập	179
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	181
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	184
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	186
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	178

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép/Quyết định Thành lập và Hoạt động	Số 111/GP-NHNN	ngày 9 tháng 11 năm 2018
	Số 02/QĐ-TTGSNH2	ngày 3 tháng 1 năm 2025
	Số 84/QĐ-TTGSNH2	ngày 19 tháng 2 năm 2025
	Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.	
Giấy phép Đăng ký Kinh doanh	Số 0301103908	ngày 13 tháng 1 năm 1992
	Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên (đã có đơn xin từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên
	Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập
	Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban
	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
	Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên
	Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Thụy	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 3 năm 2026) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 12 năm 2025 đến ngày 2 tháng 3 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 12 năm 2025) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 22 tháng 12 năm 2025) Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 25 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 12 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
	Ông Nguyễn Thanh Nhung	
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	
	Ông Hà Văn Trung	
	Ông Nguyễn Minh Tâm Ông Đào Nguyên Vũ Bà Quách Thanh Ngọc Thủy Ông Hồ Doãn Cường Ông Lê Đức Thịnh Bà Nguyễn Thị Kim Oanh Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	
	Ông Vũ Minh Quân	
	Ông Nguyễn Bá Trị	
	Ông Hoàng Thanh Hải	
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Đức Thụy	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 3 năm 2026) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 12 năm 2025 đến ngày 2 tháng 3 năm 2026) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 22 tháng 12 năm 2025) Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
	Ông Dương Công Minh	
	Ông Nguyễn Thanh Nhung	
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	
Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 181 đến trang 282 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 181 đến trang 282.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”). Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị được đề cập tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00525-26-2


Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.401.563	8.214.653
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	18.059.258	17.644.155
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	172.510.005	88.241.176
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		171.011.762	80.634.247
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.498.243	7.606.929
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	234.999	-
1 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		234.999	-
VI Cho vay khách hàng		606.336.391	530.448.003
1 Cho vay khách hàng	8	626.392.336	539.314.658
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(20.055.945)	(8.866.655)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	92.129.699	85.648.177
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		33.048.362	23.554.968
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		67.177.859	75.363.197
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8.096.522)	(13.269.988)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	81.971	82.204
4 Đầu tư dài hạn khác		96.642	96.642
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.671)	(14.438)
X Tài sản cố định		7.044.615	7.355.128
1 Tài sản cố định hữu hình	12	4.132.288	4.375.198
a Nguyên giá		9.174.353	8.871.194
b Giá trị hao mòn lũy kế		(5.042.065)	(4.495.996)
3 Tài sản cố định vô hình	13	2.912.327	2.979.930
a Nguyên giá		5.119.219	5.004.011
b Giá trị hao mòn lũy kế		(2.206.892)	(2.024.081)
XI Bất động sản đầu tư		14.521	-
1 Nguyên giá		39.182	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế		(24.661)	-
XII Tài sản Có khác	14	15.306.781	10.461.050
1 Các khoản phải thu	14(a)	10.154.534	6.727.957
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	5.668.785	5.239.563
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		552.729	542.460
4 Tài sản Có khác	14(c)	2.522.670	1.488.492
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(3.591.937)	(3.537.422)
TỔNG TÀI SẢN		917.119.803	748.094.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	22.246.916	54.255
1 Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		22.246.916	54.255
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	156.037.068	70.655.292
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		152.124.968	61.323.310
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		3.912.100	9.331.982
III Tiền gửi của khách hàng	17	618.341.672	566.881.814
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	54.007
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	568.659	449.009
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	39.184.704	36.753.523
VII Các khoản nợ khác	20	20.874.040	18.274.576
1 Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	11.245.693	8.510.442
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		26.010	29.811
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	9.463.739	9.710.254
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		138.598	24.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		857.253.059	693.122.476
VIII Vốn chủ sở hữu	22		
1 Vốn		20.601.582	20.601.582
a Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
c Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
e Vốn khác		653	653
2 Các quỹ		8.024.349	6.082.598
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(53.413)	(138.225)
5 Lợi nhuận chưa phân phối		31.294.226	28.426.115
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.866.744	54.972.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		917.119.803	748.094.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1 Bảo lãnh vay vốn	34	132.907	145.561
2 Cam kết giao dịch hối đoái	34	54.223.854	96.982.516
Trong đó:			
▪ Cam kết mua ngoại tệ		396.703	2.872.223
▪ Cam kết bán ngoại tệ		266.066	1.060.117
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		53.561.085	93.050.176
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	8.371.153	7.782.191
5 Bảo lãnh khác	34	13.769.696	12.004.614
6 Các cam kết khác	34	38.355	-
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	29.940.569	31.735.519
8 Nợ khó đòi đã xử lý	36	15.980.444	9.034.321
9 Tài sản và chứng từ khác	37	71.579.748	78.470.578

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Lưu Văn Hòa
Kế toán

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	57.480.853	49.988.721
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(30.800.235)	(25.457.023)
I Thu nhập lãi thuần		26.680.618	24.531.698
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	6.331.495	6.121.237
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(3.252.965)	(3.142.812)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	3.078.530	2.978.425
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.022.449	1.105.728
V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(8.692)	55.547
5 Thu nhập từ hoạt động khác	28	1.744.604	369.016
6 Chi phí hoạt động khác	28	(481.044)	(367.937)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	28	1.263.560	1.079
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	20.214	4.641
VIII Chi phí hoạt động	30	(13.044.879)	(13.982.389)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		19.011.800	14.694.729
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(11.383.775)	(1.974.364)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		7.628.025	12.720.365
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.701.126)	(2.787.723)
8 Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		12.212	154.853
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38	(1.688.914)	(2.632.870)
XIII Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.939.111	10.087.495
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39	3.150	4.751

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 - Phương pháp trực tiếp

	2024 Triệu VND	2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	57.659.133	50.959.785
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.105.502)	(28.308.950)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.080.493	2.980.388
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.055.312	1.309.309
05 Chi phí khác đã chi	(262.402)	(215.173)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.406.390	111.598
07 Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(13.382.072)	(12.242.695)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.773.231)	(2.541.467)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	18.678.121	12.052.795
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(92.182.403)	(73.656.967)
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6.108.686	(7.388.360)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.899.009)	(10.356.865)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(289.006)	(37.453)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(87.041.641)	(56.589.854)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(5.402.444)	(2.061.284)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(3.658.989)	2.776.849
Những thay đổi về công nợ hoạt động	165.982.286	99.969.421
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.192.661	34.927
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	85.477.618	34.335.896
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	51.459.858	56.137.421
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.250.130	9.220.304
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	119.650	125.863
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	887.145	979.082
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(404.776)	(864.072)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	92.478.004	38.365.249

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 - Phương pháp trực tiếp (tiếp theo)

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(926.086)	(1.015.860)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	141.532	2.947
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	372
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	20.214	4.641
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(764.340)	(1.007.900)
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	508.956	1.809.625
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(4.327.904)	(3.268.898)
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(2)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.818.948)	(1.459.275)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	87.894.716	35.898.074
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	106.493.055	70.507.716
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	84.812	87.265
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	194.472.583	106.493.055

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập



Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Trong năm 2025, Ngân hàng có các Quyết định thay đổi bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng gồm Quyết định số 02/QĐ-TTGSNH2 ngày 3 tháng 1 năm 2025 và gần nhất là Quyết định số 84/QĐ-TTGSNH2 ngày 19 tháng 2 năm 2025.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ; giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2025	31/12/2024
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Cổ phần hũu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“ S a c o m b a n k Campuchia”)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)	07/NHNN-Lao	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 16.816 nhân viên (31/12/2024: 18.088 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Campuchia là Đồng đô la Mỹ (“USD”). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Lào là Đồng Kip (“LAK”).

Đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này là VND, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”)

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại Kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc thu hồi khoản cho vay thuộc khoản mục cho vay khách hàng và hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng đã trích lập (Thuyết minh 8 (i));
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này (Thuyết minh 10(b)(iii));
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 14(a)(ii), Thuyết minh 14(a)(iii), Thuyết minh 14(a)(iv) và Thuyết minh 14(d));
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

(f) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(g) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tập đoàn có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Tập đoàn có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm; và
- c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(h) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Tập đoàn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Tập đoàn không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (–) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tập đoàn theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

- Trong đó:
- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
 - X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m - 1;
 - Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
 - n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
 - m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
 - Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(j) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	<u>6 – 25 năm</u>

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(m) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(p) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(q) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN và được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(r) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Tập đoàn, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật TCTD”) do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(ii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và các công ty con theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Tập đoàn số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)). Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)) thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(x) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tập đoàn mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(y) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(z) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Tập đoàn, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” ở mục “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

(bb) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(a), 3(d), 3(f), 3(g), 3(h), 3(j) và 3(n) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(ee) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ff) Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(gg) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.574.266	5.035.215
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.809.191	3.080.781
Vàng	18.106	60.173
Vàng nữ trang	-	29.662
Kim loại quý, đá quý khác	-	8.822
	5.401.563	8.214.653

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc (i)		
▪ Bằng VND	14.729.648	15.064.382
▪ Bằng ngoại tệ	540.034	708.720
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (ii)	221.429	312.254
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	2.568.147	1.558.799
	18.059.258	17.644.155

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối năm kế toán như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
<i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip (“LAK”) và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2025	31/12/2024
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel (“KHR”) và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2025	31/12/2024
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00%	7,00%
▪ Tiền gửi bằng KHR	9,00%	9,00%

Khoản dự trữ 7% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 9% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	12.987.854	13.513.532
▪ Bằng ngoại tệ	8.028.166	6.331.933
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	149.350.000	56.629.000
▪ Bằng ngoại tệ	645.742	4.159.782
	171.011.762	80.634.247
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	1.164.774	7.192.044
▪ Bằng ngoại tệ	333.469	414.885
	1.498.243	7.606.929
	172.510.005	88.241.176

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	151.493.985	68.395.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.900.255	72.733	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.759.714	162.266	-
	33.659.969	234.999	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.018.962	-	8.187
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.344.158	-	45.820
	49.363.120	-	54.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (i)	611.569.877	526.118.317
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	7.168.066	6.976.590
Cho thuê tài chính	7.136.484	5.572.862
Cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	383.000	412.000
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	118.814	221.919
Cho vay khác	16.095	12.970
	626.392.336	539.314.658

(i) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một khoản cho vay với tổng dư nợ là 30.000 triệu VND đã được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a). Việc trích lập dự phòng cho khoản vay này đã được hoàn tất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc thu hồi khoản cho vay này và hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	581.597.573	522.224.177
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	4.658.005	4.133.291
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	6.920.385	1.459.877
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	3.310.299	2.627.546
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	29.906.074	8.869.767
	626.392.336	539.314.658

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bằng VND	609.138.378	523.354.303
Bằng ngoại tệ	17.253.958	15.960.355
	626.392.336	539.314.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	218.053.508	199.923.908
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.692.177	69.097.075
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	60.055.644	52.521.946
Xây dựng	58.297.379	49.700.537
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48.907.414	36.779.349
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29.352.653	22.455.686
Vận tải kho bãi	17.096.750	15.619.717
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	9.783.865	7.379.187
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.771.081	7.456.339
Giáo dục, đào tạo	5.306.893	6.361.722
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.951.119	6.914.994
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.769.861	2.826.550
Khai khoáng	2.021.568	1.641.399
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.524.605	1.298.710
Thông tin và truyền thông	1.435.114	408.642
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	961.970	901.257
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	488.178	425.248
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	259.955	213.850
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9.732	-
Hoạt động khác	62.652.870	57.388.542
	626.392.336	539.314.658

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	402.908.979	343.508.420
Nợ trung hạn	74.433.509	58.328.797
Nợ dài hạn	149.049.848	137.477.441
	626.392.336	539.314.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	153.267.477	119.661.238
▪ Công ty cổ phần khác	125.582.299	112.520.530
▪ Doanh nghiệp tư nhân	4.113.440	4.785.800
▪ Công ty Nhà nước	2.966.966	3.193.840
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.968.504	2.691.031
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	341.869	342.766
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	332.112	283.690
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	192.300	173.238
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	112.212	115.818
▪ Công ty hợp danh	1.570	401
▪ Khác	3.781.878	2.633.184
	294.660.627	246.401.536
Cho vay cá nhân	331.731.709	292.913.122
	626.392.336	539.314.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	4.473.516	3.976.512
Dự phòng cụ thể (ii)	15.582.429	4.890.143
	20.055.945	8.866.655

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.976.512	3.583.769
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	494.099	389.682
Chênh lệch tỷ giá	2.905	3.061
Số dư cuối năm	4.473.516	3.976.512

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.890.143	3.978.245
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	15.982.513	1.642.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(5.307.599)	(755.694)
Chênh lệch tỷ giá	17.372	25.592
Số dư cuối năm	15.582.429	4.890.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	33.042.126	23.548.753
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	12.441.653	11.639.439
▪ Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	20.592.106	11.900.000
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	8.367	9.314
Chứng khoán vốn	6.236	6.215
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	656	635
	33.048.362	23.554.968
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(26.345)	(12.129)
	33.022.017	23.542.839

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 2,0%/năm đến 8,8%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 6.858.924 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 1.350.481 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm, hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,9%/năm, tiền gốc trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi được trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi được trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	33.042.126	23.548.753
Đã niêm yết	27.141.653	18.139.439
Chưa niêm yết	5.900.473	5.409.314
Chứng khoán vốn	6.236	6.215
Chưa niêm yết	6.236	6.215
	33.048.362	23.554.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	57.505.166	60.415.187
Trái phiếu Chính phủ (i)	52.705.166	57.915.187
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	4.800.000	2.500.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.672.693	14.948.010
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	9.672.693	14.948.010
	67.177.859	75.363.197
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(8.070.177)	(13.257.859)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(8.070.177)	(13.257.859)
	59.107.682	62.105.338

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 27.530.024 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNNVN (31/12/2024: 5.474.231 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,8%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.

(iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là trái phiếu đặc biệt thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập có mệnh giá:

- 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu; và
- 2.099.426 triệu VND đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025 được đảm bảo bằng tài sản khác.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.948.010	16.432.897
Tất toán trong năm	(5.275.317)	(1.484.887)
Số dư cuối năm	9.672.693	14.948.010

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	13.257.859	14.602.882
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(5.092.837)	(40.207)
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(94.845)	(1.304.816)
Số dư cuối năm	8.070.177	13.257.859

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
▪ Chưa niêm yết	96.642	96.642
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (i)	(14.671)	(14.438)
	81.971	82.204

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.438	14.372
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	233	66
Số dư cuối năm	14.671	14.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	3.709.529	3.834.960	873.765	452.940	8.871.194					
Tăng trong năm	1.910	71.410	62.482	27.946	163.748					
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	26.708	294.881	31.609	8.182	361.380					
Thanh lý	(103.399)	(56.157)	(25.330)	(13.653)	(198.539)					
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	8.481	2.971	959	3.341	15.752					
Phân loại lại	(39.182)	-	-	-	(39.182)					
Số dư cuối năm	3.604.047	4.148.065	943.485	478.756	9.174.353					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	1.180.288	2.336.173	640.234	339.301	4.495.996					
Khấu hao trong năm	129.779	450.921	73.980	42.892	697.572					
Thanh lý	(46.890)	(55.751)	(24.037)	(12.977)	(139.655)					
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	5.031	2.443	800	2.576	10.850					
Giảm khác	(22.698)	-	-	-	(22.698)					
Số dư cuối năm	1.245.510	2.733.786	690.977	371.792	5.042.065					
Giá trị còn lại										
Số dư đầu năm	2.529.241	1.498.787	233.531	113.639	4.375.198					
Số dư cuối năm	2.358.537	1.414.279	252.508	106.964	4.132.288					

12. Tài sản cố định hữu hình

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá	Số dư đầu năm	3.654.267	3.416.226		855.817		413.968		8.340.278	
	Tăng trong năm	38.928	73.435		17.856		18.500		148.719	
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	18.843	626.236		2.852		24.554		672.485	
	Thanh lý	(1.503)	(285.004)		(3.528)		(4.021)		(294.056)	
	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.006)	4.067		768		(61)		3.768	
	Số dư cuối năm	3.709.529	3.834.960		873.765		452.940		8.871.194	
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	1.054.955	2.177.154		531.759		293.638		4.057.506	
	Khấu hao trong năm	126.399	438.374		111.247		48.923		724.943	
	Thanh lý	(1.162)	(282.668)		(3.528)		(3.704)		(291.062)	
	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	96	3.313		756		444		4.609	
	Số dư cuối năm	1.180.288	2.336.173		640.234		339.301		4.495.996	
Giá trị còn lại	Số dư đầu năm	2.599.312	1.239.072		324.058		120.330		4.282.772	
	Số dư cuối năm	2.529.241	1.498.787		233.531		113.639		4.375.198	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	255.977	117.185
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.464.939	2.073.857

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.615.257	2.387.927	827	5.004.011
Tăng trong năm	-	6.562	-	6.562
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	136.214	-	136.214
Thanh lý	(9.530)	(21.770)	-	(31.300)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	807	2.925	-	3.732
Số dư cuối năm	2.606.534	2.511.858	827	5.119.219
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	81.007	1.942.426	648	2.024.081
Khấu hao trong năm	8.460	193.796	143	202.399
Thanh lý	-	(21.770)	-	(21.770)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.182	-	2.182
Số dư cuối năm	89.467	2.116.634	791	2.206.892
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.534.250	445.501	179	2.979.930
Số dư cuối năm	2.517.067	395.224	36	2.912.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.615.561	2.143.860	1.126	4.760.547
Tăng trong năm	-	5.118	-	5.118
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	245.835	-	245.835
Thanh lý	-	(9.402)	(299)	(9.701)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(304)	2.516	-	2.212
Số dư cuối năm	2.615.257	2.387.927	827	5.004.011
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.410	1.700.669	800	1.773.879
Khấu hao trong năm	8.597	249.170	147	257.914
Thanh lý	-	(9.394)	(299)	(9.693)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.981	-	1.981
Số dư cuối năm	81.007	1.942.426	648	2.024.081
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.543.151	443.191	326	2.986.668
Số dư cuối năm	2.534.250	445.501	179	2.979.930

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	644.258	392.784
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.742.128	1.598.038

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	175.937	118.910
▪ Trang bị máy ATM	102.960	-
▪ Trang bị hạ tầng nâng cấp T24	98.553	-
▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
▪ Ví điện tử Sacombank Pay	44.936	21.573
▪ Dự án Basel II	40.974	40.974
▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	29.694	40.409
▪ Dự án xây dựng hệ thống LOS	20.375	124.532
▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh	9.206	8.316
▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	275.984	294.481
	907.290	757.866
Phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	1.420.036	486.231
▪ Khác	1.256	1.325
	1.421.292	487.556
Phải thu bên ngoài		
▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	1.642.194	787
▪ Tài sản nhận cần trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn (ii)	1.624.720	1.624.712
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	950.647	950.647
▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	698.315	560.856
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	219.366	253.534
▪ Phải thu liên minh thể	166.494	115.144
▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)	158.204	158.204
▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiểu hối	99.638	95.103
▪ Phải thu nghiệp vụ ngân quỹ	29.801	-
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.867
▪ Phải thu thư tín dụng trả chậm được phép thanh toán ngay	-	95.841
▪ Tạm ứng thuế	-	2.555
▪ Phải thu khác (vi)	1.705.399	1.093.646
	7.825.952	5.482.535
	10.154.534	6.727.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	757.866	951.509
Tăng trong năm	755.776	862.001
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(361.380)	(672.485)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(136.214)	(245.835)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(108.758)	(137.324)
Số dư cuối năm	907.290	757.866

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cầm trả nợ đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(ii) Các tài sản nhận cầm trả nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 1.473.810 triệu VND) là các tài sản cầm trả nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các khoản đặt cọc từ bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cầm trả nợ thuộc đề án tái cơ cấu sau sáp nhập là 300.717 triệu đồng (Thuyết minh 20(b)(ii)). Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cầm trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 1.188.042 triệu VND sau khi trừ đi giá trị của các khoản đặt cọc có liên quan.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do cá nhân sở hữu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu Ngân hàng do cá nhân sở hữu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

(v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác là:

- khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị còn lại của khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 505.292 triệu VND để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trong năm 2023 với số tiền là 505.292 triệu VND.
- khoản phải thu liên quan đến giao dịch thẻ tín dụng chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 324.568 triệu VND.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng	3.464.076	3.390.704
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư	1.985.940	1.779.085
Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	158.568	35.544
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	32.891	20.274
Lãi dự thu từ cho thuê tài chính	27.310	13.956
	5.668.785	5.239.563

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.948.444	1.281.619
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	-	36.037
Tài sản Có khác	481.692	78.302
	2.522.670	1.488.492

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Tài sản nhận cấn trừ nợ	1.600.347	1.303.989	1.600.340	1.302.843
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	950.647	950.647
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Các khoản phải thu bên ngoài	790.966	782.162	733.861	728.793
Tài sản Có khác	51.500	51.500	51.500	51.500
	3.897.099	3.591.937	3.839.987	3.537.422
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (*)	3.065.099	2.779.260	3.065.092	2.779.260
- Tài sản nhận cấn trừ nợ (**)	1.559.313	1.273.474	1.559.306	1.273.474
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	950.647	950.647
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
- Tài sản Có khác				
- (Thuyết minh 14(c)(iii))	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNNVN, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cấn trừ nợ này là 1.273.474 triệu VND (31/12/2024: 1.273.474 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.537.422	2.906.690
Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản Có trong năm (Thuyết minh 30)	29.036	648.473
Trích lập dự phòng giảm giá tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 26)	25.177	-
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 31)	-	(17.111)
Sử dụng dự phòng	-	(775)
Các điều chỉnh khác	302	145
Số dư cuối năm	3.591.937	3.537.422

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	22.074.685	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	172.210	54.237
Khác	21	18
	22.246.916	54.255

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vay chiết khấu các giấy tờ có giá đang được đảm bảo bởi trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 24.120.993 triệu VND (31/12/2024: Không).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	12.352.004	9.615.605
▪ Bằng ngoại tệ	97.129	5.699
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	132.200.000	47.186.000
▪ Bằng ngoại tệ	7.475.835	4.516.006
	152.124.968	61.323.310
Vay các TCTD khác		
Tiền vay TCTD trong nước và ngoài nước khác		
▪ Bằng VND	3.420.590	9.176.625
▪ Bằng ngoại tệ	491.510	155.357
	3.912.100	9.331.982
	156.037.068	70.655.292

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	86.538.722	96.125.904
▪ Bằng ngoại tệ	5.807.733	5.580.436
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	112.626.459	93.267.377
▪ Bằng ngoại tệ	7.297.947	6.056.545
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	30.695	29.638
▪ Bằng ngoại tệ	169.313	212.118
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	401.187.843	360.899.109
▪ Bằng ngoại tệ	2.679.754	2.856.827
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	106.222	166.702
▪ Bằng ngoại tệ	373.478	288.452
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	592.055	569.041
▪ Bằng ngoại tệ	33.906	39.579
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
▪ Bằng VND	893.738	789.167
▪ Bằng ngoại tệ	3.807	919
	618.341.672	566.881.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần khác	37.441.610	38.389.737
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29.024.394	22.521.639
▪ Công ty TNHH khác	28.108.414	24.243.605
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	6.727.360	7.402.246
▪ Công ty Nhà nước	4.450.619	3.983.128
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.066.032	2.563.009
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.063.734	621.821
▪ Doanh nghiệp tư nhân	634.678	902.573
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	292.243	185.724
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	63.156	56.562
▪ Công ty hợp danh	21.785	44.092
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	873	18.718
▪ Tổ chức kinh tế khác	11.784.641	5.894.341
Tiền gửi của cá nhân	495.662.133	460.054.619
	618.341.672	566.881.814

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	568.659	449.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	523.859	441.069
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	25.610.061	21.238.441
▪ Từ 5 năm trở lên	8.050.784	10.074.013
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.000.000	5.000.000
	39.184.704	36.753.523

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	7.247.021	5.724.821
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	2.642.996	1.554.869
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	1.050.608	1.030.687
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	181.994	155.252
Lãi phải trả tiền vay NHNNVN và các TCTD khác bằng VND	69.626	3.072
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	46.888	32.496
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	4.346	4.213
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	2.036	5.032
Lãi phải trả cho cấp tín dụng khác	178	-
	11.245.693	8.510.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	2.846.942	2.123.386
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.080.100	1.823.100
▪ Các khoản phải trả khác	26.951	20.751
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản đặt cọc mua kim loại quý của khách hàng	1.088.601	-
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.031.085	808.656
▪ Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài	863.836	948.302
▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ (ii)	318.213	306.713
▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán	293.323	318.911
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 21)	265.635	1.303.618
▪ Các khoản phải trả khách hàng	155.404	130.343
▪ Doanh thu chờ phân bổ	140.950	136.384
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	99	650.099
▪ Thu chi hệ giữa các tổ chức tín dụng	-	473.383
▪ Phải trả khác	1.352.600	666.608
	9.463.739	9.710.254

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.123.386	2.097.411
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 22(a))	1.130.094	890.046
Sử dụng quỹ trong năm	(406.538)	(864.071)
Số dư cuối năm	2.846.942	2.123.386

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm trong các khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ có 300.717 triệu VND là các khoản đặt cọc liên quan việc chuyển nhượng các tài sản nhận cần trừ nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 14(a)(ii)) (31/12/2024: 289.217 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong năm				
	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá/điều chỉnh khác Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.182.769	1.701.126	(2.773.231)	391	111.055
Thuế giá trị gia tăng	54.206	1.007.977	(996.538)	250	65.895
Các loại thuế khác	64.088	808.270	(783.699)	26	88.685
	1.301.063	3.517.373	(4.553.468)	667	265.635
Trong đó:					
Tạm ứng thuế	(2.555)				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20(b))	1.303.618				265.635

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong năm				
	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá/điều chỉnh khác Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.513	2.787.723	(2.541.467)	-	1.182.769
Thuế giá trị gia tăng	61.408	660.572	(667.524)	(250)	54.206
Các loại thuế khác	61.509	709.376	(706.797)	-	64.088
	1.059.430	4.157.671	(3.915.788)	(250)	1.301.063
Trong đó:					
Tạm ứng thuế (Thuyết minh 14(a))	(1.908)				(2.555)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20(b))	1.061.338				1.303.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn XDCB và mua sắm TSCĐ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	18.852.157	Triệu VND	1.121	Triệu VND	1.747.651	Triệu VND	653	Triệu VND	3.840.326	Triệu VND	2.123.733	Triệu VND	118.539	Triệu VND	(138.225)	Triệu VND	28.426.115	Triệu VND	54.972.070
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025																				
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		-		-		5.939.111		5.939.111	
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-		-		-		-		919.836		1.022.040		-		-		(1.941.876)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20(b)(i))	-		-		-		-		-		-		-		-		(1.130.094)		(1.130.094)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-		-		-		-		-		-		84.812		970		85.782	
Điều chỉnh khác	-		-		-		-		(125)		-		-		-		-		(125)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025																				
	18.852.157		1.121	1.747.651	653	3.840.326	2.123.733	118.539	(138.225)	28.426.115	54.972.070									
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024																				
	18.852.157		1.121	1.747.651	653	3.111.410	1.741.208	118.539	(225.489)	20.386.614	45.733.864									
Lợi nhuận thuần trong năm	-		-		-		-		-		-		-		-		10.087.495		10.087.495	
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-		-		-		-		728.916		382.525		-		-		(1.111.441)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20(b)(i))	-		-		-		-		-		-		-		-		(890.046)		(890.046)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-		-		-		-		-		-		87.264		-		87.264	
Khác	-		-		-		-		-		-		-		-		(46.507)		(46.507)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024																				
	18.852.157		1.121	1.747.651	653	3.840.326	2.123.733	118.539	(138.225)	28.426.115	54.972.070									

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2025 và 31/12/2024	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.885.215.716	18.852.157

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cổ tức

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu năm	8.551	8.553
Cổ tức đã trả trong năm	-	(2)
Cổ tức phải trả cuối năm	8.551	8.551

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	50.677.054	45.033.726
Lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.366.216	1.620.765
Lãi từ chứng khoán đầu tư	2.580.882	2.174.192
Lãi từ cho thuê tài chính	611.567	498.431
Lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh	198.116	245.336
Thu nhập từ hoạt động tín dụng khác	47.018	416.271
	57.480.853	49.988.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	28.362.552	22.928.803
Chi phí lãi cho phát hành giấy tờ có giá	1.985.373	2.013.349
Chi phí lãi cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	366.666	186.793
Chi phí hoạt động tín dụng khác	85.644	328.078
	30.800.235	25.457.023

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.557.697	1.406.123
▪ Dịch vụ thanh toán	1.251.213	1.252.064
▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	531.695	707.534
▪ Dịch vụ ngân quỹ	93.675	178.477
▪ Dịch vụ chi trả kiều hối	74.079	63.076
▪ Dịch vụ thẻ	1.359.664	1.561.246
▪ Dịch vụ khác	1.463.472	952.717
	6.331.495	6.121.237
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(2.242.653)	(2.044.325)
▪ Dịch vụ cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(360.992)	(517.343)
▪ Dịch vụ hoa hồng môi giới	(98.577)	(99.336)
▪ Dịch vụ tư vấn	(91.548)	(115.067)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(11.705)	(25.052)
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6.481)	-
▪ Dịch vụ khác	(441.009)	(341.689)
	(3.252.965)	(3.142.812)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.078.530	2.978.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.537.668	1.149.014
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	166.135	652.601
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	105.171	51.866
▪ Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	37.500	-
	1.846.474	1.853.481
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(482.709)	(654.912)
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(316.139)	(58.273)
▪ Dự phòng giảm giá tài sản Có khác (Thuyết minh 14(d))	(25.177)	-
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	-	(4.229)
▪ Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	-	(30.339)
	(824.025)	(747.753)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.022.449	1.105.728

27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.352	57.923
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.828)	(3.033)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(14.216)	657
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(8.692)	55.547

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.406.390	111.598
▪ Thu phí hợp đồng tương lai	158.896	104.946
▪ Thu từ thanh lý tài sản cố định	73.118	-
▪ Thu tài trợ hoạt động thẻ	48.893	56.983
▪ Thu phí ủy thác quản lý kho	2.752	2.316
▪ Thu nhập khác	54.555	93.173
	1.744.604	369.016
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(133.157)	(65.616)
▪ Chi công tác xã hội	(100.883)	(107.933)
▪ Chi phí khác	(247.004)	(194.388)
	(481.044)	(367.937)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.263.560	1.079

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	18.932	1.206
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.282	3.435
	20.214	4.641

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

30. Chi phí hoạt động

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	560.972	431.065
Chi phí cho nhân viên:	6.985.596	7.419.160
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	6.182.606	6.695.462
▪ Chi đóng góp theo lương	390.053	405.051
▪ Chi trợ cấp	321.276	225.917
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	91.661	92.730
Chi về tài sản	2.742.993	2.728.479
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	1.025.386	909.671
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	899.583	980.725
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	711.105	719.266
▪ Mua sắm công cụ lao động	95.489	107.366
▪ Chi bảo hiểm tài sản	11.430	11.451
Chi phí hoạt động khác	1.886.684	2.094.105
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	742.460	875.014
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	203.536	219.674
▪ Công tác phí	178.556	153.911
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	161.066	227.332
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	157.969	176.789
▪ Chi bưu phí và điện thoại	32.837	31.374
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	10.359	24.731
▪ Chi phí khác	399.901	385.280
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	726.043	661.041
Chi phí dự phòng	142.591	648.539
Trong đó:		
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)	233	66
▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác (Thuyết minh 14)	29.036	648.473
▪ Dự phòng phải trả khác	113.322	-
	13.044.879	13.982.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	494.099	389.682
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	15.982.513	1.642.000
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(b))	(5.092.837)	(40.207)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 14(d))	-	(17.111)
	11.383.775	1.974.364

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.401.563	8.214.653
Tiền gửi tại NHNN	18.059.258	17.644.155
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	21.016.020	19.845.465
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	149.995.742	60.788.782
	194.472.583	106.493.055

33. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	919.299.031	835.229.838
Chứng từ có giá	41.341.035	27.466.364
Phương tiện vận chuyển	27.961.493	24.544.559
Máy móc, thiết bị	9.709.268	7.769.056
Hàng hóa lưu kho	5.763.187	4.959.010
Tài sản khác	88.023.660	62.118.827
	1.092.097.674	962.087.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	34.388.948	6.824.712

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Tập đoàn thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Tập đoàn đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Tập đoàn sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	132.907	-	132.907	145.864	303	145.561
Cam kết giao dịch hối đoái	54.223.854	-	54.223.854	96.982.516	-	96.982.516
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	396.703	-	396.703	2.872.223	-	2.872.223
▪ Cam kết bán ngoại tệ	266.066	-	266.066	1.060.117	-	1.060.117
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	53.561.085	-	53.561.085	93.050.176	-	93.050.176
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.442.889	71.736	8.371.153	7.932.816	150.625	7.782.191
Bảo lãnh khác	13.857.855	88.159	13.769.696	12.095.270	90.656	12.004.614
Các cam kết khác	38.355	-	38.355	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tình hình phân loại nợ tiềm tàng và cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.379.151	20.104.180
Nợ cần chú ý	21.394	12.614
Nợ dưới tiêu chuẩn	500	30.336
Nợ nghi ngờ	-	2.000
Nợ có khả năng mất vốn	32.606	24.820
	22.433.651	20.173.950

35. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	29.933.943	31.722.459
Phí phải thu chưa thu được	6.626	13.060
	29.940.569	31.735.519

36. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
▪ Nợ gốc	11.550.205	7.518.289
▪ Nợ lãi	4.430.239	1.516.032
	15.980.444	9.034.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

37. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	24.389.255	37.730.116
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý	452.640	486.457
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	242.022	99.293
Tài sản thuê ngoài	28.006	27.976
Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản	46.467.825	40.126.736
	71.579.748	78.470.578

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.666.242	2.774.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	34.884	13.059
	1.701.126	2.787.723
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(12.212)	(154.853)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.688.914	2.632.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	7.628.025	12.720.365
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	158.055	162.766
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	7.786.080	12.883.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (thuế suất 20%)	1.557.216	2.576.626
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	22.546	(554)
Chi phí không được khấu trừ thuế	94.970	259.351
Lỗi tính thuế được sử dụng	(4.447)	(72)
Thu nhập không bị tính thuế	(4.043)	(60.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	34.884	13.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.701.126	2.787.723

(c) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	31/12/2024	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu	254.695	-	254.695
Dự phòng phải thu khó đòi	218.013	5.114	223.127
Dự phòng rủi ro tín dụng	47.973	-	47.973
Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển quyền sở hữu	5.874	229	6.103
Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê	4.183	233	4.416
Dự phòng trái phiếu Chính phủ	1.310	2.843	4.153
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	800	-	800
Khác	9.612	1.850	11.462
	542.460	10.269	552.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	31/12/2023	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu	126.544	128.151	254.695
Dự phòng phải thu khó đòi	217.617	396	218.013
Dự phòng đầu tư	20.501	(20.501)	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	47.973	47.973
Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển quyền sở hữu	5.603	271	5.874
Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê	4.183	-	4.183
Dự phòng trái phiếu Chính phủ	1.441	(131)	1.310
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	800	-	800
Khác	21.135	(11.523)	9.612
	397.824	144.636	542.460

(d) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

39. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phạt bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi) là 5.939.111 triệu VND (2024: 10.087.495 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.885.215.716 (2024: 1.885.215.716 cổ phiếu), được tính như sau:

(b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND (đã báo cáo trước đây)	2024 Triệu VND (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	5.939.111	10.087.495	10.087.495
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.130.094)
	5.939.111	10.087.495	8.957.401

(*) Tại ngày báo cáo này, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(c) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND (đã báo cáo)	2024 VND (điều chỉnh lại)	2024 VND (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.150	5.351	4.751

(e) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

40. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm	17.085	18.267
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	4.780.527	4.881.524
2. Tiền thưởng	2.555.323	2.341.243
3. Thu nhập khác	1.202	35
4. Tổng thu nhập (4 = 1 + 2 + 3)	7.337.052	7.222.802
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	23,32	22,27
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	35,79	32,95

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm với các bên liên quan	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Phải thu/(phải trả)		
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay	114.728	87.449
Nhận tiền gửi	(265.228)	(277.317)
Chứng chỉ tiền gửi	(7.100)	(1.310)
Phải thu khác	409	311
Phải trả khác	(3.204)	(2.393)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)	-	3.918.953
- Các bên liên quan khác	34.139	112.554
Nhận tiền gửi	(225.572)	(262.764)
Chứng chỉ tiền gửi	(21.780)	(21.882)
Phải thu khác	96	24.720
Phải trả khác	(6.598)	(5.377)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
	Giá trị giao dịch	
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay	3.618	2.654
Chi phí lãi tiền gửi	(12.978)	(12.087)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	58	62
Thu nhập từ hoạt động khác	909	-
Chi phí từ hoạt động khác	(7.999)	-
Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng Quản trị	(60.258)	(53.129)
Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Kiểm soát	(19.836)	(17.340)
Thu nhập sau thuế của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(96.283)	(88.746)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay đã nhận về		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)	3.561.447	3.792.394
- Các bên liên quan khác	79.705	56.101
Cho vay		
- Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt (*)	3.539.574	3.821.200
- Các bên liên quan khác	1.291	38.678
Thu nhập lãi cho vay	204.684	311.870
Chi phí trả lãi tiền gửi	(13.834)	(12.809)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.164	7.007
Chi phí khác	(3)	(3.165)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4)	-

(*)

Kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025, Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt không còn là bên liên quan của Ngân hàng do thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng không còn giữ chức vụ trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Thù lao sau thuế của các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	9.750	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	2.840	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 (đã có đơn xin từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	6.435	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	4.875	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	5.633	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	3.700	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	3.700	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Thù lao sau thuế của các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	5.085	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	4.096	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	4.096	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	4.096	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Thù lao sau thuế của các thành viên tại Công ty con trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Cường	Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia	1.646	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
	Phó chủ tịch HĐQT Sacombank Lào		Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Nhị Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia	6.444	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
	Chủ tịch HĐQT Sacombank Lào		Thôi nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Phùng Thái Phụng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank Cambodia	6.311	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Phan Hoàng Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ Sacombank Cambodia	4.133	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Chhuon Chhen	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ Sacombank Cambodia	2.627	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Ly Rotha	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia	623	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Cambodia	467	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Lợi Quốc Khan	Thành viên HĐQT Sacombank Cambodia	671	Thôi nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025
Bà Võ Thị Nhựt Thủy	Chủ tịch HĐQT Sacombank Lào	1.553	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Phan Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank Lào	4.210	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Bà Bouathong Sisavath	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ Sacombank Lào	1.663	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Đặng Ngọc Tịnh	Thành viên HĐQT Sacombank Lào	741	Thôi nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Bounyou Sisane	Thành viên HĐQT độc lập Sacombank Lào	476	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025
Ông Phan Tấn Dũng	Chủ tịch HĐQT Sacombank SBA kiêm TGĐ Sacombank SBA	3.085	Tái Bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2026
Ông Lê Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT Sacombank SBJ	3.527	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Triệu đồng	Thông tin bổ nhiệm
Ông Trần Minh Khoa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Sacombank SBR	3.736	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022
Ông Lưu Huỳnh	Chủ tịch HĐQT Sacombank SBL	4.092	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Lê Kiên	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ Sacombank SBL	1.826	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Sacombank SBL	2.966	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Lê Văn Bá	Trưởng Ban Kiểm soát Sacombank SBL	1.139	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021
Ông Đoàn Mậu Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL	665	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021
Bà Bùi Thị Mai Thoa	Thành viên Ban Kiểm soát Sacombank SBL	659	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021

Thu nhập sau thuế bình quân/tháng của các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con trong năm là 314 triệu đồng/người.

Thu nhập sau thuế của Tổng Giám đốc và Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng trong năm là 11.813 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư - gộp	Triệu VND	Cho vay khách hàng - gộp	Triệu VND	Góp vốn, và vay NHNNVN	Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác	Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng	Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác	Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá	Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - gộp	Triệu VND
Trong nước	164.315.760	100.217.198	33.026.481	619.224.270	96.642	22.246.916	155.444.991	608.457.517	-	39.184.704	-	568.659	-	74.720.273	-	1.975.587	-
Nước ngoài	8.194.245	9.023	633.488	7.168.066	-	-	592.077	9.884.155	568.659	39.184.704	-	1.975.587	-	76.695.860	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư - gộp	Triệu VND	Cho vay khách hàng - gộp	Triệu VND	Góp vốn, và vay NHNNVN	Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác	Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng	Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác	Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá	Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - gộp	Triệu VND
Trong nước	81.666.693	98.908.216	49.354.238	532.338.068	96.642	54.255	70.406.670	558.070.813	-	36.753.523	-	1.637.734	-	115.518.732	-	-	-
Nước ngoài	6.574.483	9.949	8.882	6.976.590	-	-	248.622	8.811.001	449.009	-	-	-	-	1.637.734	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

43. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Tập đoàn của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	18.059.258	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	172.510.005	88.241.176
Cho vay khách hàng – gộp	626.392.336	539.314.658
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp	100.219.985	98.911.950
Tài sản tài chính khác – gộp	11.891.120	9.151.733
	929.072.704	753.263.672
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng – gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	13.990.762	12.241.134
Các cam kết trong thư tín dụng	8.442.889	7.932.816
Các cam kết khác	38.355	-
	22.472.006	20.173.950
	951.544.710	773.437.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 không bao gồm các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước , các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	441.860	229.255	272.452	1.495.912	2.439.479

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Tập đoàn đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Thuyết minh 33(a) trình bày về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 12 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	5.401.563	-	-	-	-	-	-	5.401.563
Tiền gửi tại NHNN	-	1	18.059.257	-	-	-	-	-	18.059.258
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	169.150.401	3.147.353	196.234	16.017	-	-	172.510.005
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	234.999	-	-	-	-	-	-	234.999
Cho vay khách hàng - gộp	44.794.763	-	181.332.475	387.656.996	1.398.975	2.025.111	4.831.875	4.352.141	626.392.336
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	9.679.626	1.349.980	1.353.358	8.197.041	7.364.521	39.889.915	32.391.780	100.226.221
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	96.642	-	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	7.059.136	-	-	-	-	-	-	7.059.136
Tài sản Có khác - gộp	2.265.626	16.633.092	-	-	-	-	-	-	18.898.718
Tổng tài sản (1)	47.060.389	39.105.059	369.892.113	392.157.707	9.792.250	9.405.649	44.721.790	36.743.921	948.878.878
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	10.765.879	11.315.686	6.805	13.609	120.212	24.725	22.246.916
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	146.697.370	9.058.040	264.270	14.169	3.219	-	156.037.068
Tiền gửi của khách hàng	-	-	203.684.519	123.741.718	149.012.997	128.223.775	13.672.837	5.826	618.341.672
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.387	1.827	11.123	22.449	139.597	391.276	568.659
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	860.486	3.233.925	19.631.368	15.247.322	211.603	-	39.184.704
Các khoản nợ khác	-	20.874.040	-	-	-	-	-	-	20.874.040
Tổng nợ phải trả (2)	-	20.874.040	362.010.641	147.351.196	168.926.563	143.521.324	14.147.468	421.827	857.253.059
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	47.060.389	18.231.019	7.881.472	244.806.511	(159.134.313)	(134.115.675)	30.574.322	36.322.094	91.625.819

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư

số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 12 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.214.653	-	-	-	-	-	-	8.214.653
Tiền gửi tại NHNN	-	1	17.644.154	-	-	-	-	-	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	87.761.435	104.770	324.174	50.797	-	-	88.241.176
Cho vay khách hàng - gộp	17.090.481	-	179.651.051	331.335.201	942.432	1.479.572	3.993.799	4.822.122	539.314.658
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	14.954.890	1.675.823	1.125.701	5.034.957	4.250.705	31.206.904	40.669.185	98.918.165
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	96.642	-	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định	-	7.355.128	-	-	-	-	-	-	7.355.128
Tài sản Có khác - gộp	2.240.835	11.721.601	-	-	20.645	-	15.391	-	13.998.472
Tổng tài sản (1)	19.331.316	42.342.915	286.732.463	332.565.672	6.322.208	5.781.074	35.216.094	45.491.307	773.783.049
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.684	2.249	3.474	6.947	39.901	-	54.255
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	69.634.400	949.108	58.431	9.100	4.253	-	70.655.292
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.976.876	121.606.580	127.026.851	110.802.607	7.458.016	10.884	566.881.814
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	54.007	-	-	-	-	-	-	54.007
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.743	-	9.255	128.785	309.226	449.009
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.651.842	1.170.918	17.033.831	7.878.985	5.017.947	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	-	18.274.576	-	-	-	-	-	-	18.274.576
Tổng nợ phải trả (2)	-	18.328.583	275.264.802	123.730.598	144.122.587	118.706.894	12.648.902	320.110	693.122.476
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	19.331.316	24.014.332	11.467.661	208.835.074	(137.800.379)	(112.925.820)	22.567.192	45.171.197	80.660.573

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Không chịu lãi		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản												
	Tiền gửi tại NHNN											
- VND	N/A	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp												
- VND	N/A	N/A	N/A	0%-10%	6,3%-6,5%	5,9%-7,5%	7,3%-7,6%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	0%-4,2%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng - gộp												
- VND	3,5%-33,2%	N/A	N/A	2,5%-33,2%	1%-18%	4,2% - 16,8%	1,16%-16,8%	1,2%-18%	1,16%-16,8%	1,2%-18%	1,16%-15,6%	N/A
- Ngoại tệ	5,5%-6,2%	N/A	N/A	2,9%-7,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư - gộp												
- VND	N/A	N/A	N/A	1%-8,8%	5,8%-6,9%	1,1%-5,5%	0,8%-6,9%	1,1%-8,9%	0,8%-6,9%	1,1%-8,9%	1,5%-8,8%	N/A
Nợ phải trả												
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN											
- VND	N/A	N/A	N/A	2,2%-4,5%	2,2%-4,5%	2,2%	2,2%	2,2%	2,2%	2,2%	2,2%	2,2%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác												
- VND	N/A	N/A	N/A	3,84%-6,1%	3,84%-6,1%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	4,3%-6,1%	N/A	4,68%	0,75%-4,62%	2,5%	0,75%-4,62%	2,5%	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng												
- VND	N/A	N/A	N/A	0%-11,5%	3,18%-11,6%	3,9%-11%	1%-11%	4%-10%	1%-11%	4%-10%	4,75%-7%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	0%-0,12%	0%-0,12%	0%-0,12%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Phát hành giấy tờ có giá												
- VND	N/A	N/A	N/A	3,2%-7,1%	3,2%-7,1%	4%-8,6%	4,3%-7,5%	4,77%-7,1%	4,3%-7,5%	4,77%-7,1%	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Không chịu lãi		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản												
	Tiền gửi tại NHNN											
- VND	N/A	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp												
- VND	N/A	N/A	N/A	0%-5,6%	5,34%-5,36%	5,28%-5,5%	5,27%-5,36%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	0%-4,8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng - gộp												
- VND	3,5%-33%	N/A	N/A	1,16%-33%	4%-15%	3,7%-20,6%	2,4%-29,76%	1,27%-26%	1,16%-20,4%	1,27%-26%	1,16%-20,4%	9%
- Ngoại tệ	5,6%-15,75%	N/A	N/A	6%	3%-6%	3%-7%	4%-8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư - gộp												
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,3%-7,2%	0,8%-5,2%	4,3%-7,2%	0,8%-5,2%	1,1%-8,9%	N/A
Nợ phải trả												
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN											
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	2,2%-3,48%	N/A	2,2%-3,48%	2,2%-3,48%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác												
- VND	N/A	N/A	N/A	3,8%-5,25%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	4,3%-4,83%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng												
- VND	N/A	N/A	N/A	0%-0,5%	0,1%-4,75%	2,2%-6,2%	0,1%-7%	2,5%-12,5%	0,1%-7%	2,5%-12,5%	0,1%-9%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	0%-0,02%	0%-0,05%	0%-0,1%	0%-0,1%	0%-0,12%	0%-0,1%	0%-0,12%	N/A	N/A
Phát hành giấy tờ có giá												
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	2,8%-4,75%	3,6%-5,6%	3,9%-6,4%	4,6%-9,85%	2,8%-4,75%	4,6%-9,85%	5,88%-8,97%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tài sản	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND				
Tiền mặt và vàng	217.092	1.286.577	18.106	305.522	1.827.297				
Tiền gửi tại NHNN	1.153	3.047.756	-	280.701	3.329.610				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	113.516	7.889.145	-	1.004.716	9.007.377				
Cho vay khách hàng - gộp	-	14.966.455	2.049	2.285.454	17.253.958				
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	656	-	8.367	9.023				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	53.564	-	86.770	140.334				
Tài sản Có khác - gộp	3.094	1.402.937	-	125.721	1.531.752				
Tổng tài sản (1)	334.855	28.647.090	20.155	4.097.251	33.099.351				
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9	7.933.735	-	130.730	8.064.474				
Tiền gửi của khách hàng	178.826	14.769.705	-	1.417.407	16.365.938				
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	161.620	2.495.876	-	441.750	3.099.246				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	568.659	568.659				
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5				
Các khoản nợ khác	11.147	1.368.273	-	243.412	1.622.832				
Tổng nợ phải trả (2)	351.602	26.567.594	-	2.801.958	29.721.154				
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	(16.747)	2.079.496	20.155	1.295.293	3.378.197				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	16.835	337.549	-	(223.747)	130.637				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	88	2.417.045	20.155	1.071.546	3.508.834				

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	225.695	2.467.493	89.835	396.415	3.179.438	
Tiền gửi tại NHNN	797	2.258.258	-	317.477	2.576.532	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	78.218	7.279.465	-	3.548.917	10.906.600	
Cho vay khách hàng - gộp	-	13.902.721	1.130	2.056.504	15.960.355	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	635	-	9.314	9.949	
Tài sản cố định	-	73.639	-	96.154	169.793	
Tài sản Có khác - gộp	1.547	1.039.810	-	121.570	1.162.927	
Tổng tài sản (1)	306.257	27.022.021	90.965	6.546.351	33.965.594	
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	4.602.688	-	74.366	4.677.062	
Tiền gửi của khách hàng	189.246	13.378.884	-	1.466.746	15.034.876	
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.595	8.404.220	-	2.682.673	11.096.488	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	449.009	449.009	
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5	
Các khoản nợ khác	11.572	659.563	-	396.849	1.067.984	
Tổng nợ phải trả (2)	210.421	27.045.360	-	5.069.643	32.325.424	
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	95.836	(23.339)	90.965	1.476.708	1.640.170	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(94.926)	2.201.850	-	(294.817)	1.812.107	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	910	2.178.511	90.965	1.181.891	3.452.277	

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
USD (mạnh lên 3%)	58.009
EUR (mạnh lên 16%)	11
SJC (mạnh lên 81%)	13.060
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
USD (mạnh lên 5%)	87.140
EUR (yếu đi 1%)	(7)
SJC (mạnh lên 14%)	10.188

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư – chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn			Trong hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	5.401.563	-	-	5.401.563
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.059.258	-	-	18.059.258
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	169.150.401	212.251	-	172.510.005
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	234.999	-	-	234.999
Cho vay khách hàng – góp	40.136.758	4.658.005	42.330.756	216.183.689	75.727.018	128.541.026
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	16.241.697	17.001.648	37.735.247	27.888.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.175.169	58.283	1.726.158	3.095.857
Tài sản Có khác – góp	2.264.757	869	8.676.752	3.688.325	3.012.005	70.659
Tổng tài sản (1)	42.401.515	4.658.874	262.270.595	237.144.196	118.200.428	159.692.875
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	10.765.879	20.438	120.235	24.724
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	145.377.117	527.614	1.588.020	235.899
Tiền gửi của khách hàng	-	-	203.196.160	277.277.438	14.090.304	32.017
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.387	33.572	139.597	391.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	258.255	29.951.125	4.581.734	2.249.063
Các khoản nợ khác	-	-	7.157.593	9.562.548	436.753	29.764
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	366.757.391	317.372.735	20.956.643	2.962.743
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	42.401.515	4.658.874	(104.486.796)	(80.228.539)	97.243.785	156.730.132
						91.625.819

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn			Trong hạn		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.214.653	-	-	8.214.653
Tiền gửi tại NHNN	-	-	17.644.155	-	-	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	87.761.435	104.770	-	88.241.176
Cho vay khách hàng - gộp	12.957.190	4.133.290	33.632.500	99.419.317	80.999.567	115.869.663
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	12.190.184	106.354	35.922.766	98.918.165
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định	-	-	6.304	3.630	1.462.309	5.805.360
Tài sản Có khác - gộp	2.240.154	681	5.577.202	806.272	2.695.670	87.334
Tổng tài sản (1)	15.197.344	4.133.971	165.026.433	100.440.343	207.392.149	160.512.497
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.684	2.249	39.901	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	68.565.686	454.720	892.845	286.924
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.611.681	121.609.162	7.778.675	25.530
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.007	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.743	128.785	309.226
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.094.501	203.147	10.827.559	1.809.625
Các khoản nợ khác	-	-	6.936.800	3.783.254	293.180	3.791
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	280.264.359	126.054.275	19.960.945	2.435.096
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	15.197.344	4.133.971	(115.237.926)	(25.613.932)	101.119.367	158.077.401
						80.660.573

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

44. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.401.563	5.401.563	8.214.653	8.214.653
Tiền gửi tại NHNN	18.059.258	18.059.258	17.644.155	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	172.510.005	(*)	88.241.176	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	234.999	(*)	-	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	606.336.391	(*)	530.448.003	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - thuần	33.022.017	(*)	23.542.839	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - thuần	59.107.682	(*)	62.105.338	(*)
Đầu tư dài hạn khác - thuần	81.971	(*)	82.204	(*)
Tài sản tài chính khác - thuần	10.364.869	(*)	9.151.733	(*)
	<u>905.118.755</u>		<u>739.430.101</u>	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	22.246.916	(*)	54.255	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	156.037.068	(*)	70.655.292	(*)
Tiền gửi của khách hàng	618.341.672	(*)	566.881.814	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(*)	54.007	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	568.659	(*)	449.009	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	39.184.704	(*)	36.753.523	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	16.336.203	(*)	12.803.839	(*)
	<u>852.715.222</u>		<u>687.651.739</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Lào Campuchia		Tổng bộ phận đã báo cáo		Logit trừ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.803.073	6.925.911	56.330.550	201.563	414.207	73.675.304	(16.194.451)	57.480.853						
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.707.595)	(4.217.370)	(35.660.068)	(101.298)	(308.355)	(46.994.686)	16.194.451	(30.800.235)						
Thu nhập lãi thuần	3.095.478	2.708.541	20.670.482	100.265	105.852	26.680.618	-	26.680.618						
Các khoản thu nhập ngoài lãi	430.416	314.503	4.452.842	25.876	152.424	5.376.061	-	5.376.061						
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.525.894	3.023.044	25.123.324	126.141	258.276	32.056.679	-	32.056.679						
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.292.745)	(801.970)	(10.436.269)	(259.537)	(254.358)	(13.044.879)	-	(13.044.879)						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.233.149	2.221.074	14.687.055	(133.396)	3.918	19.011.800	-	19.011.800						
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(11.200.152)	20.944	(204.567)	(11.383.775)	-	(11.383.775)						
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.233.149	2.221.074	3.486.903	(112.452)	(200.649)	7.628.025	-	7.628.025						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025														
Tài sản														
Tiền mặt và vàng	840.353	617.540	3.683.868	28.024	231.778	5.401.563	-	5.401.563						
Tiền gửi tại NHNN	318.606	354.222	14.575.103	243.180	2.568.147	18.059.258	-	18.059.258						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	80.407	2.611	171.901.804	351.127	174.056	172.510.005	-	172.510.005						
Cho vay khách hàng - thuần	116.963.735	78.619.362	404.474.771	1.801.241	4.477.282	606.336.391	-	606.336.391						
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	92.202.647	8.367	656	92.211.670	-	92.211.670						
Tài sản Có khác - thuần	965.615	802.337	20.616.498	271.623	508.977	23.165.050	(564.134)	22.600.916						
TỔNG TÀI SẢN	119.168.716	80.396.072	707.454.691	2.703.562	7.960.896	917.683.937	(564.134)	917.119.803						
Nợ phải trả														
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.246.916	-	-	22.246.916	-	22.246.916						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.072.468	13.780	152.474.897	78.409	397.514	156.037.068	-	156.037.068						
Tiền gửi của khách hàng	121.922.269	69.611.590	419.422.797	1.544.616	5.840.400	618.341.672	-	618.341.672						
Nợ phải trả khác	6.690.712	2.642.389	50.426.014	771.744	660.678	61.191.537	(564.134)	60.627.403						
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	131.685.449	72.267.759	644.570.624	2.394.769	6.898.592	857.817.193	(564.134)	857.253.059						

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Lào Campuchia		Tổng bộ phận		Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.668.437	8.458.655	47.682.164	165.834	396.544	65.371.634	(15.382.913)	49.988.721				
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.658.467)	(4.703.108)	(30.130.914)	(74.440)	(273.007)	(40.839.936)	15.382.913	(25.457.023)				
Thu nhập lãi thuần	3.009.970	3.755.547	17.551.250	91.394	123.537	24.531.698	-	24.531.698				
Các khoản thu nhập ngoài lãi	348.450	220.254	3.399.671	61.251	115.794	4.145.420	-	4.145.420				
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.358.420	3.975.801	20.950.921	152.645	239.331	28.677.118	-	28.677.118				
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.240.904)	(1.031.729)	(11.374.333)	(125.222)	(210.201)	(13.982.389)	-	(13.982.389)				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.117.516	2.944.072	9.576.588	27.423	29.130	14.694.729	-	14.694.729				
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.153.766)	45.816	133.586	(1.974.364)	-	(1.974.364)				
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.117.516	2.944.072	7.422.822	73.239	162.716	12.720.365	-	12.720.365				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024												
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.125.723	1.013.119	5.856.027	30.932	188.852	8.214.653	-	8.214.653				
Tiền gửi tại NHNN	320.968	656.625	14.795.509	312.254	1.558.799	17.644.155	-	17.644.155				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	49.627	2.713	87.537.095	337.711	314.030	88.241.176	-	88.241.176				
Cho vay khách hàng - thuần	84.066.998	90.072.266	350.017.791	1.745.278	4.545.670	530.448.003	-	530.448.003				
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	85.720.432	9.314	635	85.730.381	-	85.730.381				
Tài sản Có khác - thuần	980.929	1.050.173	15.850.519	223.772	274.586	18.379.979	(563.801)	17.816.178				
TỔNG TÀI SẢN	86.544.245	92.794.896	559.777.373	2.659.261	6.882.572	748.658.347	(563.801)	748.094.546				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	54.255	-	-	54.255	-	54.255				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	738.829	4.961	69.704.667	74.372	132.463	70.655.292	-	70.655.292				
Tiền gửi của khách hàng	105.777.397	72.597.530	381.968.378	1.518.091	5.020.418	566.881.814	-	566.881.814				
Nợ phải trả khác	5.388.758	3.053.493	46.781.448	538.472	332.745	56.094.916	(563.801)	55.531.115				
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	111.904.984	75.655.984	498.508.748	2.130.935	5.485.626	693.686.277	(563.801)	693.122.476				

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

- Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:
- Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:
- tiền gửi khách hàng;

▪ tín dụng; và

▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Hoạt động đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác
- 278
- 279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp		Hoạt động đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	5.401.563	5.401.563
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	18.059.258	-	18.059.258
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	172.510.005	-	172.510.005
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	234.999	-	234.999
Cho vay khách hàng - thuần	606.336.391	-	-	-	-	606.336.391
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	92.129.699	-	-	-	92.129.699
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	81.971	-	-	-	81.971
Tài sản cố định	-	-	-	-	7.044.615	7.044.615
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	14.521	14.521
Tài sản Có khác - thuần	9.713.722	1.985.940	-	191.458	3.415.661	15.306.781
TỔNG TÀI SẢN	616.050.113	94.197.610	190.995.720	15.876.360	917.119.803	
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.246.916	-	-	22.246.916
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	156.037.068	-	-	156.037.068
Tiền gửi của khách hàng	618.341.672	-	-	-	-	618.341.672
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	568.659	-	-	568.659
Phát hành giấy tờ có giá	9.384.704	-	29.800.000	-	-	39.184.704
Các khoản nợ khác	15.795.263	-	540.940	4.537.837	-	20.874.040
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	643.521.639	-	209.193.583	4.537.837	857.253.059	

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp		Hoạt động đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8.214.653	8.214.653
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	17.644.155	-	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	88.241.176	-	88.241.176
Cho vay khách hàng - thuần	530.448.003	-	-	-	-	530.448.003
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	85.648.177	-	-	-	85.648.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	82.204	-	-	-	82.204
Tài sản cố định	-	-	-	-	7.355.128	7.355.128
Tài sản Có khác - thuần	7.316.819	1.779.085	55.829	1.309.317	10.461.050	
TỔNG TÀI SẢN	537.764.822	87.509.466	105.941.160	16.879.098	748.094.546	
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	54.255	-	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	70.655.292	-	-	70.655.292
Tiền gửi của khách hàng	566.881.814	-	-	-	-	566.881.814
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.007	-	-	54.007
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	449.009	-	-	449.009
Phát hành giấy tờ có giá	11.453.523	-	25.300.000	-	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	12.293.229	-	510.610	5.470.737	-	18.274.576
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	590.628.566	-	97.023.173	5.470.737	693.122.476	

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

46. Cam kết vốn, thuê hoạt động

(a) Cam kết vốn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	426.807	372.532

(b) Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đến 1 năm	380.732	448.018
Trên 1 đến 5 năm	1.036.829	1.496.039
Trên 5 năm	309.523	458.981
	1.727.084	2.403.038

47. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Người lập

Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc thường trực



☎ 1800 5858 88 🌐 sacombank.com.vn